

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP.HCM**

**QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

Biên Soạn:

ThS. Châu Văn Thường

ThS. Nguyễn Thành Huyên



★ 1 . 2 0 1 7 . M A N 1 0 7 ★

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Ấn bản 2017

Các ý kiến đóng góp về tài liệu học tập này, xin gửi về e-mail của ban biên tập:
tailieuhoctap@hutech.edu.vn

MỤC LỤC

MỤC LỤC	I
HƯỚNG DẪN	IV
BÀI 1: TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NHTM	1
1.1 HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NHTM	1
1.1.1 Giới thiệu NHTM	1
1.1.2 Các loại hình NHTM.....	3
1.1.3 Các nghiệp vụ của NHTM.....	5
1.2 QUẢN TRỊ KINH DOANH NGÂN HÀNG.....	9
1.2.1 Khái niệm về quản trị kinh doanh ngân hàng	9
1.2.2 Đặc điểm của quản trị kinh doanh ngân hàng	10
1.2.3 Các chức năng của quản trị kinh doanh ngân hàng	11
1.2.4 Sự cần thiết của quản trị kinh doanh ngân hàng	12
1.2.5 Các lĩnh vực của quản trị ngân hàng	13
1.3 RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHTM	15
1.3.1 Khái niệm về rủi ro.....	15
1.3.2 Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng	15
1.3.3 Quản trị rủi ro.....	15
1.3.4 Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro	16
1.3.5 Ánh hưởng của rủi ro đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng ... - xã hội	17
1.4 HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC KINH DOANH NGÂN HÀNG.....	18
1.4.1 Tổng quan về chiến lược và hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng.....	18
1.4.2 Sự cần thiết phải hoạch định chiến lược kinh doanh của ngân hàng	19
1.4.3 Tác dụng của hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng	20
1.4.4 Cơ sở để xây dựng chiến lược kinh doanh ngân hàng	21
1.4.5 Mối liên hệ giữa chiến lược kinh doanh của NHTM với chính sách ... Trung ương	22
1.5 PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NHTM	22
1.5.1 Bảng cân đối	22
1.5.2 Báo cáo thu nhập.....	25
1.5.3 Báo cáo Lưu chuyển tiền	26
1.5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính.....	27
1.5.5 Phân tích các chỉ tiêu tài chính của NHTM	27
CÂU HỎI	35
BÀI TẬP	35
BÀI 2: QUẢN LÝ TÀI SẢN NỢ.....	40
2.1 QUẢN LÝ VỐN HUY ĐỘNG.....	40
2.1.1 Các khoản mục vốn huy động	40
2.1.2 Chi phí huy động vốn bình quân	43
2.1.3 Sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn.....	45

2.2 QUÁN LÝ VỐN CHỦ SỞ HỮU	45
2.2.1 Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.....	47
2.2.2 Giá trị và giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu.....	49
2.2.3 Chi phí vốn bình quân.....	50
CÂU HỎI	52
BÀI TẬP	52
BÀI 3: QUÁN LÝ NGÂN QUỸ VÀ DANH MỤC TÍN DỤNG.....	56
3.1 QUÁN TRỊ NGÂN QUỸ.....	56
3.1.1 Dự trữ bắt buộc	56
3.1.2 Dự trữ thặng dư.....	59
3.2 QUÁN LÝ DANH MỤC TÍN DỤNG	60
3.2.1 Tổng quan về tín dụng ngân hàng	60
3.2.2 Phân tích tín dụng	70
3.2.3 Phân tích tín dụng - các mô hình hiện đại	79
3.2.4 Chất lượng tín dụng ngân hàng	83
3.2.5 Những biểu hiện nợ xấu và các bước xử lý.....	93
CÂU HỎI	95
BÀI TẬP	95
BÀI 4: QUÁN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ	100
4.1 QUÁN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT	100
4.1.1 Ảnh hưởng của biến động lãi suất	100
4.1.2 Phòng ngừa rủi ro lãi suất	106
4.2 QUÁN TRỊ RỦI RO TỶ GIÁ	117
4.2.1 Trạng thái ngoại hối và rủi ro tỷ giá	117
4.2.2 Sử dụng công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro tỷ giá	119
BÀI TẬP	129
BÀI 5: QUÁN LÝ THANH KHOẢN	133
5.1 TRẠNG THÁI THANH KHOẢN	133
5.1.1 Cung và cầu thanh khoản của NHTM	133
5.1.2 Trạng thái thanh khoản rộng.....	134
5.1.3 Các nhân tố cơ bản tác động đến trạng thái thanh khoản.....	135
5.1.4 Tỷ lệ thanh khoản	136
5.2 QUÁN TRỊ THANH KHOẢN NHTM	136
5.2.1 Chiến lược tạo nguồn cung thanh khoản từ bên trong	136
5.2.2 Chiến lược tạo nguồn cung thanh khoản từ vay mượn bên ngoài	137
5.2.3 Chiến lược cân bằng	137
5.2.4 Ước tính nhu cầu thanh khoản của NHTM.....	138
BÀI TẬP	143
BÀI 6: QUÁN TRỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH.....	146
6.1 NGUYÊN TẮC THIẾT LẬP DANH MỤC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH.....	146
6.1.1 Ước lượng rủi ro của tài sản tài chính đầu tư	148

6.1.2 Ước lượng tương quan tỷ suất sinh lời giữa các tài sản đầu tư	151
6.1.3 Tối ưu danh mục đầu tư tài chính	153
6.2 QUẢN TRỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH.....	160
6.2.1 Quản trị danh mục đầu tư chứng khoán nợ.....	162
6.2.2 Quản trị danh mục đầu tư chứng khoán vốn	166
6.2.3 Danh mục đầu tư hỗn hợp.	169
6.3 PHÒNG NGỪA RÚI RO TRONG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẰNG .. PHÁI SINH.....	169
BÀI TẬP	169
TÀI LIỆU THAM KHẢO	172

HƯỚNG DẪN

MÔ TẢ MÔN HỌC

Quản lý tài chính NHTM là môn học chuyên ngành cung cấp kiến thức cơ bản về quản lý ngân hàng, giúp người học có điều kiện công tác tốt tại các NHTM và TCTD khác.

Từ đó giúp sinh viên có khả năng nghiên cứu những vấn đề liên quan đến quản lý kinh doanh của các trung gian tài chính, cung cấp cho học viên phương pháp phân tích, đánh giá và ra quyết định quản trị đối với các lĩnh vực hoạt động của NHTM.

Giảng viên khi trình bày nội dung của các bài học cần phải giới thiệu và phân tích chi tiết những văn bản cập nhật mới nhất về quy định đảm bảo an toàn trong kinh doanh ngân hàng. Riêng quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, yêu cầu đặt ra là sinh viên phải thực hành theo các tình huống, nên buộc phải quy ước sử dụng các văn bản quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm biên soạn giáo trình. Giáo trình này cũng chỉ được biên soạn theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn của Basel II, mặc dù nhiều NHTM tại các quốc gia phát triển đang từng bước áp dụng Basel III.

NỘI DUNG MÔN HỌC

- Bài 1: Tổng quan hoạt động kinh doanh của NHTM. Bài học này trình bày hệ thống các nghiệp vụ cơ bản của NHTM; những rủi ro cơ bản gắn liền với thực tiễn kinh doanh lĩnh vực NHTM; đánh giá NHTM qua phân tích báo cáo tài chính...
- Bài 2: Quản lý tài sản nợ. Bài học này trình bày những kiến thức nền tảng trong quản trị vốn huy động; quản trị vốn chủ sở hữu.
- Bài 3: Quản lý ngân quỹ và danh mục tín dụng. Bài học này trình bày những vấn đề về chấp hành dự trữ của NHTM; thẩm định tín dụng...
- Bài 4: Quản lý rủi ro lãi suất và tỷ giá. Bài học này trình bày về độ nhạy cảm lãi suất, khe hở nhạy cảm lãi suất, khe hở kỳ hạn lãi suất... từ đó, giúp đánh giá được tác động của sự thay đổi lãi suất trên thị trường đến thu nhập lãi ròng và giá trị tài sản ròng của NHTM. Bài học cũng giới thiệu cách sử dụng các công cụ tài chính phái sinh trong phòng ngừa rủi ro tỷ giá tại NHTM.

- Bài 5: Quản lý thanh khoản. Bài học này trình bày các nội dung về cung và cầu thanh khoản; đảm bảo khả năng thanh khoản của NHTM...
- Bài 6: Quản lý danh mục đầu tư tài chính. Bài học này trình bày những kiến thức nền tảng trong thiết lập danh mục đầu tư tài chính, phương pháp tối ưu và quản trị danh mục đầu tư tài chính trong kinh doanh NHTM.

Trong mỗi bài học đều có ví dụ tình huống giúp sinh viên thực hành những nội dung đang nghiên cứu, cuối mỗi bài học là hệ thống bài tập rèn luyện nhằm trau dồi các kiến thức đã học.

KIẾN THỨC TIỀN ĐỀ

Môn học quản lý tài chính NHTM đòi hỏi sinh viên phải nắm vững kiến thức nền tảng về nghiệp vụ NHTM, tài chính doanh nghiệp, toán và thống kê ứng dụng trong kinh tế.

YÊU CẦU MÔN HỌC

Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi học trên lớp, nỗ lực thực hành các tình huống do giảng viên đưa ra; phải nắm vững các văn bản pháp lý liên quan đến các bài học mà giảng viên đã giới thiệu; tích cực nêu câu hỏi liên quan đến bài học.

CÁCH TRUYỀN ĐẠT VÀ TIẾP NHẬN NỘI DUNG MÔN HỌC

Mỗi bài học, giảng viên sẽ trình bày những kiến thức cơ bản, giải thích các thuật ngữ, trình bày ví dụ mẫu, hướng dẫn sinh viên làm bài tập, đánh giá khả năng tiếp thu bài học của sinh viên để điều chỉnh kế hoạch giảng dạy trong thời lượng cho phép của môn học.

Sinh viên phải nghiêm túc ôn tập các bài đã học, trả lời câu hỏi và làm đầy đủ bài tập; đọc trước bài mới và tìm thêm các thông tin liên quan đến bài học.

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC

Môn học được đánh giá gồm:

- Điểm quá trình: 30%. Hình thức và nội dung do giảng viên quyết định, phù hợp với quy chế đào tạo và tình hình thực tế tại nơi tổ chức học tập.
- Điểm thi: 70%. Hình thức bài thi tự luận. Nội dung gồm kiến thức liên quan trong các bài học.

KÝ HIỆU

BASEL	Basel committee on banking supervision. (Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng).
NHTM	Ngân hàng thương mại
SIBOR	Singapore interbank offered rate. (Lãi suất liên ngân hàng thị trường Singapore).
TSCĐ	Tài sản cố định.
TCTD	Tổ chức tín dụng.
SXKD	Sản xuất kinh doanh

BÀI 1: TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NHTM

Sau khi học xong bài này, sinh viên có thể nắm được:

- Các hoạt động kinh doanh của NHTM.
- *Rủi ro trong kinh doanh của NHTM.*
- *Phân tích báo cáo tài chính của NHTM.*

1.1 HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NHTM

1.1.1 Giới thiệu NHTM

1.1.1.1 Khái niệm về NHTM

NHTM là tổ chức tín dụng giao dịch trực tiếp với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân, bằng cách nhận tiền gửi, tiền tiết kiệm, rồi sử dụng số vốn đó để cho vay, chiết khấu, cung cấp các dịch vụ thanh toán và cung ứng các dịch vụ khác. NHTM là giữ vai trò quan trọng và rất phổ biến trong nền kinh tế, NHTM hiện hữu trong hầu hết các hoạt động của nền kinh tế. Điều đó cho thấy rằng ở đâu có một hệ thống NHTM phát triển, thì ở đó nền kinh tế sẽ có tốc độ tăng trưởng cao.

Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây:

- **Nhận tiền gửi:** là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.
- **Cấp tín dụng:** là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho

vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.

- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản: là việc cung ứng phương tiện thanh toán, thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.

1.1.1.2 NHTM là một định chế tài chính trung gian

NHTM là một loại định chế tài chính trung gian đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Với hệ thống định chế tài chính trung gian này, các nguồn tiền nhàn rỗi nằm rải rác trong xã hội sẽ được huy động, tập trung lại với số lượng đủ lớn nhằm đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân với mục đích SXKD và tiêu dùng. Với các khái niệm về NHTM trên, ta có thể rút ra những nhận định sau:

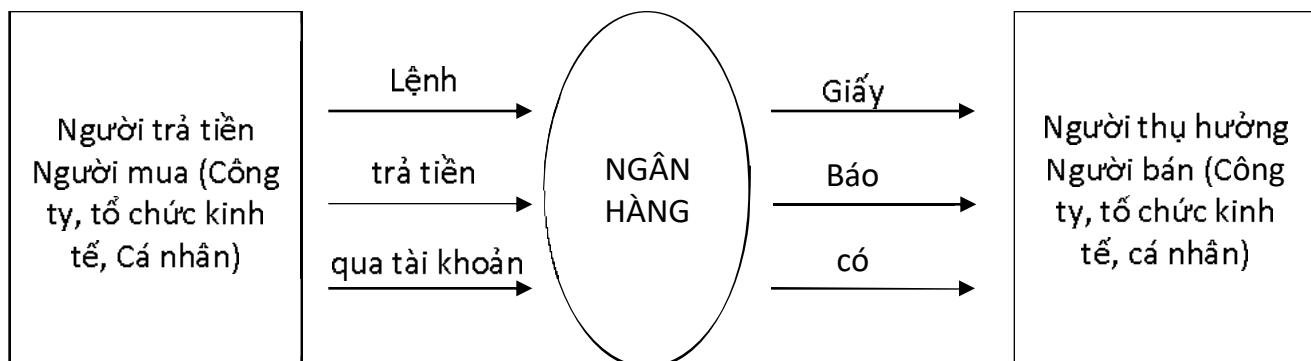
- **NHTM là một loại hình doanh nghiệp:** NHTM ra đời với mục đích kinh doanh vì lợi nhuận. Nhận định NHTM là một doanh nghiệp bởi vì nó có cơ cấu, tổ chức bộ máy hoạt động như một doanh nghiệp, tự chủ về tài chính và phải thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Ngân sách Nhà nước (NSNN). NHTM hoạt động có hiệu quả cần phải có vốn, vốn được NSNN cấp nếu là NHTM Nhà nước hoặc được cổ đông góp vốn nếu là NHTM cổ phần. Đặc biệt, hoạt động kinh doanh của NHTM cũng cần đạt đến mục tiêu tài chính cuối cùng là lợi nhuận.
- **NHTM là một doanh nghiệp đặc biệt:** Tính đặc biệt của doanh nghiệp ngân hàng biểu hiện ở các đặc điểm sau:
 - NHTM hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng và dịch vụ thanh toán. Đây là lĩnh vực đặc biệt vì trước hết nó liên quan trực tiếp đến tất cả các ngành kinh tế, liên quan đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Mặt khác, lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng là lĩnh vực rất nhạy cảm, nó đòi hỏi một sự thận trọng trong điều hành hoạt động ngân hàng để tránh những thiệt hại cho nền kinh tế. Đối tượng kinh doanh của ngân hàng là tiền tệ, nó quyết định đến sự phát triển hoặc suy thoái của cả một nền kinh tế, do đó được nhà nước điều tiết và kiểm soát rất chặt chẽ.
 - NHTM là một doanh nghiệp nhưng nguồn vốn chủ yếu mà ngân hàng sử dụng trong kinh doanh là vốn huy động từ bên ngoài, chiếm tỷ trọng rất cao. Trong khi đó vốn tự có của ngân hàng lại chiếm tỷ trọng rất thấp trên tổng nguồn vốn hoạt động của ngân hàng.

- Trong tổng tài sản của NHTM, tài sản hữu hình chiếm tỷ lệ rất thấp, chủ yếu là tài sản vô hình. Nó tồn tại dưới hình thức các tài sản tài chính, chẳng hạn như các loại kỳ phiếu, trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu, hợp đồng tín dụng và các loại giấy tờ có giá trị khác.
- Hoạt động kinh doanh của NHTM chịu sự chi phối rất lớn bởi chính sách tiền tệ của ngân hàng Trung ương. NHTM không thể mở rộng hoạt động kinh doanh khi ngân hàng Trung ương đang áp dụng chính sách đóng băng tiền tệ, kìm chế lạm phát, và ngược lại.
- NHTM là một trung gian tài chính:** NHTM đóng vai trò một tổ chức trung gian thực hiện chức năng tập trung, huy động các nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư và các tổ chức kinh tế, biến những nguồn vốn nhỏ, rải rác trong nền kinh tế thành nguồn vốn tín dụng đủ lớn để cho vay đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh và vốn đầu tư cho các ngành kinh tế, nhu cầu vốn tiêu dùng của xã hội.



NHTM đứng ra làm trung gian để thực hiện các khoản giao dịch thanh toán giữa các khách hàng, giữa người mua, người bán... để hoàn tất các quan hệ kinh tế thương mại giữa họ với nhau, là nội dung thuộc chức năng trung gian thanh toán của NHTM.

Chức năng trung gian thanh toán được thể hiện qua biểu đồ sau:



1.1.2 Các loại hình NHTM

Tùy theo góc độ tiếp cận, NHTM có thể phân loại như sau:

1.1.2.1 Căn cứ vào hình thức sở hữu

- NHTM Nhà nước là những ngân hàng mà vốn chủ sở hữu do Nhà nước cấp. NHTM Nhà nước ở Việt Nam gồm có:
 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Agribank
 - Ngân hàng Xây dựng, VNCB.
- NHTM cổ phần là những ngân hàng hoạt động như công ty cổ phần, nguồn vốn ban đầu do các cổ đông đóng góp. Những NHTM cổ phần tiêu biểu ở Việt Nam như: Ngân hàng ACB, Sacombank, Eximbank, Techcombank, Đông Á, HD bank, MB,...
- NHTM liên doanh là những ngân hàng được thành lập tại Việt Nam, bằng vốn góp của Bên Việt Nam (gồm một hoặc nhiều ngân hàng Việt Nam) và Bên nước ngoài (gồm một hoặc nhiều ngân hàng nước ngoài) trên cơ sở hợp đồng liên doanh. NHTM liên doanh được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, là pháp nhân Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam.
- Chi nhánh NHTM nước ngoài là ngân hàng được thành lập theo vốn và luật pháp của nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được ngân hàng nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam, được phép mở chi nhánh tại Việt Nam và chi nhánh này hoạt động theo luật pháp Việt Nam.
- NHTM 100% vốn nước ngoài là những ngân hàng được thành lập tại Việt Nam với 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu nước ngoài, trong đó phải có một ngân hàng nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ (ngân hàng mẹ). NHTM 100% vốn nước ngoài được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc từ hai thành viên trở lên, là pháp nhân Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam.

1.1.2.2 Căn cứ vào sản phẩm ngân hàng cung cấp cho khách hàng

- Ngân hàng bán buôn: Số lượng sản phẩm cung cấp cho khách hàng không nhiều nhưng giá trị của từng sản phẩm là rất lớn. Khách hàng chủ yếu của ngân hàng này là các công ty quy mô lớn, các tập đoàn kinh tế.
- Ngân hàng bán lẻ: Số lượng sản phẩm mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng rất nhiều nhưng giá trị của từng sản phẩm thường không lớn, phần lớn ngân hàng này cho vay để giải quyết vấn đề tiêu dùng hoặc sản xuất với quy mô nhỏ, hộ gia đình. Khách hàng chủ yếu là cá nhân hoặc các công ty vừa và nhỏ.

- Ngân hàng vừa bán buôn vừa bán lẻ.

1.1.2.3 Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động

- Ngân hàng chuyên doanh: Chỉ hoạt động kinh doanh chuyên môn hóa trong một lĩnh vực nào đó như công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, xuất nhập khẩu... hoặc một vài nghiệp vụ của ngân hàng ví dụ như ngân hàng cầm cố bất động sản, ngân hàng đầu tư bất động sản... Do nhu cầu của khách hàng ngày càng đa dạng nên loại ngân hàng này đang có xu hướng chuyển sang kinh doanh tổng hợp để bảo toàn và thu hút khách hàng.
- Ngân hàng đa năng, kinh doanh tổng hợp: là loại ngân hàng hoạt động mọi lĩnh vực kinh tế và thực hiện bất kỳ nghiệp vụ nào được phép của một NHTM.

1.1.3 Các nghiệp vụ của NHTM

1.1.3.1 Các nghiệp vụ trong bảng cân đối kế toán:

1. Nghiệp vụ tạo lập nguồn vốn

Là nghiệp vụ hình thành nên các nguồn vốn hoạt động của ngân hàng. Các nguồn vốn của NHTM bao gồm:

- Vốn điều lệ và các quỹ:
 - **Vốn điều lệ:** Là nguồn vốn ban đầu khi ngân hàng mới bắt đầu đi vào hoạt động và được ghi vào bản điều lệ của ngân hàng. Vốn điều lệ phải đạt mức tối thiểu theo quy định của pháp luật. Vốn điều lệ được ngân sách Nhà nước cấp phát nếu đó là ngân hàng Nhà nước, do các cổ đông đóng góp theo cổ phần nếu là ngân hàng cổ phần. Vốn điều lệ có thể được thay đổi theo xu hướng tăng lên nhờ được cấp bổ sung, hoặc phát hành cổ phiếu bổ sung, hoặc được kết chuyển từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo quy định của luật pháp mỗi nước.
 - **Các quỹ của ngân hàng:** được hình thành khi ngân hàng đã đi vào hoạt động, bao gồm các quỹ trích từ lợi nhuận ròng hàng năm của ngân hàng như: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, các quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi, ... Ngoài ra, còn có các quỹ được hình thành bằng trích và tính vào chi phí hoạt động của ngân hàng như: quỹ khấu hao cơ bản, sửa chữa tài sản, dự phòng để xử lý rủi ro...

- Vốn huy động: Đây là nguồn vốn chủ yếu sử dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, nó chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn kinh doanh của NHTM.

Nguồn vốn huy động gồm có:

- Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng (còn được gọi là tiền gửi giao dịch, tiền gửi thanh toán).
- Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức, đoàn thể.
- Tiền gửi tiết kiệm của dân cư.
- Nguồn vốn huy động qua phát hành các giấy tờ có giá như kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi,...
- Nguồn vốn đi vay từ các TCTD trong và ngoài nước.

Trong trường hợp vốn tự có và vốn huy động không đáp ứng đủ nhu cầu kinh doanh, NHTM có thể vay vốn của các chủ thể sau: Vay của ngân hàng Nhà nước dưới hình thức được tái cấp vốn (như chiết khấu, tái chiết khấu các chứng từ có giá, cầm cố, tái cầm cố các thương phiếu, vay theo hồ sơ tín dụng), vay bù đắp thiếu hụt trong thanh toán bù trừ, vay qua đêm, thấu chi...; Vay của các NHTM khác qua thị trường liên ngân hàng, hợp đồng mua lại...; Vay của các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế...

- Nguồn vốn khác:

Vốn tiếp nhận từ ngân sách Nhà nước để thực hiện các chương trình, dự án theo kế hoạch tập trung của Nhà nước, vốn tiếp nhận từ các tổ chức tài chính quốc tế để cho vay ủy thác, vốn chiếm dụng của khách hàng trong quá trình thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.

2. Nghệp vụ sử dụng vốn

Với nguồn vốn có được từ nghiệp vụ tạo nguồn vốn, NHTM sử dụng cho các hoạt động sau:

- Thiết lập dự trữ:

Các NHTM không sử dụng toàn bộ nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, mà phải dành một phần nguồn vốn thích hợp cho dự trữ nhằm đáp ứng những yêu cầu sau:

- Duy trì dự trữ bắt buộc theo quy định của ngân hàng Nhà nước.
- Thực hiện các lệnh rút tiền và thanh toán chuyển khoản của khách hàng.
- Chi trả các khoản tiền gửi đến hạn, chi trả lãi.

- Đáp ứng nhu cầu vay vốn hợp lý trong ngày của khách hàng...
- Thực hiện các khoản chi tiêu hàng ngày tại ngân hàng...

Dự trữ của ngân hàng có thể tồn tại dưới hình thức tiền mặt, tiền gửi tại ngân hàng khác và các chứng khoán có tính thanh khoản cao.

- **Cấp tín dụng:**

Bao gồm các nghiệp vụ cho vay (ngắn, trung và dài hạn), chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá, cho thuê tài chính, bảo lãnh, bao thanh toán...

- **Đầu tư tài chính:**

NHTM sử dụng các nguồn vốn ổn định để thực hiện các hình thức đầu tư nhằm kiếm lời và chia sẻ rủi ro với nghiệp vụ tín dụng. Các hình thức đầu tư tài chính bao gồm:

- Góp vốn, liên doanh, mua cổ phần của các công ty và các tổ chức tín dụng khác.
- Mua chứng khoán và các giấy tờ có giá trị để hưởng lợi tức và chênh lệch giá.
- **Sử dụng vốn cho các mục đích khác như:** Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh, xây dựng trụ sở ngân hàng và các chi phí khác.

3. Nghiệp vụ trung gian (Dịch vụ phi tín dụng của ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác)

Đây là các dịch vụ mà khi ngân hàng cung cấp cho khách hàng sẽ nhận được các khoản hoa hồng và lệ phí.

- **Dịch vụ ngân quỹ:**

Ngân hàng cung cấp các dịch vụ liên quan đến thu chi về tiền mặt như kiểm đếm tiền, phân loại tiền, bảo quản và vận chuyển tiền.

- **Dịch vụ ủy thác:**

Ngân hàng làm theo sự ủy thác của khách hàng để thu tiền hoa hồng.

- **Quản lý di sản:** Loại ủy thác này được hình thành và áp dụng đối với tài sản của người đã mất theo chúc thư của họ.

- **Quản lý tài sản theo hợp đồng đã ký kết:** Ngân hàng quản lý hộ tài sản theo một hợp đồng ủy quyền được ký kết với người ủy thác.

- **Ủy thác giám hộ:** Ngân hàng quản lý toàn bộ tài sản cho một người không đủ khả năng về mặt pháp lý, những người chưa thành niên hay bị bệnh tâm thần.
- **Dịch vụ đại diện:** Tiếp nhận và quản lý tài sản, như thu vốn gốc và lợi tức chứng khoán, đại lý về quản trị, đại diện tổ tụng.
- **Ủy thác quản lý ngân quỹ:** Ngân hàng sẽ đảm nhiệm việc thu, chi tiền mặt cho khách hàng thông qua hệ thống chi nhánh cũng như có thể cử nhân viên đến tận doanh nghiệp để thực hiện nghiệp vụ này. Mức phí thu từ dịch vụ này là không nhiều tuy nhiên đây là một trong các dịch vụ được ngân hàng cung cấp nhằm đảm bảo mức độ gắn kết của doanh nghiệp với ngân hàng.

4. Dịch vụ bảo hiểm

Bancassurance là một thuật ngữ tiếng Pháp dùng để chỉ việc bán chéo các sản phẩm Bảo hiểm qua hệ thống Ngân hàng cho cùng một cơ sở khách hàng.

Một cách tổng quát hơn, có thể hiểu Bancassurance là một kênh trong chiến lược phân phối sản phẩm của các công ty bảo hiểm (có thể là nhân thọ hoặc phi nhân thọ), liên kết với các NHTM để cung cấp có hiệu quả các sản phẩm bảo hiểm cho khách hàng của mình. Các ngân hàng cung cấp các dịch vụ bảo hiểm và hưởng phí môi giới cho tất cả khách hàng qua các công ty con hoặc các nhà môi giới bảo hiểm. Các dịch vụ bảo hiểm mà ngân hàng có thể cung cấp cho khách hàng như bảo hiểm tín dụng, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tài sản... các dịch vụ ngày càng gắn kết với các dịch vụ khác của ngân hàng và phát triển.

5. Dịch vụ thông tin tư vấn

Ngân hàng chọn lọc và cung cấp cho khách hàng những thông tin như: giá cả hàng hóa, tỷ giá hối đoái, thị trường chứng khoán, tình hình tài chính của khách hàng chuẩn bị giao dịch với doanh nghiệp... Ngoài ra, hoạt động tư vấn của ngân hàng cho khách hàng còn có các dịch vụ: quản lý hiệu quả dòng tiền, xác định một cơ cấu vốn hiệu quả, tư vấn trong quản lý rủi ro trong kinh doanh.

6. Dịch vụ giữ hộ

Dịch vụ giữ hộ là nghiệp vụ mà các ngân hàng giữ hộ tài sản quý, các tài liệu quan trọng cho khách hàng như vàng, đá quý, sổ tiết kiệm, giấy tờ nhà...

Các nghiệp vụ trên của NHTM không thể tách rời, độc lập nhau mà chúng có mối quan hệ hỗ tương với nhau trong quá trình kinh doanh của ngân hàng.

1.1.3.2 Nghệp vụ ngoài bảng cân đối tài sản

Nghệp vụ quản lý tài sản Có và tài sản Nợ giữ vai trò quan trọng nhất trong các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, trong những năm gần đây điều kiện môi trường cạnh tranh ngày càng mãnh liệt đã buộc các ngân hàng ráo riết tìm ra lợi nhuận bằng cách thực hiện những nghiệp vụ ngoại bảng. Những hoạt động ngoài bảng cân đối tài sản gồm:

- Các hợp đồng bảo lãnh tín dụng, trong đó ngân hàng cam kết đảm bảo hoàn trả khoản vay của khách hàng cho người thứ ba là người cho vay.
- Các hợp đồng trao đổi lãi suất, trong đó ngân hàng cam kết trao đổi các khoản thanh toán lãi của các chứng khoán nợ với một bên khác.
- Các hợp đồng tài chính tương lai và hợp đồng quyền chọn lãi suất, trong đó ngân hàng đồng ý giao hay nhận những chứng khoán từ một bên khác tại một mức giá được đảm bảo.
- Hợp đồng cam kết cho vay, trong đó ngân hàng cam kết cho vay tối đa tới một số vốn nhất định trước khi hợp đồng hết hiệu lực.
- Các hợp đồng tỷ giá hối đoái, trong đó ngân hàng đồng ý giao hay nhận một lượng ngoại tệ nhất định.

Những loại hợp đồng này tại các ngân hàng lớn thường có giá trị khoản trên 6 lần tổng tài sản của ngân hàng.

1.2 QUẢN TRỊ KINH DOANH NGÂN HÀNG

1.2.1 Khái niệm về quản trị kinh doanh ngân hàng

Quản trị kinh doanh ngân hàng là việc thiết lập các chương trình hoạt động kinh doanh để đạt các mục đích, mục tiêu kinh doanh dài hạn và ngắn hạn của ngân hàng, là việc xác định và điều hòa các nguồn tài nguyên để thực hiện chương trình, các mục tiêu kinh doanh, từ đó là việc tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra nhân viên của ngân hàng thực hiện chương trình, các mục tiêu đã đề ra.

Từ các khái niệm trên, có thể rút ra một số nhận xét:

- Quản trị ngân hàng để cập đến việc thiết lập các mục tiêu kinh doanh của ngân hàng và thời hạn để thực hiện các mục tiêu.
- Quản trị ngân hàng để cập đến việc xác định các nguồn tài nguyên cho việc thực hiện các mục tiêu.

- Quản trị ngân hàng đề cập đến việc bố trí, phân bổ các nguồn tài nguyên vào các khâu công việc để thực hiện các kế hoạch, các chương trình mục tiêu đã hoạch định.
- Quản trị ngân hàng đề cập đến hoạt động lãnh đạo của các cấp quản trị và hoạt động kiểm tra của họ đối với hoạt động của các thuộc cấp, để đảm bảo rằng những mục tiêu, chương trình, kế hoạch đã được chọn đang và sẽ được hoàn thành.
- Quản trị ngân hàng được xem là những chương trình hành động và vì vậy người ta phải đề cập đến mục đích tự thân của nó.

Tóm lại, về thực chất quản trị ngân hàng là những hoạt động thống nhất phối hợp, liên kết các cá nhân người lao động và các yếu tố vật chất trong các quá trình lao động, sản xuất và cung cấp các dịch vụ ngân hàng nhằm đạt được các mục đích, mục tiêu kinh doanh nhất định ở mỗi thời kỳ với phương châm an toàn và hao tổn ít nhất về nguồn lực.

1.2.2 Đặc điểm của quản trị kinh doanh ngân hàng

Quản trị theo quan điểm truyền thống luôn bao gồm bốn yếu tố cơ bản:

- Hướng tới các mục đích
- Con người, việc thực hiện các mục đích luôn thông qua con người
- Kỹ thuật công nghệ nhất định
- Những hoạt động bên trong tổ chức, thiết lập và duy trì các quan hệ, các quy tắc làm việc bên trong tổ chức nhằm đảm bảo cho tổ chức hoạt động có hiệu quả.

Quản trị kinh doanh ngân hàng bao gồm các phần việc như sau:

- Hoạch định chiến lược kinh doanh của ngân hàng nhằm đạt được mục tiêu dài hạn trong tương lai.
- Xác định các nguồn tài nguyên cần phải có để thực hiện các mục tiêu, bao gồm tài nguyên về con người, cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như vốn kinh doanh tối thiểu ban đầu của ngân hàng.
- Xây dựng một kế hoạch hành động nhằm bố trí các nguồn lao động, phân phối các nguồn tài chính, thiết kế và xây dựng chức năng cho bộ máy điều hành, ấn định các bước phát triển của ngân hàng... Qua đó, lãnh đạo lực lượng lao động sẵn có từng bước thực hiện các mục tiêu đề ra trong ngắn hạn và trong dài hạn.

1.2.3 Các chức năng của quản trị kinh doanh ngân hàng

1.2.3.1 Hoạch định

Hoạch định là việc xác định mục tiêu mà ngân hàng phải đạt được trong từng khoản thời gian nhất định. Thực chất hoạch định chính là sự dự kiến những gì mình sẽ đạt được trong tương lai, đạt được mục tiêu gì và muốn đạt được mục tiêu đó thì phải làm gì, khi nào làm và ai có thể làm công việc đó, sao cho công việc được hoàn thành với chi phí tối thiểu và thời gian bỏ ra là thấp nhất. Như vậy, hoạch định bao gồm việc xác định các mục tiêu và việc lựa chọn chiến lược, sách lược để thực hiện mục tiêu đã xác định.

1.2.3.2 Tổ chức

Tổ chức là chức năng nhằm thiết kế các cơ cấu của ngân hàng. Trong chức năng này nhà quản trị sẽ phải thực hiện các công việc sau:

- Nghiên cứu lại các công việc cần phải làm để đạt được mục tiêu.
- Trên cơ sở các công việc phải làm, tổ chức các bộ phận để đảm nhiệm thực hiện công việc đó.
- Bố trí người quản lý các bộ phận và các nhân viên của các bộ phận trên cơ sở gắn liền với khả năng của từng người với công việc, nhiệm vụ được giao.
- Xác định các mối quan hệ giữa các bộ phận, các cấp quản trị khác nhau... nhằm hỗ trợ cho nhau trong quá trình hoạt động trong công việc thực hiện mục tiêu của ngân hàng.

1.2.3.3 Lãnh đạo

Lãnh đạo là quá trình mà nhà quản trị tác động lên hành vi của các đối tượng bị quản trị một cách có chủ đích, có định hướng, làm sao cho họ tự nguyện nhiệt tình phấn đấu để đạt được mục tiêu đã xác định.

Lãnh đạo bao gồm việc đưa ra các quyết định có tính nguyên tắc mà mọi người phải tuân theo và tổ chức thực hiện các quyết định đó, nhưng đồng thời nó phải tạo điều kiện cho mọi cá nhân phát huy được khả năng của mình trong hành vi tập thể.

Phong cách lãnh đạo được cấu thành bởi ba yếu tố:

- Khả năng nhận thức được các động cơ cá nhân ở mỗi nhân viên trong những thời điểm khác nhau.

- Khả năng khích lệ nhân viên tự nguyện làm việc với nỗ lực cao nhất.
- Khả năng tạo ra một môi trường làm việc thân thiện, hiểu biết lẫn nhau, khơi dậy nhiệt tình cá nhân.

Trên thực tế, để tác động đến các đối tượng quản trị, nhà quản trị có thể sử dụng các biện pháp giáo dục, hành chính và kinh tế.

1.2.3.4 Phối hợp

Phối hợp là sự liên kết các khả năng riêng biệt của từng người, từng bộ phận, từng yếu tố sao cho chúng không cản trở, chồng chéo lên nhau mà còn hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu chung.

Chức năng phối hợp phải gắn liền với chức năng tổ chức, lãnh đạo, được thực hiện trong từng hoạt động hàng ngày của nhân viên. Một sự phối hợp công việc không chặt chẽ sẽ dẫn đến sự lãng phí về thời gian và tăng chi phí. Có thể xem chức năng phối hợp như là một bộ phận của chức năng tổ chức, nhưng nó được diễn ra trong ngày với tất cả các cấp quản trị.

1.2.3.5 Kiểm tra

Chức năng kiểm tra được thể hiện qua sự theo dõi của nhà quản trị về kết quả công việc của nhân viên. Sự theo dõi này sẽ cung cấp cho nhà quản trị những thông tin cần thiết nhằm điều chỉnh các quyết định của mình cho phù hợp với thực tế, hoặc phát huy các quyết định đang có tác động tích cực, chuẩn bị cho các quyết định trong tương lai. Công việc kiểm tra cần phải thực hiện thường xuyên, liên tục và dựa trên hệ thống chỉ tiêu định hướng rõ rệt để lượng hóa các công việc một cách khoa học. Các bước cơ bản của chức năng kiểm tra bao gồm:

- Theo dõi xem đối tượng quản trị đang hoạt động như thế nào, từ đó thu thập những thông tin về kết quả thực tế mà ngân hàng đã đạt được.
- Đổi chiều các kết quả đối với mục tiêu đề ra ban đầu.
- Tiến hành điều chỉnh, đảm bảo cho ngân hàng đi đúng quỹ đạo đã định trước.

1.2.4 SỰ CÂN THIẾT CỦA QUẢN TRỊ KINH DOANH NGÂN HÀNG

- Hoạt động kinh doanh ngân hàng là hoạt động gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế, đồng thời gắn liền với việc tìm kiếm lợi nhuận của ngân hàng. Do đó, để đạt được mục tiêu trên, ngân hàng cần phải thỏa mãn cao nhất các nhu cầu của khách hàng, vì khách hàng

chính là nhân tố quyết định đến sự thành bại của ngân hàng. Để làm được điều đó, mỗi ngân hàng phải có chiến lược kinh doanh, phải có bộ máy hoạt động hiệu quả. Việc vạch ra chiến lược kinh doanh và tổ chức bộ máy để thực hiện tốt mối quan hệ với khách hàng nhằm tối đa hóa lợi nhuận là cần thiết đối với mỗi ngân hàng.

- Với tư cách cá nhân, từng con người không thể nào đạt được các mục tiêu to lớn, mà những người này cần phải hợp lực với nhau thì mới có thể đạt được mục tiêu to lớn đó. Vì lẽ này mà công tác quản trị ra đời nhằm tập hợp các khả năng cá nhân thành một khả năng tập thể, để đạt đến các mục tiêu chung với khối lượng và chất lượng vô cùng to lớn so với khả năng đạt được của từng cá nhân.
- Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh rằng một tổ chức, một doanh nghiệp muốn đạt được một mục tiêu chung đã đặt ra cần phải có sự thống nhất ý chí và sự phối hợp hài hòa của các thành viên trong cùng tổ chức. Điều đó còn lệ thuộc rất nhiều vào khả năng quản trị của người lãnh đạo.
- Trong sản xuất kinh doanh, hầu hết các trường hợp thất bại là do quản trị kém hay thiếu kinh nghiệm. Ở các nước đang phát triển, do khoa học quản trị chậm phát triển nên hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, nhân lực, vật lực còn kém so với các nước phát triển.

1.2.5 Các lĩnh vực của quản trị ngân hàng

1.2.5.1 Quản trị tổng quát

Có chức năng chủ yếu là thiết lập các bộ phận và đưa ra định hướng hoạt động cho tất cả các bộ phận trong một tổ chức. Tiếp đó là xác định quyền hạn, trách nhiệm từng bộ phận và kiểm tra, giám sát công việc của các bộ phận đó. Ngoài ra, quản trị tổng quát còn có chức năng đối ngoại.

1.2.5.2 Quản trị tài chính

Có chức năng hoạch định các nguồn tài chính của ngân hàng đảm bảo cho ngân hàng hoạt động bình thường. Quản trị tài chính còn có chức năng chọn lựa và đưa ra các quyết định đầu tư sinh lời, đảm bảo khả năng thanh toán của ngân hàng.

1.2.5.3 Quản trị kinh doanh

Thực hiện việc điều hành trực tiếp hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Chức năng chủ yếu của quản trị kinh doanh là hoạch định sản phẩm, xác định chất lượng sản phẩm, đổi tương khách hàng và tiêu thụ sản phẩm.

1.2.5.4 Quản trị tiếp thị

Đây là loại quản trị có vai trò quan trọng đối với sự thành bại của ngân hàng vì nó giúp doanh nghiệp đưa ra chiến lược kinh doanh đúng đắn nhất. Quản trị tiếp thị xuất phát từ việc nghiên cứu thị trường mà ngân hàng đang thực hiện mục tiêu của mình, từ đó đưa ra các biện pháp duy trì thị trường, phát triển thị trường. Quản trị tiếp thị bao gồm các công việc như nghiên cứu nhu cầu của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh, sản phẩm, quảng cáo tổ chức việc đưa sản phẩm, dịch vụ đến người tiêu dùng nhanh nhất với chi phí thấp nhất.

1.2.5.5 Quản trị nhân sự

Bao gồm công việc tuyển chọn, huấn luyện nhân viên và hoạch định các chương trình khai thác nguồn nhân viên và sử dụng nhân viên có hiệu quả nhất. Ngoài ra, quản trị nhân sự còn đảm nhận việc định ra chế độ lương bổng và các chế độ ưu đãi khác nhằm khích lệ nhân viên làm việc.

1.2.5.6 Quản trị tài sản Nợ - Tài sản Có

Là quản trị các nguồn vốn và việc sử dụng vốn của ngân hàng nhằm đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất, hạn chế được rủi ro phát sinh trong kinh doanh. Mục tiêu chủ yếu của quản trị tài sản Nợ - Có là khơi tảng các nguồn vốn huy động để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, đồng thời tìm kiếm các lĩnh vực đầu tư có hiệu quả để vừa mang lại lợi nhuận cao vừa chấp hành đúng các quy chế quản lý của Nhà nước và đảm bảo được khả năng thanh khoản của ngân hàng.

1.2.5.7 Quản trị vốn tự có và sự an toàn của ngân hàng

Mục tiêu của lĩnh vực quản trị này là đảm bảo một mức vốn tự có tối thiểu trên tổng số vốn kinh doanh của ngân hàng. Hệ số vốn tự có trên tài sản kinh doanh càng cao thì sự an toàn càng lớn.

1.2.5.8 Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng

Đây là việc theo dõi quá trình sử dụng vốn của ngân hàng. Nhiệm vụ chủ yếu là kiểm soát và hạn chế các loại rủi ro phát sinh cũng như đưa ra các giải pháp xử lý rủi ro hiệu quả nhất.

1.2.5.9 Quản trị kết quả tài chính

Là hoạch định các khoản chi tiêu và các khoản thu nhập do kinh doanh mang lại. Trong đó phải đề ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí một cách hợp lý và tăng các khoản thu trong kinh doanh cho ngân hàng.

1.3 RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NHTM

1.3.1 Khái niệm về rủi ro

Rủi ro là một sự không chắc chắn, một tình trạng bất ổn hay sự biến động tiềm ẩn ở kết quả. Tuy nhiên, không phải sự chắc chắn nào có thể ước đoán được xác suất xảy ra mới được xem là rủi ro. Những tình trạng không chắc chắn nào chưa từng xảy ra và không thể ước đoán được xác suất xảy ra được xem là sự bất trắc chứ không phải là rủi ro. Rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được.

Rủi ro được xem như là sự khác biệt giữa giá trị thực tế và giá trị kỳ vọng. Giá trị kỳ vọng chính là giá trị trung bình có trọng số của một biến nào đó với trọng số chính là xác suất xảy ra giá trị của biến đó. Sự khác biệt giữa giá trị thực tế so với giá trị kỳ vọng được đo lường bởi độ lệch chuẩn.

1.3.2 Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng

Rủi ro là những biến cố không mong đợi mà khi xảy ra sẽ dẫn đến sự tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính nhất định.

Rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng là hai đại lượng đồng biến với nhau trong một khoảng giá trị nhất định.

1.3.3 Quản trị rủi ro

Quản trị rủi ro là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, mất mát, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro. Quản trị rủi ro bao gồm các bước: Nhận dạng rủi ro, phân tích rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát, phòng ngừa rủi ro và tài trợ rủi ro.

1.3.3.1 Nhận dạng rủi ro

Quản trị rủi ro trước hết phải nhận dạng được rủi ro. Nhận dạng rủi ro là quá trình xác định liên tục và có hệ thống đối với các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thông qua việc phân tích khách hàng, môi trường kinh doanh, đặc thù các sản phẩm, dịch vụ và quy trình nghiệp vụ. Nhận dạng rủi ro bao gồm các công việc theo dõi, nghiên cứu môi trường hoạt động và toàn bộ mọi hoạt động của ngân hàng nhằm thống kê được tất cả các rủi ro, không chỉ những loại rủi ro đã và đang xảy ra, mà còn dự báo được những dạng rủi ro mới có thể xuất hiện, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp kiểm soát và tài trợ rủi ro thích hợp.

1.3.3.2 Phân tích rủi ro

Phân tích rủi ro là phải xác định được những nguyên nhân gây ra rủi ro. Đây là một công việc phức tạp, bởi mỗi rủi ro không chỉ do một nguyên nhân duy nhất gây ra mà thường do nhiều nguyên nhân gây ra. Trên cơ sở tìm ra các nguyên nhân, nhà quản trị sẽ tìm ra biện pháp hữu hiệu để phòng ngừa rủi ro và tác động đến các nguyên nhân thay đổi chúng.

1.3.3.3 Đo lường rủi ro

Đo lường rủi ro là việc thu nhập số liệu, phân tích và đánh giá. Từ kết quả thu thập được, nhà quản trị lập ma trận đo lường mức độ rủi ro.

Để đánh giá mức độ quan trọng của rủi ro đối với ngân hàng người ta sử dụng cả 2 tiêu chí: Tần suất xuất hiện của rủi ro và biên độ của rủi ro, mức độ nghiêm trọng của tổn thất.

Việc đo lường rủi ro, đánh giá khả năng và giá trị tổn thất theo tần số và mức tổn thất. Quá trình đo lường có thể là đánh giá cả định tính và định lượng.

1.3.3.4 Kiểm soát – Phòng ngừa rủi ro

Công việc trọng tâm của công tác quản trị là kiểm soát rủi ro. Kiểm soát rủi ro là việc sử dụng các biện pháp, kỹ thuật, công cụ, chiến lược, các chương trình hoạt động để ngăn ngừa, né tránh hoặc giảm thiểu những tổn thất, những ảnh hưởng không mong đợi có thể xảy ra với ngân hàng. Có các biện pháp kiểm soát rủi ro như: các biện pháp né tránh rủi ro, ngăn ngừa tổn thất, giảm thiểu tổn thất, chuyển giao rủi ro, đa dạng rủi ro, quản trị thông tin...

1.3.4 Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro

Có ba nhóm nguyên nhân dẫn đến rủi ro:

1.3.4.1 Những nguyên nhân thuộc về năng lực quản trị của ngân hàng

- Do không quản lý chặt chẽ thanh khoản dẫn đến thiếu khả năng chi trả.
- Cho vay và đầu tư quá liều lĩnh, cụ thể trong cho vay ngân hàng tập trung nguồn vốn quá nhiều vào một doanh nghiệp hoặc một ngành kinh tế nào đó, trong đầu tư ngân hàng chỉ chú trọng đầu tư vào một loại chứng khoán có rủi ro cao.
- Do thiếu am hiểu thị trường, thiếu thông tin hoặc phân tích thông tin không đầy đủ dẫn đến cho vay hoặc đầu tư không hợp lý.
- Do hoạt động kinh doanh trái luật, tham ô...
- Do cán bộ ngân hàng thiếu đạo đức nghề nghiệp, yếu kém về trình độ nghiệp vụ.

1.3.4.2 Các nguyên nhân thuộc về phía khách hàng

- Do khách hàng vay vốn thiếu năng lực pháp lý.
- Sử dụng vốn vay sai mục đích, kém hiệu quả.
- Do kinh doanh thua lỗ liên tục, hàng hóa không tiêu thụ được.
- Quản lý vốn không hợp lý dẫn đến thiếu thanh khoản.
- Chủ doanh nghiệp vay vốn thiếu năng lực điều hành, tham ô, lừa đảo.

1.3.4.3 Các nguyên nhân khách quan có liên quan đến môi trường hoạt động kinh doanh

- Do thiên tai, hỏa hoạn.
- Tình hình an ninh, chính trị trong nước, trong khu vực không ổn định.
- Do khủng hoảng hoặc suy thoái kinh tế, lạm phát, mất thăng bằng cán cân thanh toán quốc tế dẫn đến tỷ giá hối đoái biến động bất thường.
- Môi trường pháp lý không thuận lợi, lỏng lẻo trong quản lý vĩ mô.

1.3.5 Ảnh hưởng của rủi ro đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng và nền kinh tế - xã hội

- Rủi ro sẽ gây tổn thất về tài sản cho ngân hàng. Những tổn thất thường gặp là mất vốn khi cho vay, gia tăng chi phí hoạt động, giảm sút lợi nhuận, giảm sút giá trị của tài sản...

- Rủi ro làm giảm uy tín, sự tín nhiệm của khách hàng và có thể đánh mất thương hiệu của ngân hàng. Một ngân hàng làm ăn thua lỗ liên tục, một ngân hàng thường xuyên không đủ khả năng thanh khoản có thể dẫn đến một cuộc khủng hoảng rút tiền hàng loạt của khách hàng, và phá sản là con đường tất yếu.
- Rủi ro khiến ngân hàng bị thua lỗ và bị phá sản, sẽ ảnh hưởng đến hàng ngàn người gửi tiền vào ngân hàng, hàng ngàn doanh nghiệp không được đáp ứng nhu cầu vốn.. làm cho nền kinh tế bị suy thoái, giá cả tăng, sức mua giảm, thất nghiệp tăng, gây rối loạn trật tự xã hội và hơn nữa, sẽ kéo theo sự sụp đổ của hàng loạt các ngân hàng trong nước, trong khu vực.
- Hơn nữa, sự phá sản của một ngân hàng sẽ dẫn đến sự hoảng loạn của hàng loạt các ngân hàng khác và ảnh hưởng xấu đến toàn bộ nền kinh tế.
- Ngoài ra, rủi ro tín dụng cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới, vì trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa kinh tế thế giới hiện nay, nền kinh tế của mỗi quốc gia đều phụ thuộc vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Mặt khác, mối liên hệ về tiền tệ, đầu tư giữa các nước phát triển rất nhanh nên rủi ro tín dụng tại một nước luôn ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế các nước có liên quan. Thực tế đã chứng minh qua cuộc khủng hoảng tài chính châu Á (1997) và mới đây là cuộc khủng hoảng tài chính Nam Mỹ (2001-2002).

1.4 HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC KINH DOANH NGÂN HÀNG

1.4.1 Tổng quan về chiến lược và hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng

1.4.1.1 Khái niệm về chiến lược kinh doanh ngân hàng

Chiến lược là một chương trình hành động dài hạn nhằm đạt được những mục tiêu kinh doanh ngắn hạn hoặc dài hạn của ngân hàng.

Chiến lược kinh doanh của một ngân hàng là một chương trình hoạt động tổng thể và dài hạn nhằm tạo ra một bước phát triển nhất định của ngân hàng, là sự cam kết trước về các mục tiêu cơ bản, toàn diện mà một ngân hàng cần phải đạt được và sự phân bổ các nguồn lực quan trọng để đạt các mục tiêu đó trong tương lai.

1.4.1.2 Hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng

Hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng là tất cả các công việc nhằm phác họa phương hướng hoạt động và chuẩn bị cho tương lai của một ngân hàng trên cơ sở sử dụng tối ưu các nguồn lực hiện có và sẽ có trong phạm vi của môi trường được dự đoán nhằm đạt được tất cả các mục tiêu đã đề ra.

Như vậy có thể thấy công tác hoạch định chịu sự chi phối rất lớn của môi trường mà ngân hàng hoạt động trong tương lai như môi trường cạnh tranh, luật pháp, tình hình kinh tế trong nước, khu vực và trên thế giới.

Để thực hiện tốt công tác hoạch định đòi hỏi nhà quản trị phải có dự đoán chính xác, đúng đắn về môi trường hoạt động trong tương lai.

Hoạch định là công việc mang tính tổng hợp và toàn diện, nó liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau như tài sản, nguồn vốn, nhân sự... Nhìn chung quá trình hoạch định phải trả lời được ba câu hỏi: Ngân hàng đang ở đâu? Ngân hàng muốn đến đâu? Và đạt đến đó bằng cách nào?

1.4.2 SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG

Đã từ lâu, công việc hoạch định chiến lược kinh doanh được xem là bước khởi đầu của một quá trình kinh doanh. Trong giai đoạn hiện nay với cơ chế thị trường, và hội nhập quốc tế ngành ngân hàng thì công tác hoạch định chiến lược kinh doanh trở nên quan trọng bậc nhất do vai trò của nó trong sự tồn tại và phát triển của các ngân hàng.

1.4.2.1 Công tác hoạch định chiến lược kinh doanh giữ vai trò định hướng cho hoạt động ngân hàng trong điều kiện áp lực cạnh tranh gay gắt hiện nay

Đối với bất kỳ NHTM nào, hoạch định chiến lược kinh doanh luôn là hoạt động cần thiết, là nhân tố định hướng cho các quyết định quản trị. Với xu thế hội nhập thì sự mở rộng của thị trường về mặt quy mô và yêu cầu của khách hàng ngày càng tăng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Điều này làm cho các ngân hàng phải chuyển từ định hướng sản phẩm sang định hướng khách hàng, tìm mọi biện pháp để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Do vậy, các nhà quản trị ngân hàng buộc phải xác định mục tiêu và chiến lược kinh doanh phù hợp với môi trường bên ngoài và môi trường nội bộ ngân hàng trước khi ra các quyết định cụ thể nhằm tránh sai lầm, hạn chế rủi ro, tìm kiếm cơ hội kinh doanh mới.

1.4.2.2 Hoạch định chiến lược kinh doanh tạo nền tảng cho việc xây dựng và thực hiện những kế hoạch ngắn hạn, giúp cho việc thực thi các chính sách cụ thể trong mỗi ngân hàng

Hoạch định chiến lược kinh doanh của ngân hàng nhằm xác định được những mục tiêu dài hạn. Trong quá trình đi đến các mục tiêu đó, nhà quản trị phải đề ra những bước đi cụ thể, những mục tiêu ngắn hạn hàng năm, hàng quý, hàng tháng và thậm chí kế hoạch hàng tuần.

Dựa vào mục tiêu đã đề ra từ công tác hoạch định chiến lược đòi hỏi nhà quản trị phải xây dựng những chính sách để tạo ra các phương tiện nhằm thực hiện mục tiêu. Một ngân hàng có thể đưa ra mục tiêu lợi nhuận hay hiệu quả cho 5 hoặc 10 năm tới. Và để đạt mục tiêu đó, nhà quản trị phải hoạch định chiến lược kinh doanh đúng đắn.

1.4.2.3 Hoạch định chiến lược kinh doanh là cơ sở để kiểm soát, đánh giá cụ thể hiệu quả của công tác quản trị

Hiệu quả công tác của các nhà điều hành, quản trị ngân hàng phải được đo lường và đánh giá để tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh. Do đó, hoạch định chiến lược kinh doanh là nhiệm vụ quan trọng của nhà quản trị, là cơ sở để đánh giá hiệu quả của công tác quản trị. Hiệu quả của công tác quản trị có được khi ngân hàng hoạt động hiệu quả. Đối với một ngân hàng thì hiệu quả không đồng nghĩa với đạt được mục tiêu lợi nhuận, mà còn phải so sánh với mục tiêu khác đã đặt ra như kiểm soát rủi ro, giá trị thương hiệu, thị phần...

1.4.3 Tác dụng của hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng

Là cầu nối giữa hiện tại với tương lai của ngân hàng, đảm bảo cho việc hình thành một chiến lược có hiệu quả và một kết quả mong muốn.

- Giúp nhà quản trị có thể nhận ra và tận dụng các cơ hội sẵn có cũng như có thể thích nghi và ứng phó với những thay đổi của môi trường kinh doanh.
- Là định hướng giúp cho ngân hàng xác định được phương hướng hoạt động của mình, lĩnh vực nào là chủ yếu cần tập trung cao sức lực và lĩnh vực nào là thứ yếu.
- Là công cụ để kiểm tra hoạt động quản trị của ngân hàng. Hoạt động của ngân hàng có tính đa dạng. Do vậy, việc kiểm soát các hoạt động đó phải thông qua những tiêu chuẩn đánh giá cụ thể.

1.4.4 Cơ sở để xây dựng chiến lược kinh doanh ngân hàng

1.4.4.1 Đội ngũ nhân viên với trình độ, kinh nghiệm và đạo đức nghề nghiệp

Đây là một trong những nhân tố quyết định đến sự thành công của ngân hàng. Nhân tố này được xem xét ở hai mặt: Số lượng và chất lượng. Về số lượng, phải xác định lượng nhân viên hiện có của ngân hàng và khả năng có thể thu hút thêm. Về chất lượng, phải đánh giá đúng trình độ chuyên môn cũng như kinh nghiệm mà họ đã tích lũy được.

1.4.4.2 Nguồn vốn của ngân hàng

Chủ yếu là quy mô vốn tự có và khả năng huy động vốn. Vốn tự có là nguồn vốn quan trọng của ngân hàng nhằm tạo được niềm tin đối với khách hàng và đảm bảo cho ngân hàng có thể mở rộng quy mô kinh doanh. Luật pháp không cho phép một ngân hàng huy động quá nhiều so với vốn tự có. Hơn nữa, vốn tự có còn là nguồn vốn mà ngân hàng được sử dụng để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật.

1.4.4.3 Cơ sở vật chất kỹ thuật

Đây là tiền đề để ngân hàng hoạt động có hiệu quả, nó bao gồm mạng lưới các chi nhánh, vị trí các chi nhánh, hệ thống vi tính của ngân hàng...

1.4.4.4 Tài sản vô hình của ngân hàng

Bao gồm thương hiệu và uy tín của ngân hàng, khách hàng hiện có và tiềm năng, sự nổi tiếng của ngân hàng... Tài sản này khó có thể định giá nhưng nó có giá trị rất lớn, quyết định đến sự thành công của chiến lược kinh doanh ngân hàng.

1.4.4.5 Vị trí hiện tại và mục tiêu của ngân hàng trong tương lai

Vị trí của ngân hàng trong hệ thống các ngân hàng cần phải được xác định rõ, điều đó cho thấy ngân hàng đang ở thế thuận lợi trong cạnh tranh hay đang gặp khó khăn vì có quá nhiều đối thủ mạnh. Còn trong tương lai ngân hàng dự kiến sẽ đi đến đâu sẽ là các mục tiêu mà ngân hàng đặt ra để phấn đấu.

1.4.4.6 Môi trường kinh doanh

Đây là yếu tố chi phối mạnh mẽ đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Đặc biệt là pháp luật, chính sách tiền tệ và các chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước. Môi trường kinh

doanh ổn định, thuận lợi thì kế hoạch kinh doanh của ngân hàng ít phức tạp hơn và ngược lại. Nếu ngân hàng không nắm chắc được đặc điểm của môi trường kinh doanh thì chương trình hành động đặt ra sẽ không thể lường trước được những khó khăn có thể gặp trong tương lai.

Kết hợp các yếu tố trên để vạch ra chiến lược kinh doanh, tức là chúng ta vận dụng các yếu tố chủ quan mà chúng ta đang có trong một môi trường hoạt động thực tế để từ đó giúp ngân hàng thích nghi với môi trường tốt nhất, đồng thời phát huy hết khả năng sẵn có của ngân hàng.

1.4.5 Mối liên hệ giữa chiến lược kinh doanh của NHTM với chính sách tiền tệ của ngân hàng Trung ương

- Chiến lược của ngân hàng Trung ương là chiến lược chi phối các chiến lược của NHTM về mặt quy mô và định hướng hoạt động.
- Chiến lược NHTM là một bộ phận thực hiện chiến lược của ngân hàng Trung ương, mặc dù ngân hàng Trung ương không phải là người vạch ra chiến lược cho NHTM.
- Chiến lược của ngân hàng Trung ương là chiến lược tổng quát, thể hiện đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Còn chiến lược kinh doanh của các NHTM là chiến lược phục vụ các doanh nghiệp, nhà sản xuất để thực hiện các chiến lược kinh doanh của chính họ.

1.5 PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA NHTM

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm các báo cáo đã được chuẩn hoá nhằm cung cấp những thông tin cần thiết phục vụ cho nhà quản trị, các cổ đông, các nhà đầu tư và chủ nợ khác về tình hình tài sản nợ, tài sản có, cũng như kết quả kinh doanh trong kỳ của NHTM.

Xét về bản chất, NHTM là một loại hình doanh nghiệp nên hệ thống báo cáo tài chính cũng bao gồm các báo cáo cơ bản: Bảng cân đối; Báo cáo thu nhập; Báo cáo Lưu chuyển tiền; Và thuyết minh báo cáo tài chính.

1.5.1 Bảng cân đối

Bảng cân đối (Balance sheets) là báo cáo thể hiện tình hình tài sản nợ, và tài sản có tại một thời điểm của NHTM. Tài sản nợ (Liabilities & equity) thể hiện nghĩa vụ phải trả của NHTM đối

với nguồn hình thành các tài sản hiện có. Tài sản nợ bao gồm các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Tài sản có (Assets) thể hiện những tài sản đang nắm giữ của NHTM.

Tại mỗi thời điểm, tài sản có luôn cân bằng với tài sản nợ. Nói cách khác, tài sản mà NHTM đang nắm giữ là được hình thành từ nợ huy động và vốn chủ sở hữu của ngân hàng.

Ví dụ 1.1: *Bảng cân đối của NHTM.*

Đơn vị tính: 1.000.000đ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản có	191.151.945	197.363.405
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.131.538	3.204.247
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.721.195	11.662.669
Tiền gửi tại các tổ chức tài chính khác	38.289.501	39.180.461
- Tiền gửi không kỳ hạn	3.157.921	2.267.931
- Tiền gửi kỳ hạn	35.145.414	36.931.525
- Dự phòng rủi ro tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tài chính khác	(13.834)	(18.995)
Cho vay ròng	106.939.667	95.528.548
- Cho vay	109.762.527	97.631.494
- Dự phòng rủi ro cho vay	(2.822.860)	(2.102.946)
Chứng khoán đầu tư	32.371.732	42.734.023
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	27.635.854	37.726.238
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.859.879	5.020.530
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(124.001)	(12.745)
Góp vốn đầu tư dài hạn	2.020.476	1.899.703
- Góp vốn vào công ty liên doanh, công ty liên kết	591.246	586.572
- Góp vốn dài hạn khác	1.463.515	1.313.131
- Dự phòng giảm giá gốp vốn đầu tư dài hạn	(34.285)	
Tài sản cố định ròng	1.143.228	1.049.157
- Tài sản cố định hữu hình	862.198	851.991
• Nguyên giá tài sản cố định	2.269.253	2.144.857
• Hao mòn tài sản cố định	(1.407.055)	(1.292.866)
- Tài sản cố định vô hình	281.030	197.166

• Nguyên giá tài sản cố định	412.238	316.706
• Hao mòn tài sản cố định	(131.208)	(119.540)
Tài sản có khác	2.534.608	2.104.597
Tài sản nợ	191.151.945	197.363.405
Nợ phải trả	176.461.050	183.751.306
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước	8.194.549	12.685.256
Tiền gửi của các tổ chức tài chính khác	21.138.455	17.939.810
- Tiền gửi không kỳ hạn	4.713.224	6.850.158
- Tiền gửi kỳ hạn	15.555.931	11.089.652
- Vay từ các tổ chức tín dụng khác	869.300	
Tiền gửi của khách hàng	127.015.694	141.589.093
Phát hành giấy tờ có giá	2.605.870	3.221.058
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.907.063	3.362.383
Các khoản nợ khác	14.599.419	4.953.706
Lãi dự chi	1.937.658	1.772.320
Thuế thu nhập phải trả	142.647	311.926
Thuế thu nhập hoãn lại	640	642
Các khoản phải trả và khoản nợ khác	11.939.476	2.363.917
Dự phòng các khoản nợ tiềm ẩn	578.998	504.901
Vốn chủ sở hữu	14.600.017	13.527.759
Vốn điều lệ	4.429.337	4.429.337
Vốn khác	1.336.282	1.258.266
Quỹ dự trữ	8.644.046	7.275.832
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	97.093	99.740
Quỹ đánh giá lại tài sản	9.728	9.756
Lợi nhuận để lại	83.531	454.828
Lợi ích cổ đông thiểu số	90.878	84.340

Ngoài ra, còn có các tài sản giữ hộ, quản lý hộ khách hàng; các giao dịch chưa được thừa nhận là tài sản hoặc nguồn vốn dưới dạng các cam kết, bảo lãnh... không được theo dõi trên nội bảng mà được ghi nhận vào các khoản mục ngoại bảng (Off-balance sheet) của NHTM.

Ví dụ 1.2: Các chỉ tiêu ngoại bảng của NHTM.

Đơn vị tính: 1.000.000đ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Công nợ tiềm ẩn	46.154.616	40.771.088
- Bảo lãnh tài chính	10.018.302	9.073.181
- Cam kết thư tín dụng	36.136.314	31.697.907
Các cam kết	39.006.389	45.038.952
- Cam kết cho vay chưa giải ngân	39.006.389	45.038.952

1.5.2 Báo cáo thu nhập

Báo cáo thu nhập (Income statements) là loại báo cáo tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả kinh doanh của NHTM. Khác với bảng cân đối chỉ phản ánh số liệu tại một thời điểm, báo cáo thu nhập cho thấy số liệu trong một thời kỳ.

Ví dụ 1.3:

Đơn vị tính: 1.000.000đ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.197.927	11.338.900
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.271.134)	(7.333.973)
Thu nhập lãi ròng	2.926.793	4.004.927
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	459.150	1.014.217
Chi phí hoạt động dịch vụ	(135.864)	(287.866)
Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ	323.286	726.351
Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	361.509	354.532
Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán	(393.435)	180.716
Thu nhập ròng từ đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh và công ty liên kết	5.368	78.958
Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn khác	129.065	174.914
Thu nhập hoạt động khác	53.878	200.348
Tổng thu nhập hoạt động	3.406.464	5.720.746
Chi phí cho cán bộ công nhân viên	(438.481)	(645.406)
Chi phí khấu hao	(142.336)	(336.970)
Chi phí hoạt động khác	(382.662)	(645.364)
Tổng chi phí hoạt động	(963.479)	(1.627.740)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí	2.442.985	4.093.006

<i>Chi phí dự phòng cho vay khách hàng</i>	(817.331)	(898.880)
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng của các công ty con</i>	16.775	
<i>Dự phòng tài sản siết nợ</i>	8.961	(2.400)
<i>Dự phòng cho vay các tổ chức tài chính khác</i>	5.161	(18.995)
<i>Dự phòng các khoản cam kết ngoại bảng</i>	(74.097)	(416.808)
<i>Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng</i>	87.298	392.802
<i>Thu nhập trước thuế</i>	1.669.752	3.148.725
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(483.514)	(758.773)
<i>Thu nhập sau thuế</i>	1.186.238	2.389.952
<i>Lợi ích cổ đông thiểu số</i>	(7.619)	(9.394)
<i>Thu nhập thuần sau thuế hợp nhất</i>	1.178.619	2.380.558

Cần Lưu ý: Hạn chế cơ bản của báo cáo thu nhập là phụ thuộc nhiều vào quan điểm của kế toán trong hạch toán chi phí, và do sự chi phối của nguyên tắc kế toán về ghi nhận doanh thu khi giao dịch đã hoàn thành trong khi việc thanh toán lại có thể xảy ra ở thời điểm khác.

1.5.3 Báo cáo Lưu chuyển tiền

Lưu chuyển tiền (Cash flow statements) là loại báo cáo phản ánh các dòng tiền vào và ra khỏi NHTM trong một thời kỳ. Mục đích của báo cáo Lưu chuyển tiền là trình bày các khoản tiền đã được sinh ra bằng cách nào, NHTM đã sử dụng các khoản tiền có được như thế nào. Báo cáo này cung cấp thông tin về các dòng tiền gắn liền với những biến động về tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu.

Ví dụ 1.4:

Đơn vị tính: 1.000.000đ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>	6.421.366	11.867.825
<i>Chi lãi và các khoản chi phí tương tự</i>	(3.232.870)	(7.365.334)
<i>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và ngoại tệ</i>	(31.926)	535.246
<i>Thu nhập từ các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	71.548	110.209
<i>Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng</i>	87.298	392.802
<i>Thu nhập thuần từ hoạt động khác</i>	(334.712)	(449.447)
<i>Các khoản chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ</i>	(463.588)	(592.946)
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ</i>	(657.881)	(518.350)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi tài sản và vốn Lưu động</i>	1.859.235	3.980.005

<i>Tăng/Giảm tài sản hoạt động</i>		
Các khoản tiền gửi kỳ hạn và cho vay các tổ chức tài chính khác	4.163.228	3.022.330
Các khoản đầu tư chứng khoán	9.022.920	(11.237.518)
Các khoản cho vay khách hàng	(12.131.033)	(29.888.975)
Giảm dư nợ cho vay khách hàng do xử lý bằng nguồn dự phòng trong kỳ	(80.203)	(288.022)
Tài sản có khác	(230.144)	(283.884)
<i>Tăng/Giảm công nợ hoạt động</i>		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(4.490.707)	(4.106.172)
Tiền gửi của các tổ chức tài chính khác	3.198.645	5.769.237
Tiền gửi của khách hàng	(14.573.399)	29.672.756
Phát hành giấy tờ có giá (Trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(615.188)	(5.557.725)
Nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	(455.320)	894.746
Sử dụng các quỹ dự trữ	(108.232)	(195.288)
Các khoản nợ khác	9.620.163	352.194
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	(4.820.035)	(7.866.316)
Mua sắm tài sản cố định	(258.352)	(291.571)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		258
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(8.318)	(565.140)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	(266.412)	(856.136)
Vốn điều lệ tăng do nhận lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt		72.600
Các khoản khác		1.272
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		73.872
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	(5.086.447)	(8.648.580)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	49.913.331	58.561.911
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	44.826.884	49.913.331

1.5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính (Notes to financial statements) được lập nhằm: Cung cấp các thông tin về các sự kiện quan trọng xảy ra sau thời điểm khoá sổ niên độ báo cáo; Giải thích một số chỉ tiêu tổng hợp trên các báo cáo tài chính để giúp người đọc có được thông tin chi tiết hơn về các khoản mục.

1.5.5 Phân tích các chỉ tiêu tài chính của NHTM

Báo cáo tài chính đã chuẩn hoá của NHTM cho phép xác định được các chỉ số cơ bản mà khi kết hợp với nhau sẽ thể hiện năng lực tài chính của NHTM trong một thời kỳ.

Báo cáo tài chính cũng được sử dụng rất hữu ích trong công tác dự báo tương lai của NHTM. Nhiều mô hình tài chính khác nhau đã được thiết kế giúp dự báo năng lực tài chính và mức độ tín nhiệm công cụ nợ của một NHTM thông qua các chỉ số được xác định chủ yếu từ các báo cáo tài chính.

1.5.5.1 Phân tích chỉ số tài chính

Phân tích chỉ số tài chính là kỹ thuật đơn giản và được sử dụng nhiều trong phân tích báo cáo tài chính. Các chỉ số tài chính là công cụ đầy sức mạnh giúp phát hiện sớm các vấn đề tiềm ẩn của NHTM.

Do hoạt động đặc thù trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ với tỷ lệ đòn bẩy tài chính rất cao nên phần lớn các chỉ số phân tích đánh giá một NHTM có sự khác biệt so với nội dung phân tích một doanh nghiệp phi ngân hàng.

Các chỉ tiêu và chỉ số tài chính cơ bản khi thực hiện phân tích báo cáo tài chính của NHTM bao gồm:

- **Dự trữ sơ cấp (Primary reserves):** Là các khoản dự trữ có thể huy động sử dụng ngay vào thanh toán. Bao gồm, tiền mặt tại quỹ & ATM, tiền đang trên đường đi, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng trung ương, tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tài chính khác. Dự trữ sơ cấp chính là hàng rào bảo vệ đầu tiên của NHTM trước yêu cầu rút tiền đột xuất và nhu cầu rút vốn vay của khách hàng nhưng chưa được dự tính trong kế hoạch. Dự trữ sơ cấp được xếp vào nhóm tài sản không sinh lời nên các NHTM có xu hướng nắm giữ loại tài sản này ở mức thấp nhất có thể.

$$\text{Dự trữ sơ cấp} = \frac{\text{Tiền mặt tại quỹ}}{\text{& ATM}} + \frac{\text{Tiền đang trên}}{\text{đường thu}} + \frac{\text{Tiền gửi}}{\text{thanh toán}}$$

- **Dự trữ thứ cấp (Secondary reserves):** Bao gồm các khoản phải có thời gian chuyển đổi sang phương tiện thanh toán như chứng chỉ tiền gửi do NHTM khác phát hành, chứng khoán đầu tư có thời gian đáo hạn còn lại tương đối ngắn hạn và có thể sẵn sàng để bán (Còn được gọi là chứng khoán thanh khoản: Marketable securities).

Dự trữ thứ cấp mặc dù tạo ra thu nhập lãi cho NHTM nhưng mục đích nắm giữ chủ yếu là dạng tài sản chuyển đổi. Dự trữ thứ cấp đóng vai trò trung gian giữa khoản mục tiền và danh mục tín dụng nhằm điều hoà khoản mục dự trữ sơ cấp tránh tình trạng quá dư thừa hoặc quá

thiểu hụt. Cụ thể hơn, dự trữ thứ cấp là nhằm giúp NHTM đối phó với những nhu cầu thanh khoản.

$$\text{Dự trữ thứ cấp} = \text{Chứng chỉ tiền gửi} + \text{Chứng khoán thanh khoản}.$$

- **Tài sản có sinh lời (Earning assets):** Bao gồm các tài sản đóng vai trò trực tiếp tạo ra thu nhập cho NHTM. Để xác định tài sản có sinh lời chúng ta sẽ dùng phương pháp loại trừ các tài sản có không sinh lời ra khỏi tài sản có của NHTM. Có thể hiểu, tài sản có không sinh lời của NHTM chính là các khoản mục dự trữ sơ cấp, và tài sản cố định.

Tài sản có sinh lời là chỉ tiêu tài chính quan trọng giúp xác định một số chỉ tiêu khác của NHTM như: Tỷ lệ thu nhập lãi ròng, chênh lệch lãi suất bình quân, chi phí huy động vốn bình quân và chi phí vốn bình quân...

$$\text{Tài sản có sinh lời} = \text{Tài sản có} - (\text{Dự trữ sơ cấp} + \text{Tài sản cố định})$$

- **Thu nhập lãi ròng (Net interest income - NII):** NHTM truyền thống tìm kiếm thu nhập bằng cách tài trợ vốn tín dụng cho khách hàng với lãi suất cao hơn lãi suất huy động vốn. Cụ thể hơn, NHTM thu lãi các khoản tín dụng và thu lợi tức từ danh mục chứng khoán nợ thuộc sở hữu của ngân hàng, đồng thời, NHTM phải chi trả lãi cho các khoản huy động tiền gửi, tiền vay và chứng khoán nợ do ngân hàng phát hành. Chênh lệch ròng giữa thu nhập lãi từ danh mục tài sản có và chi phí lãi này từ danh mục tài sản nợ được gọi là thu nhập lãi ròng của NHTM.

$$\text{Thu nhập lãi ròng} = \text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}$$

- **Thu nhập lãi cận biên (Net interest margin - NIM),** còn gọi là tỷ lệ thu nhập lãi ròng: Là tỷ suất đo lường hiệu quả của tài sản có trong việc tạo ra thu nhập lãi ròng của NHTM. Về nguyên tắc, tỷ lệ này được xác định theo cách tính chỉ tiêu thu nhập từ tài sản có (Return on assets - ROA), tức là, so sánh thu nhập với tổng tài sản có, tuy nhiên, một bộ phận tài sản có của NHTM tồn tại dưới dạng tài sản không sinh lời.

Do vậy, nhằm phản ánh đúng khả năng tạo ra thu nhập lãi ròng của tài sản có, công thức tính NIM được điều chỉnh như sau:

$$NIM = \frac{\text{Thu nhập lãi ròng}}{\text{Tài sản có sinh lời}}$$

Khi tính toán các chỉ số tài chính có sử dụng đồng thời số liệu từ cả báo cáo thu nhập và bảng cân đối, chúng ta thường lấy giá trị trung bình đối với số liệu từ bảng cân đối vì báo cáo

tài chính này chỉ thể hiện giá trị khoản mục tại một thời điểm, trong khi, báo cáo thu nhập thể hiện giá trị trong một thời kỳ. Chẳng hạn, trong công thức tính NIM nêu trên, mẫu số thường được lấy là giá trị trung bình của tài sản có sinh lời trong năm. Tuy nhiên, tuỳ thuộc vào số liệu thu thập được, và tuỳ thuộc vào quan điểm của người phân tích mà có sự điều chỉnh công thức cho phù hợp. Xét trong dài hạn và trong điều kiện ổn định của NHTM thì sai biệt giữa các quan điểm là không đáng kể nên không ảnh hưởng nhiều đến kết quả đánh giá năng lực tài chính và triển vọng của NHTM khi đặt các chỉ tiêu trong một mối quan hệ tổng thể và thống nhất cùng một quan điểm quy đổi số liệu cho các chỉ tiêu tài chính.

- **Chênh lệch lãi suất bình quân (Earnings spread):** Là chỉ tiêu tài chính đo lường hiệu quả giữa tài sản có và tài sản nợ trong việc tạo ra thu nhập ròng cho NHTM.

$$\text{Chênh lệch lãi suất} = \frac{\text{Thu nhập lãi}}{\text{bình quân}} - \frac{\text{Chi phí lãi}}{\text{Vốn huy động phải trả lãi}}$$

Khi tính toán chỉ tiêu chênh lệch lãi suất bình quân, do vốn huy động của NHTM chủ yếu là các khoản mục phải trả lãi (Tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tiền vay...) nên chúng ta thường sử dụng chỉ tiêu vốn huy động thay cho chỉ tiêu vốn huy động phải trả lãi trong công thức trên.

- **Thu nhập hoạt động (Net operating income):** Thể hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh chính của NHTM, không bao gồm đầu tư và hoạt động bất thường.

$$\text{Thu nhập hoạt động} = \frac{\text{Thu nhập lãi ròng}}{\text{Thu nhập phi lãi ròng}} + \frac{\text{Thu nhập phi lãi ròng}}{\text{Dự phòng rủi ro}}$$

Lưu ý:

- Thu nhập hoạt động còn được hiểu là EBIT.
- Báo cáo tài chính của NHTM tại Việt nam trình bày có sự khác biệt với các quốc gia phát triển là đã gộp cả hoạt động đầu tư vào hoạt động kinh doanh chính, do vậy, cần thận trọng khi đọc chỉ tiêu thu nhập hoạt động trên báo cáo thu nhập.
- **Tỷ lệ lãi ròng (Net profit margin - NPM):** Do đặc thù của hoạt động kinh doanh NHTM có sự khác biệt so với các doanh nghiệp phi ngân hàng nên khi tính tỷ lệ lãi ròng sẽ dựa trên thu nhập hoạt động thay vì dựa trên doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ lệ lãi ròng} = \frac{\text{Thu nhập ròng}}{\text{Thu nhập hoạt động}}$$

Lưu ý: Đứng trên quan điểm doanh nghiệp thì NPM được xác định bằng cách chia thu nhập ròng với doanh thu thuần.

- **Thu nhập trên tài sản có (Return on assets - ROA):** Thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản có của NHTM.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Thu nhập ròng}}{\text{Tài sản có}}$$

- **Thu nhập trên vốn chủ sở hữu (Return on equity - ROE):** Thể hiện hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu của NHTM.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Thu nhập ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- **Thu nhập hiệu chỉnh rủi ro trên vốn (Risk adjusted return on capital - RAROC):**

$$\text{RAROC} = \frac{\text{Thu nhập kỳ vọng}}{\text{VaR}}$$

Trong đó, VaR (Value at risk): Giá trị chịu rủi ro của vốn.

- **Số nhân vốn chủ sở hữu (Equity multiplier):** Thể hiện mức độ phụ thuộc vào vốn huy động.

$$\text{Số nhân vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tài sản có}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- **Hiệu quả sử dụng tài sản có (Asset utilization ratio):** Thể hiện khả năng tạo ra thu nhập hoạt động từ danh mục tài sản có.

$$\text{Hiệu quả sử dụng tài sản có} = \frac{\text{Thu nhập hoạt động}}{\text{Tài sản có}}$$

Lưu ý: Đứng trên quan điểm doanh nghiệp thì hiệu quả sử dụng tài sản có được xác định bằng cách chia doanh thu thuần với tài sản có bình quân.

Ví dụ 1.5:

Sử dụng báo cáo tài chính của NHTM được trình bày tại các ví dụ 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 nêu trên. Một số chỉ tiêu và chỉ số tài chính của NHTM này được xác định như sau:

Dự trữ sơ cấp:

$$3.131.538 + 4.721.195 + 3.157.921 = 11.010.654.$$

Dự trữ thứ cấp:

$$(35.145.414 - 13.834) + 27.635.854 = 62.767.434.$$

Tài sản có sinh lời:

$$191.151.945 - (11.010.654 + 1.143.228) = 178.998.063.$$

Thu nhập lãi ròng:

$$6.197.927 - 3.271.134 = 2.926.793.$$

$$\text{Chênh lệch lãi suất bình quân} = \frac{6.197.927}{178.998.063} - \frac{3.271.134}{176.461.050} = 5,32\%.$$

$$ROA = 0,62\%.$$

$$ROE = 8,07\%$$

$$\begin{aligned} NIM &= \frac{2.926.793}{178.998.063} \\ &= 1,64\%. \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} Sô nhân vốn chủ sở hữu &= \frac{191.151.945}{14.600.017} \\ &= 13,09. \end{aligned}$$

Ngoài các chỉ tiêu và chỉ số tài chính nêu trên, chúng ta có thể phân tích thêm một số chỉ tiêu khác của NHTM, như: EPS (Earnings per share), giá trị cổ phiếu, chỉ số giá thu nhập của cổ phiếu (Price earnings - PE)...

1.5.5.2 Phân tích Dupont

Khi phân tích khả năng sinh lời, chúng ta thường phân tích các nhân tố tác động đến của ROE, kỹ thuật này gọi là phân tích Dupont (Dupont analysis):

$$ROE = \frac{\text{Thu nhập ròng}}{\text{Tài sản có}} \times \frac{\text{Tài sản có}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$ROE = ROA \times Sô nhân vốn chủ sở hữu.$$

Tùy theo mục đích phân tích, chúng ta có thể đưa vào các tỷ lệ khác nhau nhằm đánh giá xu hướng và mức độ của các nhân tố tác động đến ROE, chẳng hạn:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Thu nhập ròng}}{\text{Thu nhập trước thuế}} \times \frac{\text{Thu nhập trước thuế}}{\text{Thu nhập hoạt động}} \times \frac{\text{Thu nhập hoạt động}}{\text{Tài sản có}} \times \frac{\text{Tài sản có}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{ROE} = \frac{\text{Hiệu quả quản lý thuế}}{\text{Hiệu quả kiểm soát chi phí}} \times \frac{\text{Hiệu quả sử dụng tài sản có}}{\text{Tài sản có}} \times \frac{\text{Số nhân vốn chủ sở hữu}}$$

1.5.5.3 Phân tích mô hình

1. Mô hình định tính

Mô hình CAMELS được sử dụng phổ biến trong phân tích đánh giá độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của một NHTM, dựa trên 6 nhân tố cơ bản:

- **Mức độ an toàn vốn (Capital adequacy ratio):** Thể hiện số vốn chủ sở hữu của NHTM sẵn sàng để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh. Hệ số CAR càng cao thì NHTM càng có cơ hội sử dụng vốn với mức độ mạo hiểm cao để kỳ vọng vào một tỷ suất sinh lời cao nếu chấp nhận đánh đổi với rủi ro.
- **Chất lượng tài sản có (Asset quality):** Danh mục tài sản có mà NHTM đang nắm giữ thường bao gồm những tài sản có mức độ rủi ro cao như các khoản mục tín dụng, các khoản mục đầu tư tài chính. Do vậy, chất lượng tài sản có chính là một trong những nhân tố sẽ quyết định nguy cơ phá sản của một NHTM. Nếu người gửi tiền, các nhà đầu tư trên thị trường cho rằng chất lượng tài sản có của NHTM đang kém đi nhiều sẽ dẫn đến nguy cơ tháo chạy dòng vốn ra khỏi ngân hàng làm gia tăng áp lực lên trạng thái nguồn vốn ngắn hạn, và điều này có thể dẫn đến mất thanh khoản.
- **Năng lực quản trị (Management capability):** Đây là nhân tố có tác động mạnh lên chất lượng tài sản có và khả năng tạo ra lợi nhuận của NHTM trong tương lai.
- **Lợi nhuận (Earnings):** Kết quả của hoạt động quản trị NHTM được thể hiện ra bên ngoài bằng chỉ tiêu lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận cao và ổn định thể hiện sự an toàn và khả năng tái đầu tư, khả năng bù đắp các khoản cho vay bị tổn thất và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của NHTM.

- Thanh khoản (Liquidity; Also called asset liability management): Hoạt động đặc thù của NHTM có sử dụng đòn bẩy tài chính cao, trong khi các khoản đầu tư và tín dụng có một tỷ lệ rủi ro nhất định khó phòng tránh. Do vậy, khả năng thanh khoản là một trong những tiêu chí hàng đầu để đánh giá một NHTM.
- Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường (Sensitivity to market risk; especially interest rate risk): Đo lường sự biến động giá trị tài sản ròng của NHTM khi các yếu tố của thị trường như lãi suất, tỷ giá, hay kỳ vọng của nhà đầu tư có sự thay đổi mạnh.

CAMELS là một mô hình chấm điểm xếp hạng các NHTM, và được ngân hàng trung ương sử dụng phổ biến trong đánh giá cũng như giám sát các NHTM.

2. Mô hình định lượng

Một trong những mô hình định lượng được sử dụng phổ biến trong phân tích tài chính đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng chính là chỉ số Z xác định nguy cơ phá sản của NHTM (Bank Z score). Theo đó, chỉ số đo lường nguy cơ một NHTM có thể bị rơi vào trạng thái phá sản trong tương lai được xác định như sau:

$$\text{Z score} = \frac{E(r) + CAR}{\sigma}$$

Trong đó:

- $E(r)$: Tỷ suất sinh lời kỳ vọng trên tài sản (ROA bình quân).
- CAR (Capital adequacy ratio): Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.
- σ : Độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lời trên tài sản.

Chỉ số Z càng cao thì nguy cơ phá sản của NHTM càng thấp. Trường hợp không có số liệu về tỷ lệ an toàn vốn, có thể tính gần đúng Z score bằng cách thay thế CAR với tỷ suất vốn chủ sở hữu trên tài sản có (Equity capital/Assets) trong công thức nêu trên.

Lưu ý: Bank Z score được trình bày ở trên hoàn toàn khác với Altman Z score sử dụng phổ biến trong ước lượng nguy cơ phá sản của danh nghiệp phi ngân hàng.

CÂU HỎI

Câu 1: Khái niệm về NHTM, sự khác biệt giữa NHTM và tổ chức tín dụng.

Câu 2: Chức năng của NHTM.

Câu 3: Phân biệt các khái niệm vốn điều lệ, vốn tự có, và vốn chủ sở hữu của các NHTM.

Câu 4: NHTM có những đặc điểm khác biệt gì so với các doanh nghiệp khác?

Câu 5: Mục tiêu cơ bản của quản trị kinh doanh ngân hàng là gì?

BÀI TẬP

Bài 1: Trích báo cáo tài chính của NHTM như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Tài sản có	Số tiền	Tài sản nợ	Số tiền
Tiền mặt tại quỹ & ATM	800	Tiền gửi thanh toán	2.300
Tiền gửi thanh toán tại NHTW	2.000	Tiền gửi tiết kiệm	4.000
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tài chính khác	3.000	Chứng chỉ tiền gửi	10.000
Chứng khoán đầu tư	3.200	Kỳ phiếu	2.000
Tín dụng	14.800	Trái phiếu	3.500
Dự phòng rủi ro tín dụng	-500	Vay	1.000
Tài sản cố định ròng	2.500	Vốn chủ sở hữu	3.000

Chi tiêu	Số tiền
Thu nhập lãi	2.800
Chi phí lãi	1.650
Dự phòng rủi ro	500
Lợi nhuận trước thuế	450
Lợi nhuận sau thuế	380

Yêu cầu: Tính các chỉ tiêu tài chính cơ bản dưới đây của ngân hàng.

- a. Dự trữ sơ cấp.
- b. Tài sản có sinh lời.
- c. Thu nhập lãi ròng.
- d. NIM.
- e. Chênh lệch lãi suất bình quân.
- f. ROA và ROE.
- g. Tỷ lệ lãi ròng.
- h. Hiệu quả sử dụng tài sản có.

Bài 2: Số liệu trích từ báo cáo tài chính của NHTM như sau:

- Dự phòng tổn thất cho vay: \$100.
- Thuế thu nhập: \$140.
- Thu nhập phi lãi: \$500.
- Chi cổ tức: \$60.
- Lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán: \$50.
- Thu nhập lãi: \$1.500.
- Chi phí phi lãi: \$750.
- Chi phí lãi: \$750.

Yêu cầu: Xác định thu nhập hoạt động ròng (Net operating income) của ngân hàng?

Bài 3: NHTM có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8%, và tỷ suất sinh lời trên tài sản có hàng năm như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Năm	ROA
1998	14,3%
1999	17,0%
2000	15,1%
2001	12,2%
2002	9,8%
2003	7,5%
2004	13,8%
2005	13,5%
2006	16,3%
2007	15,7%
2008	15,8%
2009	16,0%
2010	14,9%
2011	14,6%
2012	12,4%

Yêu cầu: Ước lượng chỉ số Z đánh giá nguy cơ phá sản?

Bài 4: NHTM X và NHTM Y có tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản có trong năm 2013 tương ứng là 29% và 38%. Cả hai ngân hàng này đều có thu nhập trên tài sản trong niên độ là 14%.

Yêu cầu: Xác định thu nhập trên vốn chủ sở hữu của mỗi ngân hàng?

Bài 5: NHTM có tổng tài sản nợ là 90.800 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản là 30%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong niên độ là 500 tỷ đồng với thuế suất 20%.

Yêu cầu: Xác định thu nhập trên vốn chủ sở hữu?

Bài 6: NHTM có các chỉ tiêu tài chính như sau:

- Thu nhập trước thuế: 1.280 tỷ đồng.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.
- Tài sản có: 120.000 tỷ đồng, với tỷ lệ vốn chủ sở hữu chiếm 25% tổng tài sản.
- Thu nhập hoạt động: 5.000 tỷ đồng.

Hãy xác định:

- a. Hiệu quả quản lý thuế?
- b. Hiệu quả kiểm soát chi phí?
- c. Hiệu quả sử dụng tài sản có?
- d. ROE?

Bài 7: Số liệu trích từ báo cáo tài chính của NHTM như sau:

- Luỹ kế hao mòn: \$40.
- Cho vay ròng: \$600.
- Chứng khoán chính phủ: \$200.
- Tiền và tương đương tiền: \$50.
- Chứng khoán thanh khoản khác: \$40.
- Tài sản có khác: \$100.
- Tiền gửi huy động: \$500.
- Lợi nhuận giữ lại: \$140.
- Nguyên giá bất động sản: \$90.
- Thặng dư vốn cổ phần: \$40.
- Nợ thứ cấp (Subordinated debt): \$100.
- Chứng khoán đầu tư khác: \$160.
- Giá trị vốn cổ phần thường: \$20.
- Cho vay: \$700.

Yêu cầu:

- a. Xác định tài sản có?
- b. Xác định vốn huy động phi tiền gửi?

Bài 8: Trích báo cáo tài chính của NHTM như sau:

Tiền & tương đương tiền	\$100	Tiền gửi huy động	\$1.100
Chứng khoán đầu tư	\$600	Vốn huy động phi tiền gửi	\$800
Cho vay ròng	\$1.200	Vốn chủ sở hữu	\$300
Bất động sản và thiết bị ròng	\$300		

Biết, huy động phi tiền gửi chỉ bao gồm các chứng khoán nợ có thể mua lại.

Thu nhập lãi	\$400
Chi phí lãi	\$150
Thu nhập phi lãi	\$50
Chi phí phi lãi	\$100
Dự phòng tổn thất cho vay	\$60
Thu nhập hoạt động ròng trước thuế thu nhập	\$140
Lỗ hoạt động đầu tư chứng khoán	\$40
Thuế thu nhập	\$45
Thu nhập ròng	\$55

Yêu cầu:

- a. Tỷ lệ hiệu quả sử dụng tài sản có?
- b. Chênh lệch lãi suất bình quân?

BÀI 2: QUẢN LÝ TÀI SẢN NỢ

Sau khi học xong bài này, sinh viên có thể nắm được:

- Cách xác định chi phí huy động vốn bình quân và chi phí vốn bình quân của NHTM.
- Phân biệt được chính xác các khoản mục tài sản nợ của ngân hàng, nắm được ưu và nhược điểm của từng nguồn tài trợ.

2.1 QUẢN LÝ VỐN HUY ĐỘNG

Vốn huy động của NHTM được cấu thành từ các khoản nợ phải trả khác nhau, bao gồm: Tiền gửi của khách hàng; phát hành chứng khoán nợ của ngân hàng; vay nợ trên thị trường tài chính.

2.1.1 Các khoản mục vốn huy động

2.1.1.1 Tiền gửi huy động

Khác với nhiều định chế tài chính khác, NHTM được phép huy động cả tiền gửi giao dịch và tiền gửi phi giao dịch theo luật định. Khi huy động các khoản vốn này, NHTM phải trả lãi cho người gửi tiền, phải dự trữ theo tỷ lệ quy định từng thời kỳ tuỳ thuộc vào loại tiền huy động cũng như kỳ hạn huy động.

Tiền gửi giao dịch là loại tiền gửi được phép rút tiền mặt hoặc phát hành các lệnh chi (Cheque, uỷ nhiệm chi, hoặc sử dụng các phương tiện thanh toán hiện đại như E-banking, thẻ ngân hàng...). Bao gồm các loại: Tiền gửi thanh toán, NOW (Negotiable offer of withdrawal: Lệnh rút tiền có thể chuyển nhượng), MMD (Money market deposit: Tiền gửi thị trường tiền tệ).

Theo thông lệ, tiền gửi thanh toán là loại tiền gửi không được NHTM trả lãi vì khách hàng sử dụng tài khoản này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu thanh toán. Tại Việt nam, do cạnh tranh huy động vốn nên các NHTM vẫn trả lãi cho loại tài khoản này. Tiền gửi NOW và tiền gửi MMD là các loại tiền gửi được NHTM trả lãi, trong đó, MMD được trả lãi theo thị trường nhưng bị hạn chế số lần phát hành lệnh chi. Trên thực tế, các NHTM Việt nam còn thua kém về sản

phẩm tiền gửi giao dịch so với phần còn lại của thế giới. Tiền gửi giao dịch là loại vốn huy động có tính kém chủ động nhất đối với NHTM trong việc khai thác sử dụng vì không dự kiến được khi nào người gửi sẽ sử dụng tiền, do vậy, NHTM phải dự trữ với một tỷ lệ tương đối cao.

Tiền gửi phi giao dịch là tiền gửi không được phép phát hành lệnh chi, bao gồm: Tiền gửi tiết kiệm cá nhân (Không kỳ hạn), tiền gửi kỳ hạn (Hoặc tiền gửi dưới dạng chứng chỉ: Certificate of deposits - CDs). Tiền gửi phi giao dịch được trả lãi cao do tính chất kỳ hạn ổn định của nó, ngoại trừ tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn có mức lãi suất thấp vì NHTM không được chủ động thời gian sử dụng nguồn vốn này.

NHTM được phép sử dụng một tỷ lệ nhất định các khoản mục huy động không kỳ hạn, và huy động kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống để cho vay trung hạn. Tất nhiên, các khoản huy động kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng thì NHTM được chủ động sử dụng vào cho vay trung dài hạn (Sau khi đã loại trừ tài sản dài hạn và cổ phiếu quỹ).

Theo thông lệ, tiền gửi kỳ hạn sẽ không được rút vốn trước hạn, hoặc NHTM được quyền thu một khoản phạt trên số vốn bị rút trước hạn. Do vậy, để khắc phục nhược điểm này, NHTM đã phát hành loại sản phẩm chứng chỉ tiền gửi để thu hút vốn từ các nhà đầu tư cá nhân và các doanh nghiệp. Do đặc tính vô danh nên người đầu tư chứng chỉ tiền gửi có thể linh hoạt chuyển nhượng chứng chỉ khi cần vốn mà vẫn nhận được một phần tiền lãi (Lợi tức) trong thời gian nắm giữ.

Do phải trả lãi cho người gửi tiền và phải dự trữ bắt buộc nên chi phí sử dụng vốn tiền gửi được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Chi phí sử dụng vốn tiền gửi} = \frac{\text{Lãi suất tiền gửi}}{1 - \text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}}$$

Ví dụ 2.1:

Tiền gửi kỳ hạn 9 tháng huy động được của một NHTM có lãi suất 6% với tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho nguồn vốn kỳ hạn dưới 12 tháng hiện tại là 5%.

Chi phí sử dụng vốn đối với nguồn vốn huy động này sẽ là:

$$\frac{6\%}{1 - 5\%} = 6,32\%$$

2.1.1.2 Phát hành chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ là các tài sản tài chính được trả lợi tức định kỳ hoặc đầu kỳ hoặc cuối kỳ, và được hoàn trả vốn gốc khi đáo hạn. Các loại chứng khoán nợ NHTM được phép phát hành để huy động vốn bao gồm kỳ phiếu và trái phiếu.

Kỳ phiếu ngân hàng là loại chứng khoán nợ ngắn hạn, trong khi trái phiếu là loại chứng khoán nợ trung dài hạn. Khi phát hành các loại chứng khoán này, NHTM phải đăng ký và được cấp phép của cơ quan quản lý nhà nước chức năng. Ngoài khoản lợi tức trả cho nhà đầu tư, NHTM có thể còn phải chi trả phí tư vấn phát hành và phí bảo lãnh phát hành cho các tổ chức tài chính nếu sử dụng các dịch vụ này của thị trường nhằm đảm bảo hơn cho đợt phát hành. Một dạng chi phí khác cũng có thể xảy ra, đó là, NHTM có thể phải bán chứng khoán thấp hơn mệnh giá nhằm thu hút các nhà đầu tư trước sự cẩn nhắc về mức độ tín nhiệm của ngân hàng phát hành. Ngoài ra, các chứng khoán nợ huy động cũng phải thực hiện duy trì dự trữ bắt buộc theo quy định nên cách xác định chi phí sử dụng vốn của các đợt phát hành phải qua hai bước, bao gồm:

- Bước 1: Tính tỷ suất hoàn vốn nội tại (r) của dòng tiền chứng khoán theo nguyên tắc hiện giá dòng tiền thu về từ một chứng khoán phát hành sau khi trừ chi phí phát hành phải cân bằng với dòng lợi tức chi trả và vốn gốc phải hoàn trả khi đáo hạn.
- Bước 2: Điều chỉnh tỷ suất hoàn vốn nội tại của dòng tiền đã xác định tại bước 1 với tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo kỳ hạn được quy định cho loại chứng khoán phát hành.

Ví dụ 2.2:

NHTM vừa mới phát hành một loại trái phiếu có thời gian đáo hạn 2 năm, lãi suất 9% trả hàng năm, mệnh giá 1.000.000đ được bán với giá 980.000đ. Chi phí tư vấn và bảo lãnh phát hành cho mỗi chứng khoán bình quân 2% mệnh giá.

Gọi r là tỷ suất hoàn vốn nội tại của dòng tiền, phương trình cân bằng như sau:

$$980.000 - (2\%)1.000.000 = (9\%)1.000.000x \frac{1 - \frac{1}{(1+r)^2}}{r} + \frac{1.000.000}{(1+r)^2}$$

Giải phương trình trên bằng máy tính Casio sẽ tìm được nghiệm $r = 11,35\%$.

Giả định, tỷ lệ dự trữ bắt buộc của trái phiếu quy định là 1% thì chi phí sử dụng vốn của đợt phát hành này sẽ là

$$\frac{11,35\%}{1 - 1\%} = 11,46\%$$

2.1.1.3 Vay nợ trên thị trường tài chính

NHTM được phép vay nợ trên thị trường tài chính để bù đắp nhu cầu thanh khoản hoặc bổ sung nguồn vốn cho hoạt động tín dụng. Khoản vay trong nước bao gồm vay các tổ chức tài chính khác trên thị trường liên ngân hàng (Interbank market), vay ngân hàng trung ương (Tại Việt nam, Ngân hàng Nhà nước cấp tín dụng cho NHTM theo hai hình thức bao gồm: Vay tái cấp vốn và tái chiết khấu). Ngoài ra, NHTM cũng được phép vay của các định chế tài chính bên ngoài Việt nam.

Khác với các khoản tiền gửi huy động và phát hành chứng khoán nợ, các khoản vay của NHTM không phải duy trì dự trữ bắt buộc. Giả định bỏ qua chi phí giao dịch, thì chi phí sử dụng vốn vay của NHTM chính là lãi suất phải trả cho các chủ nợ.

2.1.2 Chi phí huy động vốn bình quân

NHTM huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, mỗi nguồn vốn lại có chi phí sử dụng vốn khác nhau, ngay cả cùng một loại nguồn vốn nhưng thời điểm huy động khác nhau cũng có thể có chi phí sử dụng vốn khác nhau. Do vậy, nhà quản trị ngân hàng cần xác định chi phí bình quân khi sử dụng các nguồn vốn huy động làm căn cứ hoạch định chiến lược thiết lập danh mục tài sản có một cách hiệu quả.

Xét về bản chất, chi phí sử dụng vốn bình quân chính là tổng chi phí sử dụng vốn của tất cả các nguồn huy động so với tổng nguồn vốn huy động. Tuy nhiên, một bộ phận vốn huy động của NHTM có thể chuyển sang tài sản có không sinh lời, do vậy, NHTM cần xác định chi phí sử dụng vốn bình quân tính trên tài sản có sinh lời nhằm phản ánh chính xác hơn chi phí đầu vào:

$$\text{Chi phí huy động} \quad = \quad \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng vốn của các nguồn huy động}}{\text{Tài sản có sinh lời}}$$

Trong đó: Tổng chi phí sử dụng vốn của các nguồn huy động = Σ Số dư của nguồn vốn huy động thứ i \times Chi phí sử dụng vốn của nguồn huy động thứ i.

Ví dụ 2.3:

Nguồn vốn của một NHTM như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Tài sản nợ	Số dư	Lãi suất bình quân	Dự trữ bắt buộc
Tiền gửi thanh toán	900	0%	5%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	400	2%	5%
Tiền gửi kỳ hạn, thời gian đáo hạn còn lại < 12 tháng	1.200	5%	5%
Chứng chỉ tiền gửi, thời gian đáo hạn còn lại 18 tháng	1.500	8%	3%
Vay ngắn hạn	1.000	6%	
Vốn chủ sở hữu	3.000		

Giá định tài sản có sinh lời của NHTM này được hoạch định chiếm tỷ trọng ổn định ở mức 60% tài sản có.

Tài sản có sinh lời của NHTM này có thể được ước lượng như sau:

$Tài sản có = Tài sản nợ.$

$$= (900 + 400 + 1.200 + 1.500 + 1.000 + 3.000).$$

$$= 8.000 \text{ tỷ đồng.}$$

$Tài sản có sinh lời = 60\% \times (8.000).$

$$= 4.800 \text{ tỷ đồng.}$$

Bỏ qua chi phí giao dịch của các khoản vay, chi phí sử dụng vốn của các nguồn huy động có thể được ước lượng như sau:

Vốn huy động	Số dư	Chi phí sử dụng vốn
Tiền gửi thanh toán	900	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	400	2,11%
Tiền gửi kỳ hạn, thời gian đáo hạn còn lại < 12 tháng	1.200	5,26%
Chứng chỉ tiền gửi, thời gian đáo hạn còn lại 18 tháng	1.500	8,25%
Vay ngắn hạn	1.000	6%

$$\begin{aligned} \frac{\text{Chi phí}}{\text{huy động}} &= \frac{2,11\%(400) + 5,26\%(1.200) + 8,25\%(1.500) + 6\%(1.000)}{4.800} \\ \text{vốn bình quân} & \\ &= 5,32\% \end{aligned}$$

2.1.3 Sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn

Các khoản huy động ngắn hạn của NHTM được phép sử dụng cho vay trung dài hạn theo một tỷ lệ quy định từng thời kỳ của ngân hàng trung ương. Tình hình chấp hành tỷ lệ vốn huy động ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn được xác định theo công thức như sau:

$$\begin{aligned} \frac{\text{Tỷ lệ vốn huy động}}{\text{ngắn hạn đã sử dụng}} &= \frac{\text{Dư nợ cho vay trung dài hạn - Nguồn vốn trung dài hạn được}}{\text{sử dụng cho vay}} \\ \text{cho vay trung dài hạn} &= \frac{\text{Nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn theo}}{\text{tỷ lệ quy định}} \end{aligned}$$

Nguồn vốn trung dài hạn được sử dụng cho vay là các khoản vốn thuộc chủ sở hữu và các khoản vốn huy động kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng, và phải loại trừ các khoản mục:

- Cổ phiếu quỹ.
- Tài sản dài hạn: Tài sản cố định, đầu tư dài hạn (Đầu tư tài chính, đầu tư & góp vốn...).

2.2 QUẢN LÝ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu đóng vai trò quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của NHTM, mặc dù, tỷ trọng của nguồn vốn này trong tài sản nợ là khá khiêm tốn. Tại Việt Nam, hiện nay, NHTM phải tuân thủ mức vốn pháp định nếu không muốn bị rơi vào diện chịu sự kiểm soát đặc biệt.

Theo Basel, vốn chủ sở hữu của NHTM bao gồm: Vốn chủ sở hữu cơ bản (Core Capital; Tier 1 Capital); Vốn chủ sở hữu bổ sung (Supplementary Capital; Tier 2 Capital).

Vốn chủ sở hữu cơ bản, còn được gọi là nguồn vốn cấp 1, chính là các khoản vốn dự trữ sẵn có và được công bố, bao gồm:

- Vốn điều lệ và thặng dư vốn điều lệ.
- Dự trữ được công bố (Lợi nhuận giữ lại, các quỹ được trích lập).
- Lợi ích thiểu số tại các công ty con có hợp nhất báo cáo tài chính (Minority interest).

- Loại trừ các khoản ra khỏi vốn cấp 1: Cổ phiếu quỹ; Lợi thế kinh doanh (Goodwill); Khoản lỗ kinh doanh (Current year's cumulative net losses).

Vốn chủ sở hữu bổ sung, còn được gọi là nguồn vốn cấp 2, bao gồm:

- Lợi nhuận giữ lại tạm thời (Interim retained profits).
- Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại.
- Dự phòng đã trích lập (Loss allowances).
- Nợ thứ cấp (Subordinated), và các khoản nợ ưu đãi thời hạn.
- Loại trừ các khoản ra khỏi vốn cấp 2: Giá trị tài sản giảm do đánh giá lại; Đầu tư vào công ty con không hợp nhất báo cáo tài chính; Giá trị ròng của vốn cấp 2 vượt quá giá trị ròng của vốn cấp 1 ($\text{Tier 2} \leq \text{Tier 1}$).

Ví dụ 2.4:

Commercial Bank - Balance Sheet

Cash	\$ 200
Interbank loans (AAA)	100
Residential mortgages	500
Credit card loans	200
Corporate loans (AAA)	500
Corporate loans (BB-)	100
Allowance for loan losses	(50)
Net loans	1,250
Goodwill	50
Other assets	50
Deposits	\$ 1,000
Senior debts	200
Subordinated debts	75
Borrowings	150
Common stockholders' equity	200
Preferred stocks	25

Given: Subordinated debts have a 100% conversion factor.

$\text{Tier 1 capital} = \text{Common equity} + \text{Preferred} - \text{Goodwill}.$

$$= \$200 + \$25 - \$50.$$

= \$175.

Tier 2 capital = Allowance for loan losses + Subordinated debt.

= \$50 + \$75.100%.

= \$125.

Total regulatory capital = Tier 1 capital + Tier 2 capital.

= \$175 + \$125.

= \$300.

Vốn chủ sở hữu yêu cầu tối thiểu cho từng khách hàng, theo Basel II, có thể được xác định theo công thức như sau:

$$\text{RWA} = 12,5K \times \text{EAD}.$$

Trong đó:

- RWA (Risk weighted assets): Tài sản có quy đổi rủi ro.
- K (Capital requirement): Vốn chủ sở hữu yêu cầu tối thiểu cho từng khách hàng.
- EAD (Exposure at default): Dư nợ của khách hàng tại thời điểm không hoàn trả được khoản vay.

Cách xác định RWA được trình bày ở nội dung tiếp theo dưới đây, và EAD sẽ được trình bày tại Bài 3 của giáo trình này.

Ngoài ra, Basel cũng đưa ra khái niệm về nguồn vốn cấp 3 được xác định bởi các khoản huy động ngắn hạn của NHTM. Nguồn vốn ngắn hạn này có độ tin cậy thấp nên mục đích nhằm phục vụ ước lượng rủi ro thị trường của NHTM.

Tại Việt nam, Ngân hàng Nhà nước quy định các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong kinh doanh ngân hàng đã có sự tiến bộ và từng bước sát với tiêu chuẩn quy định của Basel.

2.2.1 Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (Capital adequacy ratio - CAR) là thước đo độ an toàn vốn của một NHTM. CAR cho thấy mức độ rủi ro mà NHTM được phép mạo hiểm trong sử dụng vốn (Vốn chủ sở hữu cao -> NHTM có thể sử dụng vốn với mức độ mạo hiểm cao, nhưng rủi ro sẽ cao. Và ngược lại)

CAR được quy định nhằm bảo vệ người gửi tiền và tăng cường sự ổn định của hệ thống tài chính vì tỷ lệ này thể hiện khả năng NHTM trong thực hiện các nghĩa vụ nợ; cũng như khả năng đổi mặt với rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Nếu NHTM có một hệ số CAR cao sẽ tạo ra được một vùng đệm tương đối an toàn nhằm chống lại các cú sốc từ bên ngoài.

CAR được tính theo tỷ lệ phần trăm giữa vốn chủ sở hữu (Vốn cấp 1) và vốn chủ sở hữu bổ sung (Vốn cấp 2) so với tài sản có quy đổi rủi ro của ngân hàng:

$$\text{CAR} = \frac{\text{Vốn cấp 1} + \text{Vốn cấp 2}}{\text{Tài sản có quy đổi rủi ro}}$$

Tài sản có quy đổi rủi ro (Risk weighted assets - RWA), có thể được tính theo Basel 2 như sau:

$$\text{RWA} = 1,06\text{CR} + 12,5(\text{OR} + \text{MR}).$$

Trong đó:

- CR (Credit risk: Rủi ro tín dụng) = Tài sản có × Hệ số rủi ro + Khoản mục ngoại bảng có tính chất tài sản có × Hệ số chuyển đổi × Hệ số rủi ro.
- OR (Operational risk): Rủi ro hoạt động.
- MR (Market risk): Rủi ro thị trường.

Hệ số rủi ro theo Basel II.

Risk weight	Assets
0%	Cash and equivalents.
35%	Residential mortgages.
75%	Credit.
100%	Commercial real estate.
100%	Other assets.
By rating	Government securities.
By rating	Interbank loans.
By rating	Corporate loans

Hệ số rủi ro cho khoản mục ngoại bảng.

Risk weight	Off-balance item
0%	Short-term loan commitments.
50%	Interest rate derivatives.
50%	Foreign exchange derivatives.
100%	Commercial letters of credit.
100%	Long-term loan commitments.
100%	Standby letters of credit.

Basel III đề xuất lộ trình thực hiện cải thiện chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu như sau:

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu	3,5%	4,0%	4,5%	4,5%	4,5%	4,5%	4,5%
Vốn đệm dự phòng				0,625%	1,25%	1,875%	2,5%
Vốn chủ sở hữu tối thiểu cộng vốn đệm dự phòng	3,5%	4,0%	4,5%	5,125%	5,76%	6,375%	7%
Loại trừ khỏi vốn chủ sở hữu các khoản vốn không đủ tiêu chuẩn		20%	40%	60%	80%	100%	100%
Tỷ lệ vốn cấp 1 tối thiểu	4,5%	5,5%	6,0%	6,0%	6,0%	6,0%	6,0%
Tỷ lệ tổng vốn tối thiểu	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%
Tổng vốn tối thiểu cộng vốn đệm dự phòng bắt buộc	8%	8%	8%	8,625%	9,125%	9,875%	10,5%
Loại trừ khỏi vốn cấp 1 và cấp 2 các khoản không đủ tiêu chuẩn	Thực hiện theo lộ trình 10 năm bắt đầu từ năm 2013						
Vốn dự phòng chống hiệu ứng chu kỳ	Tuỳ theo điều kiện của quốc gia: 0% - 2,5%						

Tại Việt nam, yêu cầu xác định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cho các NHTM có những khác biệt so với quy định của Basel, chẳng hạn: Tài sản có quy đổi rủi ro chỉ tập trung vào rủi ro tín dụng. Và các tính các khoản mục rủi ro cũng có những điểm khác biệt đáng kể.

2.2.2 Giá trị và giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu

Khi phân tích năng lực tài chính của NHTM, trong một số chỉ tiêu, chúng ta phải sử dụng đến các thuật ngữ khác nhau liên quan đến giá trị và giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu làm căn cứ để đưa ra các quyết định.

Cách xác định vốn chủ sở hữu bao gồm vốn cấp 1, vốn cấp 2, và vốn cấp 3 như đã phân tích ở trên được dựa theo RAP (Regulatory accounting principles), theo đó:

$$\text{RAP} = \text{Vốn điều lệ và thặng dư vốn điều lệ} + \text{Lợi nhuận giữ lại} + \text{Dự phòng và các quỹ đã}\\ \text{được trích lập} + \text{Nợ thứ cấp} + \text{Nợ ưu đãi thời hạn.}$$

Lưu ý:

- Nợ bổ sung vào vốn chủ sở hữu thường tuân theo tỷ lệ chuyển đổi được quy định cụ thể.
- Một số khoản mục phải loại trừ ra khỏi vốn chủ sở hữu, chẳng hạn: Cổ phiếu quỹ, lợi thế kinh doanh ...

Như vậy, RAP không phải là giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu vì nội dung của chỉ tiêu này bao gồm các giá trị quy đổi của những khoản mục mà bản chất không phải là vốn thuộc chủ sở hữu của NHTM.

Có tính chuẩn mực hơn, chúng ta sẽ sử dụng GAAP (General Accepted Accounting Principles). GAAP là khuôn mẫu kế toán tiêu chuẩn nhằm định hướng cho hoạt động kế toán tài chính, được áp dụng nhiều tại các quốc gia. GAAP bao gồm các tiêu chuẩn, các quy ước và quy tắc kế toán sử dụng trong ghi chép và tóm tắt các giao dịch hoặc chuẩn bị các báo cáo tài chính. Khi NHTM công bố báo cáo tài chính ra công chúng sẽ buộc phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán tổng quát được thừa nhận. GAAP được xem là công cụ giúp cho hệ thống báo cáo tài chính của NHTM có được sự nhất quán qua các niên độ, và giúp cho chúng ta có thể so sánh số liệu giữa các NHTM. Giá trị của vốn chủ sở hữu khi tính theo phương pháp này được xác định như sau:

$$\text{GAAP} = \text{Vốn điều lệ và thặng dư vốn điều lệ} + \text{Lợi nhuận giữ lại} + \text{Dự phòng và các quỹ đã được trích lập.}$$

Lưu ý: Phải loại trừ ra khỏi vốn chủ sở hữu một số khoản mục có liên quan, tương tự như khi sử dụng tiêu chuẩn RAP nêu trên.

Đa số NHTM tại Việt nam hoạt động theo mô hình cổ phần, do vậy giá trị thị trường của vốn (Market value of equity capital - MVC) có thể xác định thông qua giá trị của cổ phiếu:

$$\text{MVC} = \text{Giá thị trường của cổ phiếu} \times \text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành} + \text{Giá thị trường của cổ phiếu ưu đãi} \times \text{Số lượng cổ phiếu ưu đãi.}$$

2.2.3 Chi phí vốn bình quân

Trong nội dung về vốn huy động đã được trình bày tại bài này, chúng ta đã tiếp cận với chỉ tiêu chi phí huy động vốn bình quân. Vấn đề là tài sản nợ của NHTM được hình thành bởi cả vốn huy động và vốn chủ sở hữu, do vậy, nhà quản trị cần phải biết được chi phí vốn bình quân của tất cả các nguồn vốn này. Chi phí vốn bình quân là chỉ số tài chính cho biết bình quân chi phí sử dụng của tất cả các nguồn vốn hình thành nên tài sản nợ của NHTM:

$$r_A = W_L \cdot r_L \cdot (1 - T) + W_E \cdot r_E.$$

Trong đó:

- r_A : Chi phí vốn bình quân.
- W_L : Tỷ trọng vốn huy động trong tổng tài sản nợ.
- r_L : Chi phí huy động vốn bình quân.
- T : Thuế suất thuế thu nhập.
- W_E : Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng tài sản nợ.
- r_E : Chi phí cơ hội của vốn chủ sở hữu (Thường được ước lượng bằng ROE bình quân trong quá khứ của NHTM).

Ví dụ 2.5:

Sử dụng số liệu của ví dụ 2.3 nêu trên.

Giả định, NHTM này có tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu bình quân 18% và thuế suất thuế thu nhập 20%.

Chi phí huy động vốn bình quân của ngân hàng này đã được xác định theo kết quả của ví dụ 2.3 là 5,32%.

Tỷ trọng vốn huy động:

$$\begin{aligned} W_L &= \frac{900 + 400 + 1.200 + 1.500 + 1.000}{8.000} \\ &= 62,5\%. \end{aligned}$$

Như vậy, chi phí vốn bình quân của ngân hàng sẽ là:

$$\begin{aligned} r_A &= 62,5\% \cdot 5,32\% (1 - 20\%) + 37,5\% \cdot 18\% \\ &= 9,41\%. \end{aligned}$$

Có quan điểm cho rằng khi xác định chi phí vốn bình quân nên được tính trên cơ sở vốn huy động chứ không phải là tính trên tài sản có sinh lời.

Cụ thể, với ví dụ 2.5, chi phí huy động vốn bình quân sẽ được tính lại như sau:

$$0\%(900) + 2,11\%(400) + 5,26\%(1.200) + 8,25\%(1.500) + 6\%(1.000)$$

5,1

$$900 + 400 + 1.200 + 1.500 + 1.000$$

1%

Và chi phí vốn bình quân được xác định lại tương ứng là:

$$62,5\% \cdot 5,11\%(1 - 20\%) + 37,5\% \cdot 18\% = 9,31\%.$$

Việc xác định chi phí vốn theo quan điểm này về mặt số học là hoàn toàn chính xác, nhưng đứng trên quan điểm quản trị chi phí thì chưa sát với bản chất vì một phần vốn huy động sẽ không chuyển sang tài sản sinh lời. Do vậy, khi xác định chi phí vốn bình quân, nhà quản trị vẫn thường dựa trên cơ sở tài sản có sinh lời.

CÂU HỎI

Câu 1: Sự chuyển hướng từ quan điểm tập trung quản lý tài sản có của các ngân hàng giai đoạn những năm 1960, quản lý cả tài sản có và tài sản nợ của các NHTM hiện đại ngày nay là do sự tác động của những nhân tố cơ bản nào trên thị trường tài chính?

Câu 2: Sự khác biệt cơ bản về nội dung các khoản mục tiền gửi huy động của NHTM tại Việt nam hiện nay so với các quốc gia phát triển?

Câu 3: Những nhân tố cơ bản tác động đến chi phí sử dụng vốn huy động của NHTM?

Câu 4: Giải thích tại sao các NHTM tại Việt nam hiện nay lại yết lãi suất huy động kỳ hạn 13 tháng ở mức cao ngay cả trong trường hợp không bị áp lực thanh khoản?

BÀI TẬP

Bài 1: Tiền gửi huy động của NHTM như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Loại tiền gửi	Số dư	Lãi suất
Tiền gửi thanh toán	500	0%
Tiền gửi NOW	400	3%
Tiền gửi kỳ hạn, thời gian đáo hạn còn lại < 12 tháng	700	6%
Tiền gửi kỳ hạn, thời gian đáo hạn còn lại ≥ 12 tháng	1.000	6,5%
Chứng chỉ tiền gửi, thời gian đáo hạn còn lại 9 tháng	500	6%
Chứng chỉ tiền gửi, thời gian đáo hạn kỳ hạn còn lại 18 tháng	800	7%

Yêu cầu: Xác định tỷ lệ chi phí sử dụng vốn tiền gửi từng loại nêu trên. Biết, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn < 12 tháng là 5%; các kỳ hạn còn lại là 3%.

Bài 2: NHTM vừa mới huy động 1.000 tỷ đồng bằng cách phát hành trái phiếu mệnh giá 10.000.000đ, kỳ hạn 3 năm, lợi suất 9% trả hàng năm. Giá bán của trái phiếu là 9.950.000đ, chi phí phát hành 1,5% mệnh giá.

Biết, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với trái phiếu còn kỳ hạn ≥ 12 tháng là 1%

Yêu cầu: Xác định chi phí sử dụng vốn của đợt phát hành?

Bài 3: Tình hình tài sản của NHTM như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Tài sản nợ	Số dư	Chi phí sử dụng vốn
Tiền gửi thanh toán	2.300	0%
Tiền gửi tiết kiệm	4.000	4%
Chứng chỉ tiền gửi	10.000	7%
Kỳ phiếu	2.000	6%
Trái phiếu	3.500	8%
Vay	1.000	6%
Vốn chủ sở hữu	3.000	

Tài sản có	Số dư
Tiền mặt tại quỹ & ATM	800
Tiền gửi thanh toán tại NHTW	2.000
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tài chính khác	3.000
Chứng khoán đầu tư	3.200
Tín dụng	14.800
Dự phòng rủi ro tín dụng	-500
Tài sản cố định ròng	2.500

Yêu cầu:

- Xác định chi phí huy động vốn bình quân?
- Xác định chi phí vốn bình quân, nếu chi phí cơ hội của vốn chủ sở hữu là 18% thuế suất thuế thu nhập 20%?

Bài 4: Nguồn vốn của NHTM như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Tài sản nợ	Số dư
Tiền gửi thanh toán	400
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	300
Tiền gửi kỳ hạn, thời gian đáo hạn còn lại < 12 tháng	600
Tiền gửi kỳ hạn, thời gian đáo hạn còn lại 12 tháng	800
Chứng chỉ tiền gửi, thời gian đáo hạn còn lại 18 tháng	10.000
Kỳ phiếu 9 tháng	2.000
Trái phiếu, thời gian đáo hạn còn lại 9 tháng	3.500
Trái phiếu, thời gian đáo hạn còn lại 24 tháng	2.000
Vay ngắn hạn	1.000
Vốn chủ sở hữu	3.000

Yêu cầu: Xác định nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung dài hạn?

Bài 5: NHTM chiết khấu 250 tỷ đồng tín phiếu còn thời gian đáo hạn 15 ngày cho ngân hàng trung ương với lãi suất tái chiết khấu 8%.

Yêu cầu: Xác định số tiền nhận được từ khoản tín dụng này?

Bài 6: Trích báo cáo tài chính của NHTM như sau:

- Đầu tư vào công ty con không hợp nhất báo cáo tài chính: \$200.
- Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại: \$100.
- Tiền gửi huy động ngắn hạn: \$1.200.
- Trái phiếu phát hành (Không có điều khoản chuyển đổi): \$500.
- Nợ thứ cấp (Subordinated debt): \$2.000.
- Dự phòng chung (General provisions): \$80.
- Vốn điều lệ và thặng dư vốn điều lệ: \$2.400.
- Lợi nhuận giữ lại tạm thời (Interim retained profits): \$20.
- Lợi ích thiểu số tại các công ty con có hợp nhất báo cáo tài chính (Minority interest): \$10.
- Lợi thế kinh doanh (Goodwill): \$50.

Tỷ lệ quy đổi các khoản mục ngoài vốn chủ sở hữu nêu trên khi tính CAR (Capital adequacy rate) đã được xác định ở mức 50% đối với trái phiếu thông thường, và ở mức 100% đối với các khoản mục còn lại.

Yêu cầu: Xác định giá trị vốn chủ sở hữu (Total regulatory capital)?

Bài 7: Bảng cân đối của ngân hàng (Không có khoản mục ngoại bảng) như sau:

Đơn vị tính: \$.

Tài sản có		Tài sản nợ	
Tiền mặt tại quỹ & ATM.	20	Tiền gửi ngắn hạn	900
Tín phiếu.	40	Trái phiếu dài hạn	80
Cho vay thế chấp nhà ở (Residential mortgages)	600	Nợ thứ cấp	40
Cho vay không có tài sản đảm bảo	445	Vốn cổ phần	40
Dự phòng cho vay thế chấp nhà ở	-10	Lợi nhuận giữ lại tạm thời	30
Dự phòng cho vay khác	-5		

Hệ số rủi ro của tín dụng thế chấp nhà ở là 50%, và của các khoản tín dụng khác là 100%.

Tỷ lệ chuyển đổi của khoản mục ngoài vốn chủ sở hữu là 100%.

Yêu cầu: Xác định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)?

Bài 8: NHTM đang có \$20.000.000 tài sản có với tài sản có quy đổi rủi ro là \$10.000.000. Vốn chủ sở hữu cơ bản (Tier 1) là \$500.000, vốn chủ sở hữu bổ sung (Tier 2) là \$400.000. Tỷ lệ vốn cấp 1 là 5%, và tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu (CAR) là 9%.

Ngân hàng phát hành thêm \$800.000 vốn cổ phần thường và cho vay toàn bộ vào một dự án trung tâm thương mại (Shopping mall), và hệ số rủi ro của khoản cho vay này là 100%.

Yêu cầu: Xác định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)?

BÀI 3: QUẢN LÝ NGÂN QUỸ VÀ DANH MỤC TÍN DỤNG

Sau khi học xong bài này, sinh viên có thể nắm được:

- Các nội dung cơ bản trong chấp hành dự trữ của NHTM.
- Cách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.
- Cách ước lượng và phòng ngừa rủi ro tín dụng.

3.1 QUẢN TRỊ NGÂN QUỸ

Ngân quỹ của NHTM là các tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng trung ương và tại các tổ chức tài chính khác... Ngân quỹ được thiết lập nhằm duy trì khả năng thanh toán của ngân hàng, và phục vụ cho các nghiệp vụ khác.

Dự trữ của NHTM nếu thiếu sẽ không đáp ứng được quy định về đảm bảo an toàn. Do vậy, NHTM cần phải quản trị ngân quỹ đáp ứng các tiêu chuẩn hoạt động của ngành, mặt khác, NHTM cũng phải hoạch định mức dự trữ thặng dư đảm bảo cho các nhu cầu thanh khoản và chi tiêu thường xuyên của chính ngân hàng.

Cần lưu ý, nếu NHTM duy trì mức dự trữ thặng dư cao sẽ làm suy giảm tỷ suất sinh lời và không chắc chắn giúp NHTM chống đỡ được khi xảy ra vấn đề thanh khoản. Do vậy, NHTM phải có chiến lược hợp lý trong quản trị ngân quỹ phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

3.1.1 Dự trữ bắt buộc

NHTM phải duy trì dự trữ bắt buộc theo quy định của ngân hàng trung ương. Như vậy, khoản dự trữ này mang tính pháp định. Dự trữ bắt buộc của NHTM phải thực hiện từng ngày; Dự trữ bắt buộc chỉ áp dụng cho tiền gửi huy động, kỳ phiếu, và trái phiếu do ngân hàng phát hành.

Quy định dự trữ bắt buộc.

Không phải quốc gia nào cũng bắt buộc NHTM phải dự trữ, chẳng hạn, ngân hàng trung ương Anh không yêu cầu dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại trong nước.

Dự trữ bắt buộc được quản lý qua kiểm tra số dư bình quân hàng ngày trong một tháng trên tài khoản thanh toán, tiền mặt tại quỹ & ATM. Dự trữ bắt buộc được xác định như sau:

Mức dự trữ bắt buộc của tháng hiện tại = Số dư huy động phải dự trữ bình quân một ngày của tháng trước x Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%).

Mức dự trữ bắt buộc phải duy trì trên tài khoản thanh toán tại ngân hàng trung ương = Mức dự trữ bắt buộc của tháng - (Số dư tiền mặt tại quỹ & ATM bình quân một ngày trong kỳ + Số dư tài khoản thanh toán khác bình quân một ngày trong kỳ).

Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc theo công thức trên được thực hiện từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng. Khi kết thúc một tháng (Một kỳ duy trì), mức dự trữ bắt buộc của tháng tiếp theo liền kề sẽ được xác định lại.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được quy định riêng cho từng loại vốn huy động, từng loại kỳ hạn, từng nhóm NHTM; và sẽ do ngân hàng trung ương thông báo từng thời kỳ.

Ví dụ 3.1:

Số dư huy động phải dự trữ bắt buộc của NHTM trong tháng 7/2013 như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Tiền gửi thanh toán và các khoản huy động có kỳ hạn còn lại <12 tháng		Các khoản huy động có kỳ hạn còn lại ≥12 tháng	
Ngày	Số dư	Ngày	Số dư
01/7	1.200	01/7	2.500
18/7	900	26/7	4.000
31/7	1.800	31/7	2.000

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với vốn huy động phải dự trữ loại không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng là 7%; các kỳ hạn còn lại là 5%. Tiền mặt tại quỹ của ngân hàng bình quân 1 ngày trong tháng 8/2013 là 120 tỷ đồng.

Dự trữ bắt buộc trong tháng 8/2013 của ngân hàng này như sau:

Số dư vốn huy động phải dự trữ bình quân 1 ngày trong tháng 07/2013:

- Tiền gửi huy động loại không kỳ hạn, và kỳ hạn dưới 12 tháng:

$$(1.200 \times 17 + 900 \times 13 + 1.800 \times 1) / 31 = 1.093,55 \text{ tỷ đồng.}$$

- Tiền gửi huy động loại kỳ hạn ≥12 tháng:

$$(2.500x25 + 4.000x5 + 2000x1)/31 = 2.725,81 \text{ tỷ đồng.}$$

Dự trữ bắt buộc duy trì trong tháng 08/2013 của ngân hàng đối với các khoản huy động nêu trên là:

$$1.093,55x7\% + 2.725,81x5\% = 212,84 \text{ tỷ đồng.}$$

Như vậy, số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bình quân 1 ngày trong tháng 08/2013 phải là:

$$212,84 - 120 = 92,84 \text{ tỷ đồng.}$$

Theo cách xác định dự trữ bắt buộc nêu trên của Việt nam, kỳ duy trì dự trữ được tính hàng tháng. Tuy nhiên, một số ngân hàng trung ương lại quy định thời gian dự trữ bắt buộc theo tuần. Chẳng hạn, các ngân hàng tại Mỹ phải dự trữ tiền mặt và tiền gửi thanh toán tối thiểu đảm bảo cho 2 tuần hoạt động.

Trên thực tế, các NHTM khó có thể đảm bảo được số dư tối thiểu hàng ngày trên tài khoản thanh toán, nguyên nhân do tài khoản thanh toán phục vụ cho nhiều nghiệp vụ khác nhau, bao gồm: Thanh toán bù trừ, mua bán chứng khoán trên thị trường mở... Do vậy, sẽ phát sinh tình huống số dư dự trữ bị thiếu hụt. Vấn đề này được xử lý bằng cách cho phép NHTM được bù trừ giữa các ngày thiếu dự trữ với các ngày thừa dự trữ trong một kỳ duy trì (Tại Việt nam, kỳ duy trì dự trữ được xác định là 01 tháng), hoặc, ngân hàng trung ương cũng cho phép NHTM vay qua đêm trên thị trường liên ngân hàng để bù đắp thiếu dự trữ bắt buộc.

Tuy nhiên:

- Số tiền thiếu hụt trong một ngày không được phép thấp hơn một tỷ lệ quy định của ngân hàng trung ương, chẳng hạn, tại Mỹ, tỷ lệ này là 4% hoặc 50.000USD. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào vượt quá mức này trong một ngày sẽ bị phạt với lãi suất chiết khấu của FED + 2%.
- Khi kết thúc kỳ duy trì, nếu tính toán lại số dư bình quân của tháng đó trên tài khoản dự trữ bắt buộc mà phát sinh thiếu hụt so với mức dự trữ đã được xác lập cho kỳ duy trì sẽ bị xử lý.

Thông thường, lần đầu vi phạm thiếu dự trữ bắt buộc trong một năm, NHTM có thể bị cảnh cáo. Vi phạm thiếu dự trữ bắt buộc từ lần thứ 2 trở đi trong năm sẽ bị xử phạt bằng tiền đối với dự trữ bị thiếu hụt.

Ví dụ 3.2:

Dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi VND và USD tháng 01/2013 của một NHTM tương ứng là 300 tỷ đồng và 1,2 triệu USD. Số dư bình quân 01 ngày của tiền gửi thanh toán tại ngân hàng trung ương và tiền mặt tại quỹ của ngân hàng này trong kỳ lần lượt là 295 tỷ đồng và 1,4 triệu USD.

Theo quy định, ngân hàng bị thiếu dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi huy động bằng VND trong kỳ duy trì là:

$$295 - 300 = -5 \text{ tỷ đồng.}$$

Trường hợp ngân hàng bị phạt thiếu dự trữ bắt buộc thì lãi suất phạt được thực hiện theo quy định của ngân hàng trung ương, tính theo, mức dự trữ bị thiếu và số ngày bị thiếu trong kỳ.

Chẳng hạn, tại Việt nam: Lãi suất phạt = Lãi suất tái cấp vốn \times 150%; Trường hợp thiếu dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ: Lãi suất phạt = Lãi suất SIBOR kỳ hạn 3 tháng của ngoại tệ \times 150%.

3.1.2 Dự trữ thặng dư

Ngoài dự trữ bắt buộc, NHTM còn phải dự trữ vượt mức trên tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền mặt tại kho quỹ nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của ngân hàng, nhu cầu rút tiền đột xuất của người gửi, nhu cầu giải ngân các khoản vay đã cam kết... Như vậy, phần dự trữ này không mang tính pháp định, nhưng thiếu dự trữ thặng dư thì ngân hàng khó đảm bảo được hoạt động thường xuyên của mình.

Quy định dự trữ thặng dư.

Một số ngân hàng trung ương có quy định NHTM phải duy trì dự trữ thặng dư tối thiểu trên tài khoản thanh toán nhằm đáp ứng nhu cầu rút tiền của người gửi khi sử dụng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt, chẳng hạn, FED quy định mức dự trữ thặng dư trên tài khoản thanh toán phải đảm bảo cho 2 tuần hoạt động.

Tại Việt nam, tỷ lệ dự trữ thặng dư do NHTM chủ động thực hiện, nhưng phải đảm bảo được khả năng thanh khoản.

Trong thực hiện kế hoạch dự trữ, các khoản dự trữ bằng tiền mặt tại NHTM sẽ được bộ phận kho quỹ theo dõi và ghi chép biến động hàng ngày, cuối mỗi ngày sẽ thực hiện kiểm kê và đối chiếu tồn quỹ với kế toán. Nếu có chênh lệch phải xác định nguyên nhân, ghi nhận khoản thừa hoặc thiếu và đề xuất hướng xử lý.

3.2 QUẢN LÝ DANH MỤC TÍN DỤNG

3.2.1 Tổng quan về tín dụng ngân hàng

3.2.1.1 Khái niệm về tín dụng ngân hàng

Quan hệ tín dụng ra đời và tồn tại từ đời hỏi quan của quá trình lưu thông vốn nhằm giải quyết hiện tượng dư thừa, thiếu hụt vốn diễn ra thường xuyên giữa các chủ thể trong nền kinh tế.

Tín dụng (credit) là sự chuyển nhượng tạm thời một lượng giá trị tài sản vốn từ người sở hữu sang người sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định trên cơ sở tín nhiệm, người sử dụng vốn hiệu quả và có khả năng hoàn trả một lượng giá trị lớn hơn giá trị tài sản vốn ban đầu. Tín dụng ngân hàng gắn với sự chuyển nhượng quyền sử dụng vốn với ba đặc tính là: tính tạm thời (chuyển nhượng có thời hạn), tính hoàn trả giá trị vốn ban đầu kèm theo tiền lãi và tính chất tín nhiệm của người sử dụng vốn có khả năng hoàn trả đúng hạn.

Tín dụng ngân hàng là việc ngân hàng chấp thuận để khách hàng sử dụng một lượng tài sản (bằng tiền, tài sản thực hay uy tín) trên cơ sở tín nhiệm khách hàng có khả năng hoàn trả gốc và tiền lãi khi đến hạn. Ngân hàng cấp tín dụng bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh và các nghiệp vụ khác.

Cần phân biệt giữa tín dụng và cho vay. Bất kỳ sự chuyển giao quyền sử dụng tạm thời có hoàn trả đối với tài sản và dựa trên cơ sở tín nhiệm đều phản ánh quan hệ tín dụng. Mỗi quan hệ tín dụng này được thể hiện dưới các hình thức: cho vay, chiết khấu, bảo lãnh và cho thuê tài chính. Tín dụng bao quát rộng hơn nội dung cho vay, tuy nhiên trong hoạt động tín dụng, thì cho vay (tín dụng bằng tiền mặt) là hoạt động quan trọng nhất và chiếm tỷ trọng lớn nhất tại các NHTM.

3.2.1.2 Đặc điểm tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng có 5 đặc điểm như sau:

Thứ nhất, tín dụng ngân hàng dựa trên cơ sở tín nhiệm. Ngân hàng chỉ cấp tín dụng khi có lòng tin vào việc khách hàng sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ vay (bao gồm vốn gốc và tiền lãi) đúng hạn. Còn người đi vay thì tin tưởng vào khả năng kiếm được tiền trong tương lai để trả nợ gốc và lãi vay. Đây là đặc điểm quan trọng nhất.

Thứ hai, tín dụng là sự chuyển nhượng một tài sản có thời hạn hay có tính hoàn trả. Ngân hàng là trung gian tài chính vừa đi vay và vừa cho vay, nên mọi khoản tín dụng của ngân hàng đều phải có thời hạn, bảo đảm cho ngân hàng hoàn trả vốn huy động. Để xác định thời hạn cho vay hợp lý, ngân hàng phải căn cứ vào tính chất thời hạn nguồn vốn của mình và quá trình luân chuyển vốn của đối tượng vay. Nếu ngân hàng có nguồn vốn dài hạn ổn định, thì có thể cấp được nhiều tín dụng dài hạn. Ngược lại, nếu nguồn vốn không ổn định và kỳ hạn ngắn, ngân hàng không thể cấp nhiều tín dụng dài hạn vì sẽ gặp rủi ro thanh khoản. Mặt khác, thời hạn cho vay phải phù hợp với chu kỳ luân chuyển vốn của đối tượng vay thì người vay mới có điều kiện trả nợ đúng hạn. Nếu ngân hàng xác định thời hạn vay nhỏ hơn chu kỳ luân chuyển vốn của đối tượng vay, thì khách hàng không có đủ nguồn để trả nợ khi đến hạn, gây khó khăn cho khách hàng. Ngược lại, nếu thời hạn cho vay lớn hơn chu kỳ luân chuyển vốn sẽ tạo điều kiện cho khách hàng sử dụng vốn vay không đúng mục đích, tiềm ẩn rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

Thứ ba, tín dụng phải trên nguyên tắc không chỉ hoàn trả gốc mà phải cả lãi. Nếu không có sự hoàn trả thì không được coi là tín dụng. Giá trị hoàn trả phải lớn hơn giá trị cho vay ban đầu, nghĩa là ngoài việc hoàn trả giá trị gốc, khách hàng phải trả cho ngân hàng một khoản tiền lãi, đây chính là giá của quyền sử dụng vốn vay.

Thứ tư, tín dụng là hoạt động tiềm ẩn rủi ro cao đối với ngân hàng. Việc đánh giá độ an toàn của hồ sơ tín dụng là rất khó vì luôn tồn tại thông tin bất cân xứng, dẫn đến lựa chọn đối nghịch và rủi ro. Ngoài ra việc thu hồi tín dụng phụ thuộc không những vào bản thân khách hàng, mà còn phụ thuộc vào môi trường hoạt động, ngoài tầm kiểm soát của khách hàng như sự biến động về giá cả, lãi suất, tỷ giá, lạm phát, rủi ro khác... Khi khách hàng gặp khó khăn do môi trường kinh doanh thay đổi, dẫn đến khó khăn trong việc trả nợ, điều này khiến cho ngân hàng gặp rủi ro tín dụng.

Thứ năm, tín dụng phải dựa trên cơ sở cam kết hoàn trả vô điều kiện. Quá trình xin vay vốn và cho vay diễn ra trên cơ sở pháp lý chặt chẽ như: Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, cầm cố, hợp đồng bảo lãnh, khế ước nhận nợ..., bên đi vay phải cam kết hoàn trả vô điều kiện khoản vay cho ngân hàng khi đến hạn.

3.2.1.3 Vai trò tín dụng ngân hàng

1. Đối với nền kinh tế

Thứ nhất, tín dụng ngân hàng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm bởi vì nó góp phần tăng trưởng đầu tư. Điều này xuất phát từ chức năng kinh tế cơ bản của thị trường tài

chính nói chung và thị trường tín dụng ngân hàng nói riêng, đó là quá trình luân chuyển vốn từ những chủ thể (cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ) có nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi đến những chủ thể tạm thời thiếu hụt nguồn vốn.

Nếu không có ngân hàng, thì việc luân chuyển vốn giữa các chủ thể trong nền kinh tế sẽ gặp ách tắc, vốn nhàn rỗi không được khai thác hiệu quả. Vì vậy, kênh luân chuyển vốn qua ngân hàng có ý nghĩa rất lớn trong việc thúc đẩy tăng lượng vốn đầu tư cho nền kinh tế.

Tín dụng ngân hàng không chỉ làm tăng vốn mà còn đồng thời giúp phân bổ một cách hiệu quả các nguồn lực tài chính trong nền kinh tế bởi vì những người tiết kiệm thường không đồng thời có cơ hội đầu tư sinh lời cao. Thông qua tín dụng ngân hàng mà vốn từ những người thiểu các dự án đầu tư hiệu quả được chuyển tới những người có các dự án đầu tư hiệu quả hơn nhưng thiếu vốn. Người đi vay và ngân hàng đều nỗ lực sử dụng vốn hiệu quả để tránh không trả được nợ dẫn đến bị phát mại tài sản, giải thể hoặc phá sản. Kết quả là kinh tế tăng trưởng, tạo công ăn việc làm và năng suất lao động cao hơn.

Tín dụng ngân hàng là người hỗ trợ đắc lực cho việc phát triển tín dụng thương mại thông qua chiết khấu thương phiếu. Qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển hoạt động mua bán giữa các doanh nghiệp và tăng trưởng kinh tế.

So với kênh dẫn vốn thị trường chứng khoán thì tín dụng ngân hàng có vai trò quan trọng hơn nhiều do giảm được chi phí giao dịch và giảm thông tin bất cân xứng.

Thứ hai, là công cụ điều tiết kinh tế xã hội của nhà nước. Thông qua việc đầu tư vốn tín dụng vào những ngành nghề, khu vực kinh tế trọng điểm sẽ thúc đẩy sự phát triển của các ngành nghề, khu vực kinh tế đó, hình thành nền cơ cấu kinh tế hiệu quả. Việt Nam đã thực hiện cho vay hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay ngân hàng.

Thông qua lãi suất, tín dụng ngân hàng góp phần lưu thông tiền tệ, ổn định giá trị đồng tiền. Ở Việt Nam, tín dụng ngân hàng là kênh quan trọng truyền tải vốn tài trợ của nhà nước đến nông nghiệp, nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định chính trị và kinh tế - xã hội.

2. Đối với khách hàng

Tín dụng ngân hàng đáp ứng kịp thời nhu cầu về số lượng và chất lượng vốn cho khách hàng. So với tín dụng thương mại và cho vay nặng lãi thì tín dụng ngân hàng có vai trò quan trọng đối với khách hàng. Với các ưu điểm như không bị hạn chế về thời gian vay, về mục đích

sử dụng vốn, nhanh chóng, dễ tiếp cận và có khả năng đáp ứng được nhu cầu vốn lớn nên tín dụng ngân hàng thỏa mãn được nhu cầu đa dạng của khách hàng. Qua đó, tín dụng ngân hàng giúp nhà đầu tư kịp thời tận dụng được những cơ hội kinh doanh, giúp các gia đình nâng cao chất lượng cuộc sống.

Tín dụng ngân hàng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp. So với việc sử dụng vốn chủ sở hữu thì tín dụng ngân hàng ràng buộc trách nhiệm khách hàng phải hoàn trả vốn gốc và lãi trong thời hạn nhất định. Do đó khách hàng phải nỗ lực, tận dụng hết khả năng của mình để sử dụng vốn vay có hiệu quả nhằm đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

3. Đối với ngân hàng

Tín dụng mang lại nguồn lợi nhuận lớn nhất cho ngân hàng. Tín dụng là hoạt động chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản có (khoảng 70%) và mang lại nguồn thu nhập chủ yếu cho ngân hàng (70 đến 90%). Mặc dù tỷ trọng hoạt động tín dụng đang có xu hướng giảm trên thị trường tài chính, nhưng tín dụng ngân hàng vẫn luôn là nghiệp vụ mang lại lợi nhuận quan trọng nhất đối với ngân hàng.

Qua hoạt động tín dụng, ngân hàng mở rộng được các loại hình dịch vụ khác như thanh toán, thu hút tiền gửi, kinh doanh ngoại tệ, tư vấn... Từ đó đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, tăng lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro khi ngân hàng trung ương thắt chặt chính sách tiền tệ hoặc khi gặp rủi ro tín dụng.

3.2.1.4 Các phương thức cho vay

Tín dụng dưới hình thức cho vay là chủ yếu nên phương thức cho vay rất phong phú. Đến nay, các ngân hàng thường sử dụng các phương thức cho vay phổ biến trên cơ sở thỏa thuận với khách bao gồm:

- Cho vay từng lần: Mỗi lần vay vốn khách hàng và tổ chức tín dụng thực hiện thủ tục vay vốn cần thiết và ký kết hợp đồng tín dụng.
- Cho vay theo hạn mức tín dụng: Tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thỏa thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong một khoảng thời gian nhất định.
- Cho vay theo dự án đầu tư: TCTD cho khách hàng vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh và các dự án đầu tư phục vụ đời sống.
- Cho vay hợp vốn: Một nhóm TCTD cùng cho vay đối với một dự án vay vốn hoặc phương án vay vốn của khách hàng; trong đó, một TCTD làm đầu mối dàn xếp, phối hợp với các tổ chức tín dụng khác.

- Cho vay trả góp: Khi vay vốn, tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thỏa thuận số lãi vốn vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kỳ hạn trong thời hạn cho vay.
- Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng: TCTD cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi hạn mức tín dụng nhất định. TCTD và khách hàng thỏa thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng, mức phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng.
- Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng: Tổ chức tín dụng chấp thuận cho khách hàng được sử dụng sổ vốn vay trong phạm vi hạn mức tín dụng để thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ và rút tiền mặt tại máy rút tiền tự động hoặc điểm ứng tiền mặt là đại lý của tổ chức tín dụng. Khi cho vay phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, tổ chức tín dụng và khách hàng phải tuân theo các quy định của pháp luật về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.
- Cho vay theo hạn mức thấu chi: Là việc cho vay mà TCTD thỏa thuận bằng văn bản chấp thuận cho khách hàng chi vượt số tiền có trên tài khoản thanh toán của khách hàng phù hợp với các quy định của pháp luật về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Các phương thức cho vay khúc mà pháp luật không cấm, phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của TCTD và đặc điểm của khách hàng vay.

3.2.1.5 Chính sách tín dụng ngân hàng

Một trong những biện pháp quan trọng để các khoản tín dụng ngân hàng đáp ứng được các tiêu chuẩn pháp lý và bảo đảm an toàn là việc hình thành một chính sách tín dụng an toàn và hiệu quả. Chính sách tín dụng cung cấp cho chuyên viên tín dụng và nhà quản lý một khung chỉ dẫn chi tiết để ra các quyết định tín dụng và định hướng danh mục đầu tư tín dụng của ngân hàng. Thông qua kết cấu danh mục tín dụng của một ngân hàng, ta có thể biết được chính sách tín dụng của ngân hàng này như thế nào. Nếu một chính sách tín dụng hoạt động không hiệu quả thì phải tiến hành kiểm tra hoặc phải được tăng cường quản lý bởi ban lãnh đạo ngân hàng.

Vậy những nội dung căn bản của chính sách tín dụng là gì? Sau đây là những yếu tố quan trọng nhất thường cấu thành trong chính sách tín dụng của một ngân hàng:

- Mục đích của danh mục tín dụng ngân hàng, bao gồm các đặc điểm của một danh mục tín dụng xét theo các tiêu chí như: các loại tín dụng, kỳ hạn tín dụng, độ lớn tín dụng, chất lượng tín dụng, đối tượng khách hàng nòng cốt, khách hàng mục tiêu...

- Phân cấp thẩm quyền cho vay đối với từng chuyên viên tín dụng và từng hội đồng quyết định tín dụng (quy định mức cho vay tối đa, các loại tín dụng được phép, và chữ ký của người có trách nhiệm).
- Phân cấp chịu trách nhiệm hàng ngày trong công việc và báo cáo thông tin trong nội bộ phòng tín dụng.
- Quy trình tiếp nhận, kiểm tra, đánh giá và ra quyết định đối với đơn xin vay của khách hàng.
- Hồ sơ bắt buộc đối với từng đơn xin vay và những gì phải được lưu giữ tại ngân hàng.
- Phân cấp chịu trách nhiệm trong nội bộ ngân hàng, cụ thể ai là người chịu trách nhiệm duy trì và kiểm tra hồ sơ tín dụng.
- Chỉ dẫn nhận hồ sơ, định giá tài sản và hoàn tất hồ sơ bảo đảm tín dụng.
- Quy định chính sách và quy trình ấn định mức lãi suất tín dụng, mức phí và các điều kiện hoàn trả nợ vay.
- Quy định những tiêu chuẩn chất lượng áp dụng chung cho tất cả các loại tín dụng.
- Quy định giới hạn tín dụng tối đa cho một khách hàng.
- Quy định lĩnh vực hoạt động chính của ngân hàng, từ đó hướng tín dụng vào lĩnh vực này.
- Các phương án ưu tiên trong việc phát hiện, phân tích và xử lý tín dụng có vấn đề.

Tùy theo đặc điểm cụ thể của từng ngân hàng, nhà quản lý có thể bổ sung thêm những quy định cho phù hợp. Chẳng hạn, có ngân hàng quy định không cấp một số loại tín dụng nhất định, nhưng lại quy định ưu tiên đối với một số loại tín dụng khác,...

3.2.1.6 Năng lực pháp lý của người vay vốn

- Nếu khách hàng là cá nhân, thì cá nhân đó phải có: (1) năng lực pháp luật dân sự, nghĩa là phải có quyền và nghĩa vụ dân sự theo pháp luật; (2) năng lực hành vi dân sự, tức khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự.
- Nếu khách hàng là tổ chức, thì tổ chức đó phải: (1) được thành lập hợp pháp; (2) có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; (3) có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và chịu trách nhiệm bằng tài sản đó.

- Thu nhập của người vay: Tiêu chí thu nhập của người vay vốn tập trung vào: Người vay có khả năng tạo ra đủ tiền để trả nợ không? Nhìn chung, người vay vốn có ba khả năng để tạo ra tiền là: (1) luồng tiền doanh thu bán hàng hay từ thu nhập, (2) bán thanh lý tài sản, (3) phát hành chứng khoán nợ hay chứng khoán vốn. Bất cứ nguồn thu nào từ ba khả năng này đều có thể sử dụng để trả nợ vay cho ngân hàng. Tuy nhiên, ngân hàng ưu tiên hơn cả là khả năng thứ nhất và coi đây là nguồn thu thường xuyên và căn bản để trả nợ vay ngân hàng.
- Bảo đảm tiền vay: Khi đánh giá khía cạnh bảo đảm tiền vay, chuyên viên tín dụng phải tự hỏi: người vay có sở hữu hợp pháp một tài sản nào có chất lượng để hỗ trợ cho khoản vay? Chuyên viên tín dụng phải lưu ý đến những yếu tố nhạy cảm như: tuổi thọ, điều kiện, và mức độ chuyên dụng của tài sản người vay. Khía cạnh công nghệ cũng phải đặc biệt lưu ý bởi vì nếu tài sản của người vay có công nghệ lạc hậu, thì giá trị giảm rất nhanh và rất khó tìm được người mua trong khi công nghệ lại đổi mới hàng ngày.
- Các điều kiện: Chuyên viên tín dụng cần phải biết được xu hướng hiện hành về công việc kinh doanh và ngành nghề của người vay, cũng như khi điều kiện kinh tế thay đổi sẽ có ảnh hưởng như thế nào đến khoản tín dụng. Để đánh giá xu hướng ngành và điều kiện kinh tế có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của khách hàng, hầu hết các ngân hàng đều duy trì các phái dữ liệu thông tin gồm các mẫu báo cáo có liên quan, các bài tạp chí, và các báo cáo nghiên cứu.
- Khả năng kiểm soát khoản vay: Ngân hàng có kiểm soát được việc khách hàng sử dụng tiền vay không? Tập trung vào những vấn đề như: Các thay đổi trong luật pháp và quy chế có ảnh hưởng xấu đến người vay? Yêu cầu tín dụng của người vay có đáp ứng được điều kiện của ngân hàng và của nhà quản lý về chất lượng tín dụng?

3.2.1.7 Hợp đồng tín dụng

Việc cho vay của ngân hàng và khách hàng vay phải được lập thành hợp đồng tín dụng. Hợp đồng tín dụng phải có nội dung về điều kiện vay, mục đích sử dụng vốn vay, phương thức cho vay, số vốn vay, lãi suất, thời hạn cho vay, hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm, phương thức trả nợ và những cam kết khác được các bên thoả thuận.

Các tiêu chí tín dụng 6C đã giúp chuyên viên bộ tín dụng và nhà phân tích trong việc trả lời một câu hỏi tổng quát: Người vay đủ khả năng?

Khi câu hỏi này đã được trả lời thuận, thì câu hỏi tiếp theo sẽ là: Hợp đồng tín dụng sẽ được ký kết đúng đắn và hợp lệ, đáp ứng được yêu cầu của người vay và ngân hàng.

Chuyên viên tín dụng phải có trách nhiệm và đáp ứng yêu cầu đồng thời của hai đối tượng là người vay và chủ nợ của ngân hàng (bao gồm những người gửi tiền và những người chủ sở hữu). Điều này đòi hỏi trước hết là nội dung hợp đồng tín dụng phải đáp ứng được nhu cầu vốn của người vay theo một kế hoạch trả nợ hợp lý. Tạo điều kiện thuận lợi để người vay có khả năng xử lý các nghĩa vụ trả nợ, bởi vì sự thành đạt của ngân hàng phụ thuộc cơ bản vào sự thành đạt của khách hàng. Nếu một khách hàng lớn gặp rắc rối trong việc thực hiện khoản vay, thì ngân hàng cũng xem như chính mình đang gặp rắc rối.

Nếu người vay có sự điều chỉnh thích hợp khoản vay, thì khoản tín dụng thực tế có thể là lớn hơn hay nhỏ hơn so với nhu cầu ban đầu và thời hạn xin vay cũng có thể là dài hơn hay ngắn hơn so với dự kiến. Như vậy, cán bộ tín dụng phải có khả năng cố vấn tài chính, đồng thời hướng dẫn khách hàng hoàn thành được vốn vay.

Một hợp đồng tín dụng hợp lệ phải bảo vệ được quyền lợi của ngân hàng bằng cách quy định những điều khoản giới hạn hoạt động của người vay, nếu các hoạt động này để đo khả năng thu hồi vốn vay của ngân hàng. Quá trình cưỡng chế thu hồi nợ vay cũng phải được quy định cụ thể và rõ ràng trong hợp đồng tín dụng.

Tóm lại, một hợp đồng tín dụng hợp lý phải bảo đảm:

- Tuân thủ pháp luật.
- Phù hợp với chính sách tín dụng của ngân hàng.
- Phù hợp với nhu cầu vay của khách hàng (số lượng, thời hạn, kỳ trả nợ, lãi suất...).
- Kế hoạch trả nợ hợp lý.
- Có phương án xử lý vi phạm rõ ràng, khả thi.

3.2.1.8 Tài sản đảm bảo

1. Lý do nhận đảm bảo tín dụng

Việc ngân hàng nhận bảo đảm tín dụng nhằm hai mục đích là:

Nếu người vay không trả nợ theo quy định, thì ngân hàng có quyền phát mãi tài sản cầm cố hay thế chấp để thu hồi nợ.

Nhận đảm bảo tín dụng tạo cho ngân hàng lợi thế về tâm lý so với người vay. Bởi vì một tài sản khi đã là vật đặt cọc (như xe hơi, đất đai, nhà cửa...), buộc người đặt cọc (người vay) phải

có trách nhiệm nhiều hơn trong việc hoàn trả nợ vay để khỏi phải gán những tài sản giá trị của mình.

Như vậy, nội dung quan trọng thứ ba trong phân tích tín dụng đó là việc trả lời câu hỏi: Ngân hàng có thể đòi nợ thuận lợi bằng tài sản bảo đảm hay thu nhập của người vay?

Khi nhận bảo đảm tín dụng, ngân hàng phải xác định rõ ràng và chính xác những tài sản nào là đối tượng có thể gán nợ và có thể bán được, đồng thời phải chứng minh được bằng văn bản cho các chủ nợ khác biết rằng mình là người có quyền hợp pháp định đoạt tài sản nếu người vay không trả được nợ. Khi đã nhận tài sản thế chấp, ngân hàng sẽ có vị thế ưu tiên trong việc nhận gán nợ so với các chủ nợ khác và ngay cả với chủ sở hữu.

Trong thực tế, những công ty lớn và những khách hàng truyền thống có hệ số tín nhiệm cao không cần có bảo đảm tín dụng bằng tài sản. Thực chất, các khoản tín dụng như vậy được bảo đảm bằng uy tín, nên gọi là tín chấp.

2. Biện pháp bảo đảm tín dụng

Biện pháp bảo đảm tín dụng bằng tài sản bao gồm: Cầm cố, thế chấp bằng tài sản của khách hàng vay; Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba; Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay (cầm cố, thế chấp bằng tài sản vay).

Trong thực tế, các loại tài sản thường được dùng làm bảo đảm vay bao gồm:

- Tài khoản phải thu: Ngân hàng nhận bảo đảm tín dụng bằng việc quy định tỷ lệ % (thông thường từ 40 đến 90%) giá trị của tài khoản phải thu (bán hàng chịu hay tín dụng thương mại) theo số liệu trên bảng cân đối kế toán. Khi khách hàng của người vay thanh toán tiền hàng mua chịu, thì số tiền này được dùng để trả nợ cho ngân hàng. Để việc thu nợ được thuận lợi, ngân hàng cho vay thường yêu cầu người vay phải mở tài khoản và thực hiện thanh toán qua mình.
- Bao thanh toán: Ngân hàng có thể mua tài khoản phải thu của người vay theo một tỷ lệ % nhất định theo giá trị ghi sổ. Tỷ lệ % này phụ thuộc vào chất lượng và thời hạn của các khoản phải thu. Bởi vì ngân hàng đã mua khoản phải thu (chuyển giao quyền sở hữu), nên ngân hàng sẽ thông báo cho khách hàng của người vay là khoản tiền thanh toán mua hàng chịu sẽ trả trực tiếp cho ngân hàng. Thông thường, người vay phải cam kết với ngân hàng là sẽ bù đắp những khoản tiền phải thu nhưng thực tế không thu được.

- Hàng tồn kho: Để bảo đảm tín dụng, ngân hàng có thể nhận hàng tồn kho, vật tư, nguyên liệu của người vay làm tài sản cầm cố. Thông thường, ngân hàng chỉ cho vay một tỷ lệ % nhất định (từ 30 đến 80%) trên giá trị thị trường hiện hành của tài sản cầm cố, nhằm phòng ngừa hàng hóa giảm giá. Tài sản cầm cố có thể do người vay kiểm soát hoàn toàn, nhưng giấy tờ sở hữu do ngân hàng nắm giữ. Một sự lựa chọn khác có thể là, ngân hàng là người nắm giữ tài sản cầm cố cho đến khi nào nợ được trả hoàn toàn.
- Thế chấp tài sản cố định: Các ngân hàng cũng có thể chấp nhận bảo đảm tín dụng bằng tài sản cố định (đất đai và những công trình gắn liền với đất).
- Cầm cố các động sản lâu bền, có giá trị như phương tiện vận tải, dây chuyền sản xuất, bằng phát minh, sáng chế...
- Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba: Trong trường hợp người vay không có tài sản bảo đảm tín dụng thì phải có một bên thứ ba đứng ra dùng tài sản của mình để bảo lãnh. Bảo lãnh là việc bên thứ ba cam kết với bên cho vay là sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho người vay nếu người vay không trả được nợ khi đến hạn.

Biện pháp bảo đảm tín dụng trong trường hợp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản: Tổ chức tín dụng chủ động lựa chọn khách hàng vay không có bảo đảm bằng tài sản (cho vay tín chấp). Tổ chức tín dụng nhà nước được cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ và tổ chức tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay có bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội.

3. Nguyên tắc bảo đảm tiền vay

- Tổ chức tín dụng có quyền lựa chọn, quyết định việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản, cho vay không có bảo đảm và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp tổ chức tín dụng nhà nước cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo chỉ định của Chính phủ, thì tổ thất do nguyên nhân khách quan của các khoản cho vay được Chính phủ xử lý.
- Khách hàng vay được tổ chức tín dụng lựa chọn cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, nếu trong quá trình sử dụng vốn vay, tổ chức tín dụng phát hiện khách hàng vay vi phạm cam kết trong hợp đồng tín dụng, thì tổ chức tín dụng có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm bằng tài sản hoặc thu hồi nợ trước hạn.
- Tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ khi khách hàng vay hoặc bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết.

- Sau khi xử lý tài sản bảo đảm tiền vay, nếu khách hàng vay hoặc bên bảo lãnh vẫn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, thì khách hàng vay hoặc bên bảo lãnh có trách nhiệm tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết.

3.2.2 Phân tích tín dụng

Mô hình 7C trong thẩm định tín dụng (Phương pháp định tính)

Khi phân tích tín dụng bằng mô hình này, ngân hàng sẽ lần lượt đánh giá từng chỉ tiêu (Character; Capacity; Cash flow; Collateral; Condition; Control; Commitment) để tổng hợp thành ý kiến đánh giá về năng lực tín dụng của đối tượng.

Character (Tư cách): Lịch sử tín dụng; Mục đích khoản vay... Mục tiêu nhằm trả lời cho câu hỏi khách hàng có sẵn sàng hoàn trả khoản vay hay không.

Capacity (Năng lực): Năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật dân sự; Kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động; Quá trình hoạt động; Khả năng phân tích, dự báo về hoạt động kinh doanh... Mục tiêu nhằm trả lời cho câu hỏi về tình hình nguồn vốn và tài sản khách hàng đang nắm giữ.

Cash flow (Dòng tiền): Thu nhập ổn định; Khả năng thanh khoản của khách hàng... Mục tiêu nhằm trả lời cho câu hỏi khách hàng có vấn đề gì đối với thanh khoản hay không.

Collateral (Tài sản đảm bảo): Loại tài sản; Giá trị tài sản; Tình trạng hạn chế; Tình trạng bảo hiểm... Mục tiêu đánh giá và nhận tài sản đảm bảo nhằm gia tăng khả năng phòng ngừa rủi ro và khắc phục sai sót trong nghiệp vụ. Tài sản đảm bảo chính là nguồn thu dự phòng trong trường hợp xảy ra tranh chấp tín dụng và ràng buộc trách nhiệm trả nợ của người vay.

Condition (Điều kiện): Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi; Tình hình cạnh tranh, yếu tố xã hội, môi trường ảnh hưởng đến lĩnh vực hoạt động của đối tượng... Mục tiêu nhằm trả lời cho câu hỏi tình trạng kinh tế như thế nào, khả năng phục hồi trong trường hợp xảy ra khủng hoảng.

Control (Kiểm soát): Mức độ phù hợp qui chế và luật định; khả năng kiểm soát các vấn đề tranh chấp có thể phát sinh trong tương lai... Mục tiêu nhằm trả lời cho câu hỏi khả năng kiểm soát rủi ro như thế nào.

Commitment (Cam kết): Ý chí hoàn trả khoản vay của khách hàng ngay cả nếu có tình huống xấu xảy ra. Mục tiêu nhằm trả lời cho câu hỏi có vấn đề gì làm thay đổi ý chí trả nợ của người vay hay không.

Như vậy, mô hình 7C thực chất là sự mở rộng của mô hình 5C hay 6C (5C++, 6C+).

Tuy nhiên, thực tế cho thấy cán bộ nghiệp vụ cần sử dụng phối hợp cả phân tích định tính và định lượng mới có thể đưa ra ý kiến đánh giá chính xác hơn về đối tượng được phân tích.

Các chỉ tiêu tài chính (Phương pháp định lượng) thường được chia thành 5 nhóm như sau:

- Nhóm 1: Các chỉ tiêu phản ánh khả năng trả nợ ngắn hạn hay tính thanh khoản của doanh nghiệp.
- Nhóm 2: Các chỉ tiêu phản ánh khả năng trả nợ dài hạn hay độn bẩy tài chính của doanh nghiệp.
- Nhóm 3: Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả quản lý tài sản của doanh nghiệp.
- Nhóm 4: Các chỉ tiêu phản ánh mức sinh lời.
- Nhóm 5: Các chỉ tiêu phản ánh giá trị thị trường của doanh nghiệp.

3.2.2.1 Các chỉ tiêu trả nợ ngắn hạn

Các chỉ tiêu này được sử dụng để xác định khả năng đáp ứng các nhu cầu chi trả phát sinh trong vòng 1 năm của doanh nghiệp. Với mục đích như vậy, các chỉ tiêu này sẽ tập trung vào khoản nợ ngắn hạn (current liabilities) của doanh nghiệp và nguồn để giữ các khoản nợ này là vốn lưu động (current assets). Một thuận lợi khi so sánh giữa nợ ngắn hạn và vốn lưu động là các giá trị ghi sổ và giá trị thị trường của chúng là gần bằng nhau. Tuy nhiên giá trị các hạng mục thay đổi nhanh nên các số liệu ngày hôm nay không phải là một dự báo tin cậy cho tình hình tương lai.

1. Hệ số thanh toán hiện thời

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Đối với những chủ nợ ngắn hạn, tỷ lệ này càng cao càng tốt vì nó phản ánh khả năng đáp ứng kịp thời các nhu cầu chi trả của doanh nghiệp. Tuy nhiên đối với doanh nghiệp, khi tỷ lệ này quá cao thì có thể là một dấu hiệu cho thấy việc đầu tư vào các tài sản lưu động còn thiếu hiệu quả. Ngược lại, khi tỷ lệ này giảm, đó có thể là một dấu hiệu cho những nguy cơ gặp khó khăn về tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên cần so sánh thêm tỷ lệ này với các tỷ lệ trong quá khứ và tỷ lệ của các doanh nghiệp cùng ngành để có đánh giá chính xác hơn. Thông thường, tỷ lệ này bằng 1 được coi là một con số tối ưu.

Cần lưu ý thêm là:

- Tỷ lệ này có thể chịu ảnh hưởng bởi một số giao dịch, ví dụ doanh nghiệp tài trợ cho khoản đầu tư vào tài sản lưu động bằng các khoản vay dài hạn, kết quả là vốn lưu động tăng lên tương đối so với nợ ngắn hạn làm tỷ lệ này tăng.

- Khi tỷ lệ này nhỏ hơn 1, việc doanh nghiệp trả nợ ngắn hạn sẽ làm tỷ lệ này giảm đi, còn nếu tỷ lệ này lớn hơn 1 thì giao dịch nói trên sẽ làm tỷ lệ này tăng lên.
- Giao dịch mua nguyên vật liệu không làm thay đổi tỷ lệ này vì vốn lưu động vẫn không đổi, chỉ cơ cấu vốn lưu động là thay đổi.
- Khi doanh nghiệp tiêu thụ được một lượng hàng hóa, tỷ lệ này thường tăng lên dù hàng lưu kho được hạch toán theo chi phí trong khi doanh thu thì hạch toán theo giá bán thực tế (thường cao hơn chi phí), kết quả là vốn lưu động tăng dù chỉ xảy ra sự thay đổi về cơ cấu vốn.

Do đó những biến động của tỷ lệ này cần xem xét nguồn gốc phát sinh trước khi đưa ra những đánh giá về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong ngắn hạn.

2. Hệ số thanh toán nhanh

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp được phản ánh thông qua chỉ tiêu tài chính sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và chứng khoán ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tiền và chứng khoán ngắn hạn: Bao gồm các tài sản lưu động có khả năng chuyển hóa thành tiền mặt một cách nhanh chóng. Trong các tài sản lưu động, hàng tồn kho là các tài sản có tính thanh khoản thấp nhất. Hơn nữa, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho nhiều khi không nhất quán với thị giá của nó bởi vì trong quá trình cất trữ hàng hóa có thể mất, hư hỏng hay giảm chất lượng. Ngoài ra, một lượng hàng tồn kho quá lớn còn là một dấu hiệu không tốt trong ngắn hạn vì lượng hàng tồn kho quá lớn có thể là do doanh nghiệp dự đoán quá cao về khả năng bán hàng dẫn đến sản xuất quá nhiều hoặc mua quá nhiều hàng dự trữ. Vì những lý do đó mà khi muốn đánh giá khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp người ta loại trừ đi phần hàng tồn kho trong tài sản lưu động. Nói cách khác:

Tiền và chứng khoán ngắn hạn = Tài sản lưu động - Hàng tồn kho – Chi phí ngắn hạn trả trước.

Như vậy, việc dùng tiền mặt để mua hàng hóa dự trữ chỉ làm giảm hệ số thanh toán nhanh chứ không làm thay đổi hệ số thanh toán hiện thời.

3. Chỉ tiêu vốn lưu động ròng (Net working capital)

Vốn lưu động ròng = Tài sản lưu động - Nợ ngắn hạn.

Như vậy, vốn lưu động ròng (hay vốn lưu động thuần) là chênh lệch giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn. Do đó, xét về quan hệ tín dụng thì vốn lưu động ròng chính là phần tài sản lưu động được tài trợ bằng nguồn vốn có tính chất trung và dài hạn.

3.2.2.2 Các chỉ tiêu trả nợ dài hạn

Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính dài hạn của doanh nghiệp. Ngoài ra, chúng còn phản ánh mức độ sử dụng các khoản nợ để tài trợ cho đầu tư của doanh nghiệp so với mức độ sử dụng vốn chủ sở hữu. Các chỉ tiêu này càng cao thì xác suất mất khả năng trả nợ của doanh nghiệp càng lớn. Mặt khác, tỷ lệ vay nợ cao lại tạo ra những lợi ích cho doanh nghiệp vì chi phí trả lãi được khấu trừ thuế. Hơn nữa, tỷ lệ nợ so với vốn chủ sở hữu càng lớn thì khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu càng cao khi doanh nghiệp có khả năng đảm bảo nghĩa vụ trả lãi của mình. Sau đây là các chỉ tiêu tài chính hay được sử dụng:

1. Hệ số nợ

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Như vậy, Hệ số nợ phản ánh tất cả các khoản nợ phải trả, nó cung cấp thông tin về mức độ bảo vệ cho các chủ nợ trước rủi ro không thể trả nợ của doanh nghiệp cũng như thông tin về những cơ hội mà doanh nghiệp có thể vay thêm. Tuy nhiên, nợ được ghi trong bảng cân đối kế toán chỉ đơn giản là số dư nợ mà không được điều chỉnh khi lãi suất thị trường thay đổi, cao hơn hoặc thấp hơn lãi suất khi khoản nợ được phát hành hoặc không được điều chỉnh theo thay đổi của rủi ro. Do vậy, giá trị kế toán của khoản nợ có thể khác so với thị giá của khoản nợ đó. Một số khoản nợ khác lại không được thể hiện trên bảng cân đối kế toán như nghĩa vụ trong hợp đồng thuê mua.

2. Số nhân vốn CSH

$$\text{Số nhân vốn CSH} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

3. Hệ số nợ dài hạn

Thông thường, các nhà phân tích tài chính quan tâm nhiều tới tình hình nợ dài hạn của doanh nghiệp hơn là tình hình nợ ngắn hạn bởi vì các khoản nợ ngắn hạn hay thay đổi nên không phản ánh chính xác tình hình nợ của doanh nghiệp. Do đó, chỉ tiêu tài chính phản ánh hệ số nợ dài hạn thường được sử dụng.

$$\text{Hệ số nợ dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu}}$$

4. Hệ số khả năng trả lãi vay

Một chỉ tiêu tài chính khác cũng được sử dụng để phản ánh tình hình nợ dài hạn của doanh nghiệp là khả năng trả lãi:

$$\text{Hệ số khả năng trả lãi vay} = \frac{\text{Thu nhập hoạt động}}{\text{Lãi vay}}$$

Tỷ lệ này cho biết khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra thu nhập để trả lãi. Tuy nhiên, để phản ánh chính xác hơn khả năng trả lãi, cần cộng thêm khấu hao vào thu nhập trước thuế và lãi (EBIT) cũng như đưa thêm các chi phí tài chính khác như chi cho hoàn trả vốn gốc và chi trả tiền thuê mua vào phần lãi phải trả (interest).

Doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong trả nợ khi dòng thu nhập tạo ra không đủ để trả chi phí cho các dịch vụ vay nợ. Điều này phụ thuộc vào tính không chắc chắn của các dòng tiền. Những doanh nghiệp có những khoản thu nhập có độ chắc chắn cao sẽ được coi là có khả năng trả nợ tốt hơn so với những doanh nghiệp không chắc chắn về các luồng thu nhập của mình. Vì vậy, cũng cần tính toán mức độ dao động của dòng thu nhập. Cụ thể có thể tính độ lệch chuẩn của dòng tiền thực tế so với dòng tiền trung bình.

Chỉ tiêu tài chính trên có hạn chế là nó dựa vào EBIT để xác định khả năng trả lãi của doanh nghiệp mà EBIT thì không phản ánh đầy đủ số tiền mà doanh nghiệp có sẵn để chi trả lãi. Vì vậy, chỉ số sau cũng được sử dụng.

3.2.2.3 Các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động

Các chỉ tiêu này được sử dụng để đánh giá xem các tài sản của doanh nghiệp được quản lý hiệu quả như thế nào? Các chỉ tiêu sau thường được sử dụng để đánh giá mức độ hiệu quả của việc sử dụng các tài sản trong quá trình tạo ra doanh thu.

1. Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp đã sử dụng tài sản hiệu quả như thế nào trong việc tạo ra doanh thu. Tỷ trọng này càng cao chứng tỏ tính hiệu quả càng lớn. Nếu tỷ trọng này thấp, chứng tỏ tồn tại một số tài sản sử dụng không hiệu quả, có thể tăng hiệu suất sử dụng các tài sản đó hoặc loại bỏ chúng. Tất nhiên các doanh nghiệp có mức đầu tư vào tài sản cố định thấp như các doanh nghiệp thương mại đương nhiên có tỷ trọng doanh thu trên tài sản cao hơn so với các doanh nghiệp đòi hỏi đầu tư nhiều vào tài sản cố định như các doanh nghiệp sản xuất.

2. Vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Các khoản phải thu là giá trị trung bình các khoản phải thu trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Lưu ý là các khoản phải thu phải trừ đi phần dự tính không có khả năng thu nợ.

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp đã quản lý các khoản phải thu như thế nào. Nó cũng phản ánh chính sách tín dụng của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp thoái mái trong chính sách tín dụng, các chỉ tiêu này sẽ cao. Một quy tắc chung mà các nhà phân tích tài chính sử dụng là thời gian thu nợ trung bình không nên vượt quá thời gian phải thanh toán quy định trong các điều khoản tín dụng của doanh nghiệp quá 10 ngày.

3. Luân chuyển hàng hóa tồn kho

$$\text{Luân chuyển hàng hóa tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

Vì hàng lưu kho được hạch toán theo chi phí nên phải sử dụng chi phí của hàng đã bán để tính chứ không được dùng doanh thu bán hàng.

Trong chừng mực doanh nghiệp vẫn đảm bảo cung ứng đủ hàng cho hoạt động bán hàng, chỉ tiêu này càng cao càng chứng tỏ doanh nghiệp quản lý hàng tồn kho hiệu quả.

Chỉ tiêu này cho biết hàng hoá được sản xuất và tiêu thụ nhanh như thế nào. Độ lớn của các chỉ tiêu này khác nhau do đặc điểm của quy trình sản xuất, khả năng cất trữ của sản phẩm.

Các chỉ tiêu vòng quay nêu trên có thể được trình bày dưới một dạng thức khác, đó là, số ngày luân chuyển. Bằng cách lấy số ngày quy ước của 1 năm chia cho số vòng quay của một chỉ tiêu tài chính nêu trên, sẽ có kết quả là số ngày cần thiết để chỉ tiêu tài chính đó thực hiện được 1 vòng luân chuyển.

3.2.2.4 Các chỉ tiêu sinh lời

Một trong những tiêu chí khó xác định nhất của doanh nghiệp là khả năng sinh lời. Một cách đơn giản thì lợi nhuận kế toán là phần còn lại của doanh thu sau khi trừ đi chi phí. Trên thực tế không phải lúc nào dựa trên mức sinh lời trong quá khứ hoặc hiện tại cũng có thể dự đoán được mức sinh lời trong tương lai. Nhiều doanh nghiệp lúc bắt đầu hoạt động thường tạo ra lợi nhuận thấp hoặc thậm chí không tạo lợi nhuận, nhưng điều đó không có nghĩa là mức sinh lời trông tương lai sẽ thấp.

Một vấn đề khác của việc xác định mức sinh lời trên cơ sở kế toán là bỏ qua vấn đề rủi ro. Không thể nào khẳng định hai doanh nghiệp có mức sinh lời hiện tại như nhau lại có khả năng sinh lời giống nhau trong tương lai nếu một doanh nghiệp có rủi ro cao hơn.

Hạn chế lớn nhất của việc đánh giá khả năng tạo lợi nhuận của doanh nghiệp dựa vào số liệu kế toán là nó không đưa ra được chuẩn mực để so sánh, về mặt kinh tế, một doanh nghiệp chỉ được xem là có khả năng sinh lời khi mức sinh lời của nó cao hơn mức mà các nhà đầu tư có thể tự mình kiếm được trên thị trường tài chính. Các chỉ tiêu sau đây thường được sử dụng.

1. Hệ số lãi ròng

$$\text{Hệ số lãi ròng} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Lãi ròng được hiểu ở đây là lợi nhuận sau thuế. Hệ số lãi ròng thể hiện một đồng doanh thu có khả năng tạo ra bao nhiêu lợi nhuận ròng.

2. Hệ số lãi gộp

Lãi gộp là chênh lệch giữa doanh thu thuần và giá vốn hàng bán.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

3. Tỷ suất sinh lời của tài sản (Return on Assets - ROA)

Một trong những thước đo phổ biến về khả năng sinh lời của doanh nghiệp là tỷ lệ giữa thu nhập trên giá trị của tổng tài sản.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Có thể sử dụng các chỉ tiêu tài chính khác để tính ra ROA (được gọi là DuPont system of financial control):

$$\text{ROA} = \text{Profit margin} \times \text{Asset turnover}$$

$$\text{ROA} = \frac{\text{Net income}}{\text{Total operating revenue}} \times \frac{\text{Total operating revenue}}{\text{Total assets}}$$

Công ty có thể tăng ROA thông qua tăng Profit margin hoặc Asset turnover. Cạnh tranh không cho phép doanh nghiệp có thể tăng cả hai tỷ lệ này đồng thời. Doanh nghiệp thường phải đổi mới với sự đánh đổi giữa lợi nhuận cận biên và tốc độ quay vòng. Các doanh nghiệp bán lẻ thường chấp nhận lợi nhuận cận biên thấp và lấy tốc độ quay vòng lao. Còn các doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng xa xỉ như trang sức thì lấy lợi nhuận cận biên cao đổi cho tốc độ quay vòng thấp, về mặt chiến lược tài chính cũng có hai hướng: lợi nhuận cận biên hoặc tốc độ quay vòng.

4. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Return on Equity)

$$\text{ROE} = \frac{\text{Net income}}{\text{Total equity}}$$

$$ROE$$

$$= \text{Profit margin} \times \text{Asset turnover} \times \text{Equity multiplier}$$

$$= \text{ROA} \times \text{Equity multiplier}$$

Như vậy, sự khác biệt giữa ROE và ROA là do đòn bẩy tài chính tạo ra, đòn bẩy tài chính luôn gia tăng chỉ tiêu ROE. Tuy nhiên, thực tế điều này chỉ xảy ra khi ROA lớn hơn lãi suất của các khoản vay.

3.2.2.5 Các chỉ tiêu thị giá doanh nghiệp

Nhiều thông tin về doanh nghiệp không thể lấy được từ các báo cáo tài chính. Các nhà phân tích tài chính cố gắng tìm ra những thông tin có ích từ những tín hiệu thị trường về doanh nghiệp, phổ biến là giá thị trường của cổ phiếu phổ thông do doanh nghiệp phát hành.

Thị giá (Market price/fair market value) là giá mà cổ phiếu phổ thông một doanh nghiệp được mua bán trên thị trường. Tuy nhiên nếu chỉ so sánh trực tiếp thị giá giữa các doanh nghiệp với nhau thì không phải lúc nào cũng chính xác vì thị giá của công ty lớn thường lớn hơn công ty nhỏ. Vì vậy, cần xây dựng những chỉ tiêu độc lập với quy mô của doanh nghiệp. Sau đây là một số chỉ tiêu hay được sử dụng:

1. Chỉ số PER

$$\text{Price to Earning (P/E) Ratio} = \frac{\text{Price per share}}{\text{Earning per share of common stock}}$$

Chỉ số PER hoặc P/E cho biết giá mà nhà đầu tư sẵn sàng trả để nhận được một đồng tiền lãi cổ tức. Chỉ số PER càng cao chứng tỏ các nhà đầu tư đánh giá cao về triển vọng phát triển của doanh nghiệp,

Tuy nhiên chỉ số PER sẽ không phải là một căn cứ tin cậy trong trường hợp đánh giá các công ty chưa có thu nhập hoặc thu nhập rất thấp.

2. Các chỉ số khác

$$\text{Dividend Yield} = \frac{\text{Dividend per share}}{\text{Market price per share}}$$

Trong đó: Dividend là giá trị cổ tức của lần thanh toán gần đây nhất được bình quân hoá theo năm. Market price là giá cả thị trường hiện tại của một cổ phiếu phổ thông.

$$\text{Market to Book Value} = \frac{\text{Market price per share}}{\text{Book value per share}}$$

Giá trị ghi sổ của cổ phiếu (Book value per share) được tính bằng cách lấy tổng giá trị vốn chủ sở hữu chia cho tổng số cổ phiếu lưu hành.

3.2.3 Phân tích tín dụng - các mô hình hiện đại

Hiện nay, phân tích tín dụng dựa trên các chỉ tiêu tài chính được xem là phương pháp truyền thống và phổ biến. Tuy nhiên, phương pháp này bộc lộ những nhược điểm nhất định, chẳng hạn như:

- Kết quả các chỉ tiêu tài chính phụ thuộc vào chất lượng dữ liệu được dùng để tính, trong khi đó chất lượng các dữ liệu lại do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan quyết định.
- Việc chọn nhóm doanh nghiệp tương đồng để so sánh với doanh nghiệp đang xét là việc làm tốn nhiều công sức và không phải lúc nào cũng khả thi.
- Kết luận trên cơ sở phân tích từng chỉ tiêu riêng lẻ có thể cho những kết quả đối nghịch, trong khi đó các chỉ tiêu lại không có sự liên kết chặt chẽ với nhau.

Tóm lại, phương pháp truyền thống tỏ ta vừa mất thời gian, tốn kém, lại mang tính chủ quan. Chính vì vậy, ngân hàng không ngừng cải tiến phương pháp đánh giá khách hàng để ra các quyết định cho vay. Tuy nhiên, nhiều ngân hàng khi cấp tín dụng cho công ty vẫn tiếp tục sử dụng chủ yếu phương pháp truyền thống để đánh giá rủi ro tín dụng.

Ngày nay, một số ngân hàng đã sử dụng mô hình cho điểm để lượng hoá rủi ro tín dụng người vay. Mô hình cho điểm tín dụng có ưu điểm hơn so với phương pháp truyền thống, nó cho phép xử lý nhanh chóng một khối lượng lớn các đơn xin vay, với chi phí thấp và khách quan. Do đó, nó góp phần tích cực trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng ngân hàng. Các mô hình cho điểm tín dụng sử dụng các số liệu phản ánh những đặc điểm của người vay để lượng hoá xác suất vỡ nợ cũng như phân loại người vay thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau. Để sử dụng các mô hình này, nhà quản lý phải xác định được các tiêu chí về kinh tế và tài chính liên quan đến rủi ro tín dụng đối với từng nhóm khách hàng cụ thể. Đối với tín dụng tiêu dùng, các tiêu chí đó có thể là thu nhập, tài sản, tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp và nơi ở. Đối với tín dụng doanh nghiệp, thì các chỉ tiêu tài chính (như hệ số đòn bẩy...) thường là các chỉ tiêu chủ yếu. Sau khi các tiêu chí đã được xác định, kỹ thuật thống kê sẽ được sử dụng để lượng hoá (cho điểm xác suất rủi ro tín dụng hoặc để phân hạng rủi ro tín dụng).

Một số mô hình lượng hoá rủi ro tín dụng cơ bản thường được sử dụng nhất:

3.2.3.1 Mô hình điểm số Z (Z - CREDIT SCORING MODEL)

Mô hình điểm số Z do E. I. Altman hình thành để cho điểm tín dụng đối với công ty sản xuất của Mỹ. Đại lượng Z là thước đo tổng hợp để phân loại rủi ro tín dụng đối với người vay và phụ thuộc vào:

- Trị số của các chỉ số tài chính của người vay (X_j).
- Tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ của người vay.

Từ đó, Altman đi đến mô hình cho điểm như sau:

$$z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 0,999X_5$$

Trong đó:

- X_1 = tỷ số vốn lưu động ròng/tổng tài sản.
- X_2 = tỷ số lợi nhuận giữ lại/tổng tài sản.
- X_3 = tỷ số thu nhập hoạt động/tổng tài sản.
- X_4 = tỷ số vốn chủ sở hữu/nợ phải trả.
- X_5 = tỷ số doanh thu/tổng tài sản.

(Nếu doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường thì vốn chủ sở hữu được thay bằng giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu trong chỉ tiêu X_4).

Trị số z càng cao, thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp. Như vậy, khi trị số z thấp hoặc là một số âm sẽ là căn cứ để xếp khách hàng vào nhóm có nguy cơ vỡ nợ cao.

Giả sử, một khách hàng tiềm năng có các chỉ số tài chính là: $X_1 = 0,20$; $X_2 = 0$; $X_3 = -0,20$; $X_4 = 0,10$; và $X_5 = 2,0$. Chỉ số X_2 bằng 0 và chỉ số X_3 là một số âm nói lên rằng khách hàng bị thua lỗ trong kỳ báo cáo; còn chỉ số $X_4 = 10\%$ nói lên rằng khách hàng có tỷ số nợ/vốn chủ sở hữu cao. Tuy nhiên, tỷ số vốn ròng/tổng tài sản (X_1) và tỷ số doanh thu/tổng tài sản (X_5) lại cao, nên phản ánh khả năng thanh khoản và duy trì doanh số bán hàng là tốt. Điểm số z sẽ là thước đo tổng hợp về xác suất vỡ nợ của khách hàng. Từ các số liệu đã cho, ta tính được điểm số z của khách hàng là 1,64.

Theo mô hình cho điểm Z của Altman, công ty nào có điểm số z thấp hơn 2,7 phải được xếp vào nhóm có nguy cơ rủi ro tín dụng cao. Căn cứ vào kết luận này, ngân hàng sẽ không cấp tín dụng cho khách hàng này cho đến khi cải thiện được điểm số z.

Bên cạnh ưu điểm, thì mô hình điểm tín dụng có những hạn chế sau:

- Mô hình này chỉ cho phép phân biệt khách hàng thành hai nhóm là vỡ nợ và không vỡ nợ. Trong thực tế, vỡ nợ được phân thành nhiều loại, từ không trả hay chậm trả trong việc trả lãi tiền vay, đến việc không hoàn trả nợ gốc và tiền lãi. Điều này cần có một mô hình cho điểm chính xác hơn, toàn diện hơn theo nhiều thang điểm để phân loại khách hàng thành nhiều nhóm tương ứng với các mức độ vỡ nợ khác nhau.
- Không có lý do rõ ràng để giải thích sự bất biến về tầm quan trọng của các biến số theo thời gian, dù là trong ngắn hạn. Tương tự như vậy, các biến số (X_j) cũng không phải là bất biến, đặc biệt là khi điều kiện thị trường và kinh doanh thường xuyên thay đổi. Ngoài ra, mô hình cũng giả thiết rằng các biến số X_j là hoàn toàn độc lập không phụ thuộc lẫn nhau.
- Đã không tính tới một số nhân tố quan trọng nhưng khó lượng hoá, nhưng lại ảnh hưởng đáng kể đến mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng. Chẳng hạn, yếu tố danh tiếng của khách hàng, yếu tố mối quan hệ truyền thống giữa khách hàng và ngân hàng, hay yếu tố vĩ mô như chu kỳ kinh tế, chu kỳ kinh doanh. Các nhân tố này thường không được đề cập trong mô hình ghi điểm tín dụng Z. Mặt khác, mô hình cho điểm thường không sử dụng các thông tin đại chúng có sẵn, như giá cả thị trường của các tài sản tài chính...

3.2.3.2 Mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng

Ngày nay, nhiều ngân hàng sử dụng phương pháp cho điểm để xử lý các đơn xin vay của người tiêu dùng. Thực tế, nhiều tổ chức thẻ tín dụng đã sử dụng mô hình điểm số để xử lý số lượng đơn yêu cầu ngày một gia tăng, những ngân hàng cũng sử dụng mô hình này để đánh giá những khoản tín dụng mua sắm xe hơi, trang thiết bị gia đình, bất động sản và kinh doanh nhỏ. Nhiều khách hàng ưa thích sự thuận tiện và nhanh chóng khi những yêu cầu tín dụng của họ được xử lý bằng hệ thống cho điểm tự động. Thông thường, khách hàng có thể gọi điện thoại đến ngân hàng để liên hệ việc xin vay, thông qua hệ thống máy tính nối mạng, trên cơ sở dữ liệu của khách hàng, trong vòng vài phút ngân hàng có thể thông báo kết quả tín dụng cho khách hàng.

Các yếu tố quan trọng liên quan đến khách hàng sử dụng trong mô hình cho điểm tín dụng tiêu dùng bao gồm: hệ số tín dụng, tuổi đời, trạng thái tài sản, số người phụ thuộc, sở hữu nhà, thu nhập, điện thoại cố định, số loại tài khoản cá nhân, thời gian công tác.

STT	Các hạng mục xác định chất lượng tín dụng	Điểm số
1	Nghề nghiệp của người vay	
	Chuyên gia hay phụ trách kinh doanh	10
	Công nhân lành nghề có nhiều kinh nghiệm	8
	Nhân viên văn phòng	7
	Sinh viên	5
	Công nhân không có kinh nghiệm	4
2	Công nhân bán thắt nghiệp	2
	Trạng thái nhà ở	
	Nhà riêng	6
	Nhà thuê hay căn hộ	4
3	Sống ghép hay với người thân	2
	Xếp hạng tín dụng	
	Tốt	10
	Trung bình	5
	Không có hồ sơ	2
4	Xấu	0
	Kinh nghiệm nghề nghiệp	
	Lớn hơn 1 năm	5
	Từ 1 năm trở xuống	2
5	Thời gian sống tại địa chỉ hiện hành	
	Nhiều hơn 1 năm	2
	Từ 1 năm trở xuống	1
6	Điện thoại cố định	
	Có	2
	Không	0
7	Số người phụ thuộc	
	Không	3
	Một	3
	Hai	4
	Ba	4
	Lớn hơn ba	2
8	Các tài khoản tại ngân hàng	
	Cả tài khoản tiết kiệm và phát hành séc	4
	Chỉ tài khoản tiết kiệm	3
	Chỉ tài khoản phát hành séc	2
	Không có	0

Mô hình cho điểm tín dụng tiêu dùng thường sử dụng từ 7 đến 12 hạng mục, mỗi hạng mục được cho điểm từ 1 đến 10. Ví dụ, bảng dưới đây cho thấy những hạng mục và điểm của chúng thường được sử dụng ở các ngân hàng Mỹ.

Khách hàng có điểm số cao nhất theo mô hình với 8 hạng mục nêu trên là 43 điểm, thấp nhất là 9 điểm. Giả sử ngân hàng biết rằng, mức 28 điểm là ranh giới giữa khách hàng có tín dụng tốt và khách hàng có tín dụng xấu. Trên cơ sở đó, ngân hàng hình thành một khung chính sách tín dụng tiêu dùng theo mô hình điểm số như sau:

Tổng điểm số của khách hàng	Quyết định tín dụng
Từ 28 điểm trở xuống	Từ chối tín dụng
29 - 30 điểm	Cho vay đến \$500
31 - 33 điểm	Cho vay đến \$1 000
34 - 36 điểm	Cho vay đến \$2 500
37 - 38 điểm	Cho vay đến \$3 500
39 - 40 điểm	Cho vay đến \$5 000
41 - 43 điểm	Cho vay đến \$8 000

Rõ ràng là, mô hình điểm số đã loại bỏ được sự phán xét chủ quan trong quá trình cho vay và giảm đáng kể thời gian quyết định tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên, mô hình này cũng có một số nhược điểm như đã không thể tự điều chỉnh một cách nhanh chóng để thích ứng với những thay đổi trong nền kinh tế và những thay đổi trong cuộc sống gia đình. Một mô hình điểm số không linh hoạt có thể đe dọa đến chương trình tín dụng tiêu dùng của ngân hàng, bỏ sót những khách hàng lành mạnh, làm giảm lòng tin của cộng đồng vào dịch vụ ngân hàng.

3.2.4 Chất lượng tín dụng ngân hàng

Chất lượng tín dụng là một phạm trù phản ánh mức độ rủi ro và sinh lời trong bảng tổng hợp cho vay của một tổ chức tín dụng. Theo quyết định 493/2005 QĐ-NHNN, ngày 22/4/2005 của NHNN là: Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Nếu coi tín dụng là việc tin tưởng mà đưa ra cho khách hàng sử dụng giá trị hiện tại với mong muốn nhận được giá trị tương lai trong một thời gian nhất định thì rủi ro tín dụng chính là khả năng mà mong muốn đó không được đáp ứng, hay nói cách khác đó là khả năng xảy ra sự khác biệt không mong muốn giữa kết quả thực tế và kết quả kỳ vọng theo kế hoạch là đúng hạn nhận được đầy đủ vốn gốc và tiền lãi. Như vậy, rủi ro tín dụng là rủi ro từ phía người đi

vay. Chính vì vậy, rủi ro tín dụng luôn là yếu tố đồng hành trong kinh doanh, có thể đề phòng và hạn chế, chứ không thể loại trừ.

Để phản ánh về chất lượng tín dụng, có rất nhiều chỉ tiêu, nhưng nói chung người ta thường quan tâm đến hệ thống các chỉ tiêu định lượng sau đây:

3.2.4.1 Các chỉ tiêu phản ánh nợ quá hạn

Nợ quá hạn phát sinh khi khoản vay đến hạn mà khách hàng không hoàn trả được toàn bộ hay một phần tiền gốc hoặc lãi vay. Nợ quá hạn thường là biểu hiện yếu kém về tài chính của khách hàng và là dấu hiệu rủi ro tín dụng cho ngân hàng. Trong hoạt động tín dụng ngân hàng, nợ quá hạn phát sinh là không thể tránh khỏi, nhưng nếu nợ quá hạn vượt quá tỷ lệ cho phép sẽ dẫn đến mất khả năng thanh toán của ngân hàng. Nợ quá hạn có nhiều mức độ khác nhau, căn cứ vào tính chất rủi ro, ta có các chỉ tiêu phản ánh nợ quá hạn sau:

1. Tỷ lệ nợ quá hạn

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Số dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Tỷ lệ nợ quá hạn phản ánh số dư nợ gốc và lãi đã quá hạn mà chưa thu hồi được. Nợ quá hạn cho biết, cứ trên 100 đồng dư nợ hiện hành có bao nhiêu đồng nợ đã quá hạn, đây là một chỉ tiêu cơ bản cho biết chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng. Tỷ lệ nợ quá hạn cao chứng tỏ chất lượng tín dụng thấp. Ngược lại, tỷ lệ nợ quá hạn thấp chứng tỏ chất lượng tín dụng cao.

Tỷ lệ nợ quá hạn chỉ phản ánh những số dư nợ thực sự đã quá hạn, mà không phản ánh toàn bộ quy mô dư nợ có nguy cơ quá hạn. Để khắc phục nhược điểm này, người ta sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ tổng dư nợ có nợ quá hạn như sau.

2. Tỷ lệ tổng dư nợ có nợ quá hạn

$$\text{Tỷ lệ tổng dư nợ có nợ quá hạn} = \frac{\text{Tổng dư nợ có nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Do chỉ tiêu tổng dư nợ có nợ quá hạn bao gồm toàn bộ dư nợ của một khách hàng (kể cả đến hạn và chưa đến hạn) kể từ khi xuất hiện món nợ quá hạn đầu tiên, nên nó phản ánh chính xác hơn mức độ rủi ro (chất lượng) tín dụng của ngân hàng.

3. Chỉ tiêu khách hàng có nợ quá hạn

Tỷ lệ khách hàng dư nợ có nợ quá hạn

$$= \frac{\text{Tổng số kh. hàng quá hạn}}{\text{Tổng số kh. hàng có dư nợ}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết, cứ 100 khách hàng vay vốn, thì có bao nhiêu khách đã quá hạn. Nếu tỷ lệ này cao, phản ánh chính sách tín dụng của ngân hàng là không hiệu quả. Ngoài ra, nếu chỉ tiêu này thấp hơn chỉ tiêu nợ quá hạn, cho biết nợ quá hạn tập trung vào những khách hàng lớn. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này cao hơn chỉ tiêu nợ quá hạn, thì nợ quá hạn tập trung vào những khách hàng nhỏ.

4. Chỉ tiêu cơ cấu nợ quá hạn

$$\text{Tỷ lệ nợ ngắn hạn quá hạn} = \frac{\text{Nợ quá hạn ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ nợ dài hạn quá hạn} = \frac{\text{Nợ quá hạn dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \times 100\%$$

5. Khả năng thu hồi nợ quá hạn

Để đánh giá chính xác hơn chất lượng tín dụng, người ta còn phân loại nợ quá hạn theo hai tiêu chí:

$$NQH có khả năng thu hồi = \frac{\text{NQH có khả năng thu hồi}}{\text{Nợ quá hạn}} \times 100\%$$

$$NQH không có khả năng thu hồi = \frac{\text{NQH không có khả năng thu hồi}}{\text{Nợ quá hạn}} \times 100\%$$

Nợ quá hạn còn được phân theo một số tiêu chí khác làm căn cứ xây dựng kế hoạch thu hồi nợ trong từng trường hợp cụ thể và định hướng chính sách cho vay, bao gồm:

- Nợ quá hạn theo thời gian:

- Nợ quá hạn dưới 180 ngày.

- Nợ quá hạn từ 180 đến 360 ngày.
- Nợ quá hạn trên 360 ngày
- Nợ quá hạn theo thành phần kinh tế:
 - Nợ quá hạn của các doanh nghiệp nhà nước.
 - Nợ quá hạn của các công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn.
 - Nợ quá hạn của các hộ gia đình, cá nhân...

3.2.4.2 Các chỉ tiêu phản ánh nợ xấu

Để hình thành chỉ tiêu nợ xấu, chúng ta phải tiến hành phân loại nợ của NHTM thành 5 nhóm sau:

- Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:
 - Các khoản nợ trong hạn và TCTD đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn.
 - Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và TCTD đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.
- Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày.
 - Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
- Nhóm 3: (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày.
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
 - Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.
- Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày.
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu.
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

- Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày.
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu.
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.

Nợ xấu (Non-Performance Loan - NPL) là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Tỷ lệ nợ xấu cho biết, trong 100 đồng tổng dư nợ thì có bao nhiêu đồng là nợ xấu. Chính vì vậy, tỷ lệ nợ xấu là một chỉ tiêu cơ bản đánh giá chất lượng tín dụng của ngân hàng. Nợ xấu phản ánh khả năng thu hồi vốn khó khăn, vốn của ngân hàng lúc này không còn ở mức độ rủi ro thông thường nữa mà là nguy cơ mất vốn.

3.2.4.3 Các chỉ tiêu sinh lời từ hoạt động tín dụng

$$\text{Tỷ lệ lợi nhuận từ tín dụng} = \frac{\text{Lãi từ tín dụng}}{\text{Tổng lợi nhuận}} \times 100\%$$

Ngoài các chỉ tiêu nợ quá hạn, nợ xấu..., thì chất lượng tín dụng phải được phản ánh bởi tỷ lệ lợi nhuận từ hoạt động tín dụng. Chỉ tiêu này cho biết, cứ trong 100 đồng tổng lợi nhuận thì có bao nhiêu đồng do tín dụng mang lại. Lợi nhuận do hoạt động tín dụng mang lại chứng tỏ các khoản vay không những thu hồi được gốc mà còn cả lãi, đảm bảo an toàn cho vốn vay.

$$\text{Tỷ lệ sinh lời của tín dụng} = \frac{\text{Lãi từ tín dụng}}{\text{Tổng dư nợ bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của hoạt động tín dụng, nó cho biết số tiền lãi thu được trên 100 đồng dư nợ là bao nhiêu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ chất lượng tín dụng càng tốt.

3.2.4.4 Các chỉ tiêu hiệu suất sử dụng

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn} (H_1) = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng nguồn vốn huy động}} \times 100\%$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh tương quan giữa nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay trực tiếp khách hàng. Vốn huy động là nguồn vốn có chi phí thấp, ổn định về số dư và kỳ hạn, nên năng lực cho vay của một NHTM thường bị giới hạn bởi năng lực huy động vốn. Tuy nhiên, không phải lúc nào và ở đâu ngân hàng cũng tự cân đối được nguồn vốn huy động để đáp ứng nhu cầu cho vay. Nếu NHTM chủ động được nguồn vốn huy động để cân đối nhu cầu cho vay (lúc đó hệ số H, xấp xỉ bằng 100%). Tuy nhiên, trong thực tế không phải lúc nào và ở đâu ngân hàng cũng tự cân đối được vốn huy động để đáp ứng nhu cầu cho vay. Hai khả năng có thể xảy là:

Thứ nhất, tại địa bàn hoạt động nhu cầu vay vốn đầu tư là rất lớn, trong khi đó khả năng huy động vốn là rất khó. Để giải quyết mâu thuẫn này, buộc ngân hàng phải đi vay từ các ngân hàng khác (hoặc vay của NHTW) để cho vay lại. Trong trường hợp này thì hệ số H thường là lớn hơn 100%. Do phải đi vay với chi phí cao nên có thể làm cho hiệu quả hoạt động của tín dụng giảm. Chính vì vậy, giải pháp tốt nhất cho ngân hàng là phải từng bước chủ động cải thiện nguồn vốn huy động của mình.

Thứ hai, tại địa bàn hoạt động nhu cầu vay vốn là rất ít, trong khi đó khả năng huy động vốn lại rất cao. Để giải quyết mâu thuẫn này, buộc ngân hàng phải cho các ngân hàng khác (hoặc chuyển về NHTW) vay lại nguồn vốn huy động. Trong trường hợp này thì hệ số H thường là nhỏ hơn 100%. Do phải cho vay lại nguồn vốn huy động với lãi suất thấp nên có thể làm giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Chính vì vậy, giải pháp tốt nhất cho ngân hàng là phải chủ động tìm đầu ra (cho vay, đầu tư) để sử dụng hiệu quả nguồn vốn huy động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn} (H_2) = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản có}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu H2 cho biết, cứ 100 đồng thuộc tài sản có thì có bao nhiêu đồng được sử dụng để cho vay trực tiếp khách hàng. Vì tín dụng là hạng mục sinh lời chủ yếu, nên hiệu suất sử dụng vốn H2 càng cao thì hoạt động kinh doanh của ngân hàng càng hiệu quả và ngược lại. Tuy nhiên, nếu ngân hàng sử dụng vốn cho vay quá mức, thì phải chịu rủi ro thanh khoản. Ngược lại, nếu hệ số H2 quá thấp chứng tỏ ngân hàng đang lãng phí nguồn vốn, tức nguồn vốn chưa

được sử dụng hiệu quả một cách tối ưu. Trong điều kiện bình thường, hiệu suất sử dụng vốn của ngân hàng thường từ 70-80%.

3.2.4.5 Các chỉ tiêu trích lập dự phòng và bù đắp rủi ro tín dụng

1. Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

$$\text{Tỷ lệ trích lập DPRR tín dụng} = \frac{\text{DPRR tín dụng trích lập}}{\text{Đư nợ bình quân}}$$

Tùy theo cấp độ rủi ro mà tổ chức tín dụng phải trích lập DPRR từ 0 đến 100% giá trị của từng khoản cho vay (sau khi trừ giá trị tài sản bảo đảm đã được định giá lại). Như vậy, nếu một ngân hàng có danh mục cho vay càng rủi ro thì tỷ lệ trích lập dự phòng sẽ càng cao. Thông thường, tỷ lệ này dao động trong khoảng từ 0 đến 5%.

2. Tỷ lệ xóa nợ

$$\text{Tỷ lệ xóa nợ} = \frac{\text{Xóa nợ}}{\text{Đư nợ bình quân}}$$

Những khoản nợ khó đòi sẽ được xóa theo quy chế hiện hành, đưa ra hoạch toán ngoại bảng, được bù đắp bởi quỹ DPRR tín dụng. Như vậy, một ngàn hàng có tỷ lệ xóa nợ cao thể hiện tỷ lệ mất vốn lớn, nghĩa là chất lượng tín dụng thấp. Nếu tỷ lệ này lớn (thường là từ 2% trở lên), thì chất lượng tín dụng của ngân hàng cần được xem xét.

3.2.4.6 Các chỉ tiêu phân tán rủi ro

Gồm các chỉ tiêu:

- Giới hạn cho vay tối đa một khách hàng theo quy định của pháp luật.
- Phân tán rủi ro theo ngành kinh tế.
- Phân tán rủi ro theo khu vực địa lý.
- Dư nợ cho vay 10 khách hàng lớn nhất trên tổng dư nợ.

3.2.4.7 Các chỉ tiêu ước lượng rủi ro

Trên thực tế, NHTM có khuynh hướng áp dụng VaR (Value of risk) trong ước lượng tổn thất tín dụng. VaR được hiểu là tổn thất tối đa trong một thời hạn ước lượng nhất định nếu loại trừ những tình huống xấu nhất hiếm khi xảy ra.

VaR của một danh mục tín dụng phụ thuộc vào các thông số: Độ tin cậy (Chẳng hạn, độ tin cậy là 99% thì có nghĩa có 1% trường hợp xấu nhất có thể xảy ra); Khoảng thời gian đo lường VaR; Sự phân bố xác suất của đổi tượng trong khoảng thời gian đo lường.

Để đo lường VaR, NHTM có thể thực hiện theo các phương pháp thông dụng, bao gồm: Credit risk+; Markov chains... Ngân hàng thương mại được phép sử dụng nhiều mô hình khác nhau trong ước lượng VaR để hợp nhất thành kết quả đo lường tổn thất tín dụng.

Chẳng hạn, mô hình Credit risk+ của Credit suise, xác suất khoản vay không được hoàn trả tuân theo phân phối Poisson:

$$P(n) = \frac{\mu^n \cdot e^{-\mu}}{n!}$$

Trong đó, n là số lượng khách hàng không hoàn trả được khoản vay trong khoảng thời gian ước lượng; μ là số lượng trung bình khách hàng không hoàn trả được khoản vay.

Sau khi ước lượng tỷ lệ khoản vay không hoàn trả theo từng nhóm khách hàng, VaR có thể được xác định theo xác suất không hoàn trả của các nhóm.

Một cách tính khác để ước lượng tổn thất đối với của danh mục tín dụng, theo Basel, với mỗi kỳ hạn:

$$EL = PD \times EAD \times LGD.$$

Trong đó,

- EL (Expected Loss): Tổn thất ước tính.
- PD (Probability of default): Xác suất không trả được khoản vay.
- EAD (Exposure at default): Dư nợ của khách hàng tại thời điểm không trả được khoản vay.
- LGD (Loss given default): Tỷ lệ tổn thất ước tính.

Cơ sở của xác suất không trả được khoản vay (PD) là dữ liệu các khoản vay trong quá khứ. Theo yêu cầu của Basel II, NHTM phải căn cứ vào số liệu dư nợ trong vòng ít nhất 5 năm trước đó.

Dư nợ của khách hàng tại thời điểm không trả được khoản vay (EAD) có thể được xác định một cách dễ dàng đối với khoản vay trung dài hạn. Đối với khoản vay được phép hoàn trả và rút vốn linh hoạt, theo Basel, tại thời điểm không hoàn trả được khoản vay, khách hàng thường có xu hướng rút vốn hết hạn mức được cấp. Do đó:

EAD = Dư nợ bình quân + Dư nợ khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được khoản vay.

Dư nợ khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được khoản vay = LEQ x Hạn mức tín dụng chưa sử dụng bình quân.

Trong đó, LEQ (Loan equivalent exposure) là tỷ lệ vốn theo cam kết nhưng chưa sử dụng, và có nhiều khả năng sẽ được khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được khoản vay.

Tỷ lệ tổn thất ước tính trên tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được khoản vay (LGD) không chỉ bao gồm tổn thất về khoản vay mà còn bao gồm các tổn thất khác phát sinh khi khách hàng không hoàn trả (Lãi suất đến hạn nhưng không được thanh toán; chi phí xử lý tài sản đảm bảo; sử dụng dịch vụ pháp lý). Do đó:

$$\text{LGD} = (\text{EAD} - \text{Số tiền có thể thu hồi})/\text{EAD}.$$

Trong đó, số tiền có thể thu hồi bao gồm các khoản tiền mà khách hàng trả và các khoản tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo.

NHTM có thể xây dựng phương pháp dự báo tổn thất đơn giản hơn, đó là, sử dụng chuỗi Markov. Theo đó, các khoản vay được giả định rơi vào một trong các trạng thái có thể được thống kê một cách đầy đủ trong quá khứ, chẳng hạn:

- Trạng thái t_1 : Nợ sắp đến hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.
- Trạng thái t_2 : Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày.
- Trạng thái t_3 : Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày.
- Trạng thái t_4 : Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày.
- Trạng thái t_5 : Nợ quá hạn > 360 ngày chưa xử lý bằng dự phòng rủi ro tín dụng.
- Trạng thái a_1 : Khoản vay đã được hoàn trả.
- Trạng thái a_2 : Khoản vay đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro tín dụng, và chờ xử lý trên ngoại bảng.

Qui ước:

- Khi một khoản vay đang ở trạng thái t_1 thì có thể chuyển sang trạng thái tiếp theo t_2 , hoặc trạng thái a_1 , nhưng không thể tiếp tục ở lại trạng thái hiện tại.

- Tương tự đối với các trạng thái t_2, t_3, t_4, t_5 .
- Khi một khoản vay đã chuyển sang trạng thái a_1 hoặc a_2 thì rơi vào trạng thái dừng (Tức là sẽ không chuyển sang bất kỳ trạng thái nào khác).

Sau khi thiết lập các trạng thái của khoản vay, nhà quản trị sẽ thống kê xác suất chuyển trạng thái của các khoản vay trong quá khứ đã xảy ra tại ngân hàng. Điều này có thể thực hiện được vì đây là dữ liệu nội bộ của NHTM. Từ đó, xây dựng ma trận P chứa các xác suất chuyển trạng thái một khoản vay như sau:

	t	t	t	t	t	a	a
t							
t							
t							
t							
a							
a							

Từ ma trận P , xác định các ma trận con, bao gồm:

- Ma trận Q chứa các xác suất chuyển (Chỉ bao gồm các trạng thái chuyển là t : Transient).
- Ma trận R chứa xác suất các trạng thái hấp thu (Chỉ bao gồm các trạng thái hấp thu là a : Absorbing).

$$P = \begin{bmatrix} Q & R \\ O & \end{bmatrix}$$

Ma trận đơn vị I (Identity matrix) cùng cấp ma trận Q được thiết lập, xác suất không thu hồi được khoản vay được xác định qua ma trận kết quả dưới đây (VaR được xác định bằng cách nhân xác suất không thu hồi được của nhóm nợ với dư nợ của nhóm):

$(I - Q)^{-1} \cdot R =$	a	a

3.2.5 Những biểu hiện nợ xấu và các bước xử lý.

Cho dù hầu hết các ngân hàng đã xây dựng một cơ chế bảo đảm an toàn tín dụng, nhưng điều không thể tránh khỏi là một số khoản tín dụng vẫn được thể hiện trên sổ sách là những khoản tín dụng có nguy cơ, tức nợ xấu. Những khoản nợ xấu thường gồm các trường hợp:

- Người vay không thể trả nợ đúng hạn một hay nhiều kỳ.
- Tài sản bảo đảm tín dụng giảm giá đáng kể.

Những biểu hiện của nợ xấu khác nhau trong các tình huống khác nhau, nhưng một số đặc điểm chung cho hầu hết các khoản tín dụng có vấn đề có thể nêu ra như sau:

- Sự chậm trễ bất thường và không có lý do trong việc cung cấp các báo cáo tài chính và trả nợ theo lịch đã thoả thuận, hoặc chậm trễ trong việc liên lạc với cán bộ tín dụng.
- Đối với tín dụng doanh nghiệp, bất cứ sự thay đổi bất thường nào trong khẩu hao, kế hoạch trả lương và phụ cấp, giá trị hàng tồn kho, tài khoản thuế và thu nhập.
- Đối với tín dụng doanh nghiệp, việc cơ cấu lại nợ hay hạn chế thanh toán cổ tức, hoặc có sự thay đổi vị trí xếp hạng tín nhiệm.
- Giá cổ phiếu của công ty thay đổi bất lợi.
- Thu nhập ròng giảm trong một hay nhiều năm, đặc biệt là các chỉ tiêu như tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ sinh lời trên vốn cổ phần (ROE), hay thu nhập trước thuế và lãi vay (EBIT).
- Những thay đổi bất lợi trong cơ cấu nguồn vốn (chỉ tiêu vốn cổ phần trên nợ vay), thanh khoản (chỉ tiêu, thanh khoản hiện thời), hay mức độ hoạt động (chỉ tiêu doanh thu trên hàng tồn kho).
- Độ lệch của doanh thu hay lưu chuyển tiền tệ so với kế hoạch khi mà tín dụng đã được cấp.
- Những thay đổi bất ngờ, không dự kiến và không có lý do đối với số dư tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng.

Vậy ngân hàng phải làm gì khi tín dụng có vấn đề? Các chuyên gia ngân hàng sẽ tìm ra các giải pháp nhằm thu hồi những khoản tín dụng có vấn đề theo một số bước như sau:

- Bước 1: Luôn đặt mục tiêu tận dụng tối đa các cơ hội để thu hồi đầy đủ nợ đã cho vay.
- Bước 2: Khẩn trương khám phá và báo cáo kịp thời mọi vấn đề thực chất liên quan đến tín dụng, mọi chậm trễ đều làm cho tình hình tín dụng trở nên xấu hơn.

- Bước 3: Trách nhiệm xử lý tín dụng có vấn đề phải được độc lập với chức năng cho vay nhằm tránh những xung đột có thể xảy ra với quan điểm của cán bộ tín dụng trực tiếp cho vay.
- Bước 4: Chuyên gia xử lý tín dụng cần hội ý khẩn với khách hàng về các giải pháp có thể, đặc biệt là tinh giảm chi phí, tăng nguồn thu, và tăng cường cải tiến công tác quản lý. Trước khi hội ý với khách hàng, chuyên gia cần phân tích sơ bộ tín dụng có vấn đề và những nguyên nhân có thể, ghi chú mọi vấn đề đặc biệt khám phá ra (kể cả những chủ nợ có liên quan). Xây dựng kế hoạch hành động sau khi đã xác định được rủi ro đối với ngân hàng và bổ sung hồ sơ tín dụng (đặc biệt là yêu cầu bổ sung tài sản làm vật bảo đảm tín dụng để phù hợp với tình hình mới).
- Bước 5: Dự tính những nguồn có thể dùng để thu nợ có vấn đề (bao gồm nguồn thu từ thanh lý tài sản và số dư tiền gửi tại ngân hàng).
- Bước 6: Chuyên gia cần tiến hành nghiên cứu nghĩa vụ thuế và những tranh chấp xem khách hàng còn nghĩa vụ tài chính nào chưa thực hiện.
- Bước 7: Đối với doanh nghiệp, chuyên gia cần đánh giá chất lượng, năng lực và sự nhất quán trong quản lý, đồng thời trực tiếp tiến hành khảo sát các hoạt động và các tài sản của doanh nghiệp.
- Bước 8: Chuyên gia phải cân nhắc mọi phương án có thể để hoàn thành việc thu hồi nợ có vấn đề, bao gồm cả việc thoả thuận gia hạn nợ tạm thời nếu khách hàng chí gặp khó khăn trước mắt, hoặc tìm kiếm giải pháp nhằm tăng cường lưu chuyển tiền tệ cho khách hàng.

Các khả năng khác có thể là bổ sung tài sản bảo đảm tín dụng, yêu cầu có bảo lãnh của người thứ ba, cơ cấu lại doanh nghiệp, sát nhập, hay thanh lý công ty, nộp đơn xin phá sản.

Rõ ràng là, giải pháp tối ưu phải bảo đảm thu hồi được nợ, đồng thời tạo cơ hội cho cả ngân hàng và khách hàng có thể duy trì hoạt động tiếp theo một cách bình thường. Trong thực tế, chuyên gia tín dụng thường lý lẽ rằng: cho dù khoản tín dụng có thể trả nên có vấn đề, nhưng người vay thì không nhất thiết phải như vậy. Điều này hàm ý, một hợp đồng tín dụng được ký kết một cách đúng đắn, tuân thủ mọi điều kiện đặt ra trong chính sách tín dụng của ngân hàng, thì ít khi trở thành khoản tín dụng có vấn đề. Nhưng mặt khác, một hợp đồng tín dụng không đúng đắn, có sai sót có thể góp phần làm cho khách hàng gặp phải các vấn đề về tài chính và là nguyên nhân khiến cho khách hàng có thể trả nên bị vỡ nợ.

CÂU HỎI

Câu 1: Rủi ro tín dụng là gì? Tại sao tín dụng có tài sản đảm bảo đầy đủ vẫn không tránh được rủi ro?

Câu 2: Tại sao NHTM thường kết hợp cả phân tích định tính và phân tích định lượng khi phân tích tín dụng khách hàng?

Câu 3: Khác biệt cơ bản giữa chính sách tín dụng nới lỏng so với chính sách tín dụng thắt chặt? Khi nào NHTM nên áp dụng chính sách tín dụng nới lỏng?

BÀI TẬP

Bài 1: Số dư huy động phải dự trữ bắt buộc trong tháng 1/2013 của NHTM như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Ngày	Số dư
01/01	1.250
04/01	1.000
20/01	850
22/01	1.400
25/01	1.500
31/01	900

Số dư tiền gửi thanh toán tháng 02/2013 tại ngân hàng trung ương và các tổ chức tài chính khác như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Ngày	Số dư
01/02	50
14/02	60
22/02	38
24/02	14
26/02	45
28/02	90

Biết, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bình quân cho mọi loại vốn, mọi loại tiền và mọi kỳ hạn là 5%; lãi suất tái cấp vốn của ngân hàng nhà nước là 9%. Và tiền mặt tại quỹ bình quân hàng ngày là 10 tỷ đồng.

Yêu cầu:

- Xác định dự trữ bắt buộc tháng 02/2013.
- Ngân hàng đã chấp hành đúng quy định dự trữ bắt buộc hay không? Nếu thiếu dự trữ bắt buộc hãy xác định mức phạt?

Bài 2: NHTM chỉ huy động \$200.000 tiền gửi thanh toán, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bình quân 10%. Ngân hàng này đang dự trữ tổng cộng \$47.000. Xác định khoản tiền tối đa mà ngân hàng này có thể đáp ứng khi khách hàng yêu cầu rút mà không phải thay đổi các khoản mục khác trên bảng cân đối, ngoại trừ, tiền gửi huy động và dự trữ của ngân hàng.

Bài 3: NHTM trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng cho khoản vay 5.000.000.000đ của Công ty CP K, thông tin liên quan như sau:

- Dư nợ hiện tại 4.200.000.000đ gồm: Giấy nhận nợ 01 số tiền 1.200.000.000đ; Giấy nhận nợ 02 số tiền 1.500.000.000đ; Giấy nhận nợ 03 số tiền 1.500.000.000đ. Trong đó, chỉ có giấy nhận nợ 01 bị quá hạn gốc 91 ngày.
- Tài sản bảo đảm gồm: Bất động sản có giá trị nhận thế chấp 3.000.000.000đ; Máy móc thiết bị nhập khẩu có giá trị nhận thế chấp 7.000.000.000đ.

Biết: Doanh nghiệp vẫn thanh toán được lãi phát sinh đúng hạn.

Yêu cầu: Xác định số tiền phải trích lập dự phòng cho khoản vay nêu trên?

Bài 4: Dư nợ của doanh nghiệp tại NHTM gồm các giấy nhận nợ như sau:

- Giấy nhận nợ 01: 3,2 tỷ đồng, thời gian đáo hạn còn lại 15 ngày.
- Giấy nhận nợ 02: 2 tỷ đồng, thời gian đáo hạn còn lại 90 ngày.
- Giấy nhận nợ 03: 3,8 tỷ đồng, thời gian đáo hạn còn lại 120 ngày.
- Giấy nhận nợ 04: 4 tỷ đồng, thời gian đáo hạn còn lại 180 ngày.

Tài sản đảm bảo gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất 6 tỷ đồng.
- Giá trị chứng khoán do các doanh nghiệp khác phát hành đang niêm yết trên thị trường 4 tỷ đồng.
- Giá trị máy móc thiết bị 5 tỷ đồng; giá trị phương tiện vận tải 2,4 tỷ đồng.

Biết ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng.

Yêu cầu:

- Xác định các khoản dự phòng rủi ro phải trích lập trong kỳ cho dư nợ nêu trên?
- Giả định, 30 ngày sau, doanh nghiệp này chỉ thanh toán được 50% giấy nhận nợ số 01, phần còn lại tiếp tục bị quá hạn. Xác định các khoản dự phòng rủi ro tín dụng phải trích lập?

Bài 5: Xác suất các trạng thái chuyển và trạng thái hấp thu của một khoản vay tại NHTM như sau:

	t ₁	t ₂	t ₃	a ₁	a ₂
t ₁	0	0.2	0	0.8	0
t ₂	0	0	0.4	0.6	0
P = t ₃	0	0	0	0.9	0.1
a ₁	0	0	0	1	0
a ₂	0	0	0	0	1

Trong đó:

- Trạng thái t₁: Nợ sắp đến hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.
- Trạng thái t₂: Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày.
- Trạng thái t₃: Nợ quá hạn từ 91 ngày nhưng chưa được xử lý bằng dự phòng rủi ro tín dụng.
- Trạng thái a₁: Khoản vay đã được hoàn trả.
- Trạng thái a₂: Khoản vay đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro tín dụng, và chờ xử lý trên ngoại bảng.

Giả định, ngân hàng này đang có 1.000 tỷ đồng cho vay ở trạng thái t₁, 150 tỷ đồng ở trạng thái t₂, và 50 tỷ đồng ở trạng thái t₃, ngoài ra, cũng đang có 30 tỷ đồng ở trạng thái đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro tín dụng.

Yêu cầu:

- Xác định tỷ lệ nợ xấu?
- Xác định ma trận xác suất một khoản vay có thể phải xử lý bằng dự phòng rủi ro tín dụng theo từng trạng thái t₁, t₂ và t₃?
- Ước lượng số nợ xấu có thể phải xử lý bằng dự phòng rủi ro tín dụng để chờ xử lý?
- Ước lượng số nợ xấu đã xử lý bằng dự phòng rủi ro tín dụng trên ngoại bảng?

Bài 6: Doanh nghiệp đang có dư nợ 25 tỷ đồng quá hạn 340 ngày. Tài sản đảm bảo là bất động sản trị giá 45 tỷ đồng.

Biết, ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng.

Yêu cầu:

- Xác định các khoản dự phòng rủi ro tín dụng phải trích lập?
- Giả định 30 ngày sau, doanh nghiệp vẫn chưa thanh toán được khoản nợ nêu trên. Hãy xác định các khoản dự phòng rủi ro tín dụng phải trích lập?

Bài 7: Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cổ phần hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế biến, đã được kiểm toán như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Chỉ tiêu	20X1	20X0
Tiền	46	15
Khoản phải thu	47	55
Hàng tồn kho	144	110
Chi phí trả trước	1	5
Tài sản cố định ròng	727	564
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	715	505
Hao mòn luỹ kế TSCĐ hữu hình	(103)	(68)
Đầu tư chứng khoán dài hạn	115	127
Phải trả nhà cung cấp	50	43
Tiền lương phải trả	12	9
Thuế thu nhập phải trả	3	5
Nợ dài hạn	295	245
Vốn cổ phần thường	276	200
Thặng dư vốn cổ phần	189	115
Lợi nhuận chưa phân phối	140	132
Chỉ tiêu	20X1	
Doanh thu thuần		698
Giá vốn hàng bán		520
Chi phí hoạt động:		

- Lương	85
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19
- Khấu hao	37
Thu nhập từ chứng khoán đầu tư	9
Chi phí lãi vay	12
Thuế thu nhập	7

Biết, cổ tức năm 20X1 đã chia cho cổ đông, phần lợi nhuận tích luỹ hàng năm còn lại đã có kế hoạch bổ sung vốn điều lệ bằng cách phát hành cổ phiếu không thu tiền cho cổ đông hiện hữu.

Yêu cầu:

- Giả định, các số liệu đã được doanh nghiệp chuyển đổi cho phù hợp với chuẩn mực quốc tế, hãy dự báo nguy cơ phá sản của doanh nghiệp trong tương lai gần theo mô hình chỉ số Z của Altman?
- Giả định, doanh nghiệp đang đề nghị vay hạn mức luân chuyển cho năm 20X2, kế hoạch kinh doanh giữ ổn định như năm 20X1. Hãy xác định hạn mức tín dụng theo chu kỳ ngắn quỹ?
- Nếu ngân hàng có chính sách tài trợ 70% nhu cầu tài sản cho doanh nghiệp, hạn mức tín dụng tại câu b nên giữ nguyên hay thay đổi cho phù hợp? Trình bày quan điểm về cách xử lý đã chọn nhằm giảm rủi ro?

BÀI 4: QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ

Sau khi học xong bài này, sinh viên có thể nắm được:

- Cơ chế tác động của sự thay đổi lãi suất và tỷ giá đến thu nhập & giá trị của NHTM.
- Cách sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cơ bản trong phòng ngừa rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá.

4.1 QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất được hiểu là mức thay đổi thu nhập và giá trị của NHTM so với kỳ vọng do tác động của sự thay đổi lãi suất thị trường lên thu nhập lãi, chi phí lãi, và giá trị của các nguồn vốn huy động cũng như giá trị của các tài sản mà ngân hàng đang nắm giữ.

Rủi ro lãi suất là một trong những thách thức lớn trong hoạt động quản trị ngân hàng do NHTM không thể kiểm soát mức độ và xu hướng biến động của lãi suất. Mục tiêu của quản trị rủi ro lãi suất là hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu của sự biến động lãi suất đến thu nhập của ngân hàng.

4.1.1 Ảnh hưởng của biến động lãi suất

Khi lãi suất thị trường tăng cao thì gánh nặng chi phí trả lãi tăng gây áp lực lên lợi nhuận thực tế của NHTM, để bù đắp thiệt hại, ngân hàng sẽ tăng lãi suất cho vay, tuy nhiên, khi lãi suất cho vay tăng quá cao và kéo dài sẽ mài mòn sức chống đỡ của doanh nghiệp, hậu quả là các doanh nghiệp phá sản hàng loạt làm ảnh hưởng đến nguồn thu và khả năng thu hồi vốn vay của NHTM. Nợ xấu tăng cao sẽ suy giảm khả năng huy động vốn vì mất niềm tin của người gửi tiền và các nhà đầu tư; nếu tình trạng này kéo dài sẽ giảm thanh khoản và thiếu vốn cho hoạt động truyền thống của ngân hàng là cho vay, từ đó, suy giảm cả giá trị và lợi nhuận của NHTM.

Khi lãi suất thị trường ở mức thấp và ổn định thì nhân tố này có thể tác động tích cực đến thu nhập của NHTM vì các doanh nghiệp sẽ gia tăng sử dụng vốn vay để mở rộng sản xuất, và

do NHTM đóng vai trò trung gian trên thị trường tài chính nên được phép ấn định tỷ lệ lợi nhuận hợp lý trong lãi suất cho vay.

Giả định NHTM bị kiểm soát chặt biên độ chênh lệch giữa lãi suất đầu vào và lãi suất đầu ra nhằm ổn định thị trường và tránh các cuộc chạy đua lãi suất. Trong trường hợp này, NHTM không muốn gia tăng lãi suất thị trường vì sẽ không thu thêm được thu nhập lãi từ hành động này, do vậy, sự biến động của lãi suất trên thị trường sẽ chủ yếu tác động lên giá trị của NHTM.

Về bản chất thì vốn huy động và các khoản phải thu của NHTM đều là các chứng khoán nợ trên thị trường tài chính. Vốn huy động là khoản phải trả của NHTM dưới dạng các kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi, khế ước mượn nợ. Các khoản cho vay chính là nợ phải trả của người đi vay đối với NHTM dưới dạng khế ước mượn nợ ... Do vậy, tác động của thay đổi lãi suất lên vốn huy động và tài sản có của NHTM có cơ chế như nhau.

4.1.1.1 Biến động lãi suất tác động đến thu nhập lãi ròng của ngân hàng thương mại

Không phải tất cả tài sản của NHTM đều nhạy cảm với sự thay đổi của lãi suất trên thị trường, tức là, sự thay đổi thu nhập của NHTM được cho là sẽ chịu ảnh hưởng lớn bởi nợ nhạy cảm lãi suất và tài sản có nhạy cảm lãi suất khi lãi suất thị trường có sự biến động.

Nợ nhạy cảm lãi suất của NHTM là các khoản huy động có chi phí lãi biến động mạnh khi lãi suất thị trường thay đổi. Tài sản có nhạy cảm lãi suất là các tài sản đang nắm giữ của NHTM có thu nhập lãi biến động mạnh khi lãi suất thị trường thay đổi.

Chênh lệch giữa giá trị tài sản có nhạy cảm lãi suất với giá trị nợ nhạy cảm lãi suất được gọi là khe hở nhạy cảm lãi suất (Interest sensitivity gap - GAP):

$$\text{GAP} = \text{Tài sản có nhạy cảm lãi suất} - \text{Nợ nhạy cảm lãi suất}$$

Khi tính khe hở nhạy cảm lãi suất, chúng ta quy ước:

- Tài sản không có lợi suất thì được xem là không nhạy cảm với lãi suất.
- Tài sản trung dài hạn mà lợi suất là cố định thì được xem là không nhạy cảm với lãi suất.
- Tài sản ngắn hạn được xem là nhạy cảm với lãi suất, ngoại trừ, các loại tiền gửi không kỳ hạn.
- Tài sản mà lợi suất ở dạng biến đổi thì được xem là nhạy cảm với lãi suất.

Tính nhạy cảm lãi suất của tiền gửi không kỳ hạn.

Có hai quan điểm khác nhau về tính nhạy cảm lãi suất của các khoản tiền gửi không kỳ hạn: Quan điểm thứ nhất cho rằng các tài sản này có sự nhạy cảm với lãi suất vì cũng được một số ngân hàng tại một số quốc gia trả lãi; Quan điểm thứ hai cho rằng đây không phải là tài sản nhạy cảm lãi suất.

Nhìn chung, đa số đồng ý rằng tiền gửi thanh toán không thuộc nhóm nhạy cảm lãi suất, do phần lớn khoản mục này là Demand deposit không được trả lãi; khoản mục NOW và MMD là không đáng kể.

Ví dụ 4.1:

Bảng cân đối của NHTM như sau:

Đơn vị tính: 1.000 tỷ đồng.

Tài sản có	Số dư	Tài sản nợ	Số dư
1.Tiền.	0,12	1.Tiền gửi thanh toán.	1,40
2.Tiền gửi thanh toán.	0,48	2.Tiền gửi tiết kiệm, không kỳ hạn.	1,30
3.Tín phiếu kỳ hạn 91 ngày, lãi suất 8%.	1,00	3.Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 8%.	3,50
4.Trái phiếu kho bạc, kỳ hạn còn lại 2 năm, lãi suất 9%.	1,40	4. Tiền gửi kỳ hạn 9 tháng, lãi suất 8,5%.	4,50
5.Tín dụng sản xuất kinh doanh, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 12%.	4,60	5.Vay, kỳ hạn còn lại 1 năm, lãi suất 9%.	1,50
6.Tín dụng thế chấp, kỳ hạn còn lại 2 năm, lãi suất 14%.	5,00	6.Vốn chủ sở hữu.	3,00
7.Tài sản cố định ròng.	2,60		
	15,20		15,20

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn của cá nhân và tiền gửi thanh toán của doanh nghiệp được xem là không nhạy cảm với lãi suất, mặt khác, theo thông lệ thì các loại tiền gửi này có lãi suất rất thấp hoặc không được trả lãi. Như vậy, nợ nhạy cảm lãi suất của ngân hàng: $3,5 + 4,5 + 1,5 = 9,5$ ngàn tỷ đồng.

Tương tự, tiền gửi thanh toán, và cho vay trung dài hạn lãi suất cố định có thời gian đáo hạn trên 12 tháng được xem là không nhạy cảm với lãi suất. Tài sản có nhạy cảm lãi suất: $1 + 4,6 = 5,6$ ngàn tỷ đồng.

Trạng thái khe hở nhạy cảm lãi suất của NHTM: $5,6 - 9,5 = -3,9$ ngàn tỷ đồng.

Khe hở nhạy cảm lãi suất càng rộng thì rủi ro lãi suất của NHTM càng cao. Khi khe hở nhạy cảm lãi suất dương ($GAP > 0$), thì NHTM gấp rủi ro nếu lãi suất thị trường thay đổi theo chiều hướng

giảm, vì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên giảm do thu nhập lãi giảm nhanh so với mức giảm của chi phí lãi khi các yếu tố khác không đổi. Ngược lại, khi khe hở nhạy cảm lãi suất âm ($GAP < 0$), thì NHTM gấp rủi ro nếu lãi suất thị trường thay đổi theo chiều hướng tăng, vì chi phí lãi tăng nhanh so với mức tăng thu nhập lãi.

Ngay cả khi NHTM cân bằng được giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất với nợ nhạy cảm lãi suất ($GAP = 0$), thì rủi ro lãi suất vẫn tiềm ẩn. Lý do:

- Sự biến động lãi suất của tài sản có và nợ huy động không có sự ràng buộc chặt chẽ với nhau, tức là, lãi suất cho vay có thể tăng trong khi lãi suất tiền gửi giảm, hoặc ngược lại.
- Khi lãi suất của tài sản có và nợ huy động thay đổi cùng chiều thì tốc độ thay đổi của chúng vẫn có thể có sự khác nhau.
- Các khoản nợ huy động và tài sản có thuộc loại trung dài hạn với lãi suất cố định vẫn có sự thay đổi giá trị khi lãi suất thị trường thay đổi. Hiện tượng này sẽ dẫn đến sự thay đổi giá trị tài sản ròng của NHTM và có thể gây nên rủi ro.

4.1.1.2 Biến động lãi suất tác động đến giá trị tài sản ròng của ngân hàng thương mại

Khi lãi suất thị trường thay đổi, mức độ nhạy cảm của giá trị tài sản theo lãi suất được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Sensitivity} = -\frac{1}{1+r} \cdot MD \cdot dr$$

Trong đó:

- r : Lãi suất thị trường vào thời điểm hiện tại khi ước lượng.
- dr : Mức thay đổi dự kiến của lãi suất thị trường so với thời điểm hiện tại.
- PV: Giá trị hiện tại của tài sản khi lãi suất thị trường ở mức r .
- MD (Macaulay duration): Thời gian đáo hạn bình quân còn lại của tài sản tính từ thời điểm ước lượng.

Công thức tính thời gian đáo hạn bình quân của tài sản được xác định như sau:

$$MD = \left(\sum_{t=1}^n \frac{t \cdot i \cdot F}{(1+r)^t} + \frac{n \cdot F}{(1+r)^n} \right) \cdot \frac{1}{PV}$$

Trong đó:

- i : Lợi suất của tài sản.
- n : Số kỳ trả lợi tức còn lại của tài sản.
- F : Mệnh giá của tài sản.

Ví dụ 4.2:

Trái phiếu của NHTM có thời gian đáo hạn bình quân còn lại là 2,4 năm. Giá trị nợ của nguồn vốn huy động này được đánh giá theo thị trường là 100 tỷ đồng. Lãi suất trái phiếu này được ổn định ở mức 9% được trả định kỳ hàng năm. Lãi suất thị trường hiện tại là 6%, được dự báo sẽ mau chóng tăng lên mức 7%.

Độ nhạy cảm của giá trái phiếu theo lãi suất:

$$-\frac{1}{(1 + 6\%)} \cdot 2,4 \cdot (7\% - 6\%) = -0,023$$

Có nghĩa, khi lãi suất tăng thêm 1% thì giá trị của khoản nợ nêu trên giảm $100 \times 0,023 = 2,3$ tỷ đồng.

Lưu ý:

- Khi lãi suất thay đổi thì giá trị của tài sản sẽ thay đổi bởi 2 yếu tố, đó là, thay đổi theo độ lồi (Convexity) và thay đổi theo thời gian đáo hạn bình quân (MD). Tuy nhiên, về mặt quản trị chúng ta cần đưa ra quyết định nhanh chóng nên không thể tính thay đổi giá trị tài sản theo đồng thời cả 2 yếu tố tác động nêu trên. Chúng ta chỉ nên ước lượng thời gian đáo hạn bình quân chung của danh mục tài sản có mà giá trị sẽ thay đổi theo lãi suất thị trường, và thời gian đáo hạn bình quân chung của danh mục nợ huy động mà giá trị sẽ thay đổi theo lãi suất thị trường; Khi cần xác định nhanh mức thay đổi giá trị tài sản ròng chúng ta sẽ sử dụng thời gian đáo hạn bình quân chung của các danh mục này kết hợp với số liệu về lãi suất.
- Khi thực hiện các bài thực hành, sinh viên không được sử dụng công thức dPV/PV với $dPV = PV^* - PV$ để tính độ nhạy của tài sản, mà phải sử dụng công thức xác định độ nhạy theo MD đã trình bày ở trên.

Ảnh hưởng do sự nhạy cảm lãi suất của tài sản nợ và tài sản có lên giá trị ròng của NHTM được xác định như sau:

- Giá trị tài sản ròng của NHTM:

$$NA = A - L.$$

Trong đó:

- A: Tài sản có
- L: Vốn huy động.

Tuy nhiên, khi xác định ảnh hưởng của biến động lãi suất lên giá trị tài sản ròng của ngân hàng chúng ta không tập hợp toàn bộ tài sản có và vốn huy động vào công thức trên. Chỉ những tài sản có mà giá trị sẽ thay đổi theo lãi suất, và chỉ có vốn huy động mà giá trị sẽ thay đổi theo lãi suất mới được tập hợp vào công thức trên để xác định thay đổi giá trị ròng của ngân hàng (dNA).

- Khi lãi suất thị trường thay đổi thì giá trị của tài sản có và vốn huy động sẽ thay đổi. Do vậy, thay đổi giá trị ròng của ngân hàng sẽ được xác định theo công thức:

$$dNA = -\frac{dr}{1+r} (MD_A \cdot A - MD_L \cdot L)$$

Trong đó:

- r: Lãi suất thị trường vào thời điểm ước lượng.
- dr: Mức thay đổi dự kiến của lãi suất thị trường so với thời điểm hiện tại (d: differentiation).
- A: Tài sản có mà giá trị thay đổi theo lãi suất.
- L: Vốn huy động mà giá trị thay đổi theo lãi suất.
- MD_A : Thời gian đáo hạn bình quân của tài sản có mà giá trị thay đổi theo lãi suất.
- MD_L : Thời gian đáo hạn bình quân của vốn huy động mà giá trị thay đổi theo lãi suất.

Do NHTM có nhiều khoản mục vốn huy động và tài sản có với thời gian đáo hạn bình quân còn lại là rất khác nhau nên chúng ta phải xác định thời gian đáo hạn bình quân còn lại chung cho tài sản có, và thời gian đáo hạn bình quân còn lại chung cho vốn huy động.

Thời gian đáo hạn bình quân còn lại chung cho cả nhóm tài sản có được xác định theo công thức:

$$MD_A = \sum_{i=1}^n W_i MD_i$$

Trong đó:

- n: Số loại tài sản có.
- W_i : Tỷ trọng của loại tài sản thứ i trong danh mục tài sản có mà giá trị sẽ thay đổi khi lãi suất biến động.
- MD_i : Thời gian đáo hạn bình quân còn lại của loại tài sản thứ i.

Thời gian đáo hạn bình quân còn lại chung cho cả nhóm vốn huy động cũng được xác định theo công thức tương tự như trên.

Ví dụ 4.3:

NHTM có thời gian đáo hạn bình quân của vốn huy động và tài sản có như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị (1.000 tỷ đồng)	Thời gian đáo hạn bình quân
Tài sản có mà giá trị thay đổi theo lãi suất	120	3 năm
Vốn huy động mà giá trị thay đổi theo lãi suất	90	1,2 năm

Giả định, lãi suất thị trường sẽ tăng từ mức 8% lên mức 9%. Giá trị tài sản ròng của NHTM sẽ thay đổi như sau:

$$dNA = -\frac{(9\%-8\%)}{(1+8\%)}(120 \times 3 - 90 \times 1,2) = -2,51 \text{ ngàn tỷ đồng.}$$

Như vậy, ngoài tác động của lãi suất lên thu nhập lãi ròng do khe hở nhạy cảm lãi suất, sự tác động của thay đổi lãi suất lên giá trị tài sản có và giá trị vốn huy động trong tình huống này đã làm cho giá trị tài sản ròng của ngân hàng thương mại giảm 2,51 ngàn tỷ đồng.

4.1.2 Phòng ngừa rủi ro lãi suất

4.1.2.1 Quản trị khe hở nhạy cảm lãi suất

Như đã phân tích ở nội dung trên, khi phát sinh trạng thái của khe hở nhạy cảm lãi suất thì NHTM có thể gặp rủi ro khi lãi suất trên thị trường có sự biến động.

Do vậy, cần phải có chiến lược quản trị khe hở nhạy cảm lãi suất một cách phù hợp, nhìn chung, có hai hướng cơ bản: Chiến lược quản trị khe hở nhạy cảm lãi suất năng động; chiến lược quản trị loại trừ khe hở nhạy cảm lãi suất.

1. Chiến lược quản trị khe hở nhạy cảm lãi suất năng động

Thường xuyên thay đổi khe hở nhạy cảm lãi suất theo dự báo xu hướng lãi suất:

- Nếu NHTM dự đoán lãi suất thị trường có xu hướng tăng mạnh thì việc cần làm là điều chỉnh danh mục các khoản nợ và tài sản có sao cho khe hở nhạy cảm lãi suất ở trạng thái dương. Cụ thể: Gia tăng giá trị tài sản có nhạy cảm lãi suất, và giảm giá trị nợ nhạy cảm lãi suất.
- Ngược lại, nếu NHTM dự đoán lãi suất thị trường có xu hướng giảm mạnh thì việc cần làm là giảm giá trị tài sản có nhạy cảm lãi suất, và tăng giá trị nợ nhạy cảm lãi suất để khe hở nhạy cảm lãi suất tiến về âm.

2. Chiến lược quản trị loại trừ khe hở nhạy cảm lãi suất

Trong trường hợp không thể dự đoán xu hướng biến động của lãi suất thì để phòng ngừa rủi ro cần hoạch định khe hở nhạy cảm lãi suất tiến về 0. Cụ thể:

- Nếu khe hở nhạy cảm lãi suất đang ở trạng thái dương thì NHTM cần giảm giá trị tài sản có nhạy cảm lãi suất, đồng thời, tăng giá trị nợ nhạy cảm lãi suất.
- Ngược lại, nếu khe hở nhạy cảm lãi suất đang ở trạng thái âm thì NHTM cần tăng giá trị tài sản có nhạy cảm lãi suất, đồng thời, giảm giá trị nợ nhạy cảm lãi suất.

Chương trình máy tính của ngân hàng ngày nay cho phép nhà quản trị dự kiến được tình trạng khe hở nhạy cảm lãi suất trong vòng 1 ngày và 7 ngày làm việc tiếp theo, điều này trợ giúp rất hiệu quả cho công tác quản trị ngân hàng hiện đại.

Ví dụ 4.4:

Giả định, lãi suất trên thị trường đang có xu hướng tăng trong ngắn hạn. Báo cáo dự kiến khe hở nhạy cảm lãi suất của NHTM từ chương trình máy tính tại thời điểm này như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Kỳ hạn	Tài sản có nhạy cảm lãi suất	Nợ nhạy cảm lãi suất	Khe hở nhạy cảm lãi suất	Khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy
24 giờ tiếp theo	7.000	7.200	-200	1.800
7 ngày tiếp theo	8.500	6.000	2.500	-400

Qua báo cáo, trong vòng 24 giờ, khe hở nhạy cảm lãi suất của ngân hàng dương (1.800 tỷ đồng) cho thấy nếu ngày mai lãi suất trên thị trường tăng thì ngân hàng sẽ có lợi, nhưng tình

hình sẽ đổi chiều nếu trong 7 ngày tiếp theo lãi suất vẫn tiếp tục tăng vì khe hở nhạy cảm lãi suất lúc này được xác định sẽ âm (-400 tỷ đồng) tức là tỷ lệ lãi ròng sẽ giảm nếu NHTM không hành động để can thiệp vào danh mục nợ nhạy cảm lãi suất và tài sản có nhạy cảm lãi suất.

4.1.2.2 Quản trị khe hở kỳ hạn lãi suất

Thuật ngữ khe hở nhạy cảm lãi suất chưa đề cập đến kỳ hạn của các nhóm tài sản, nên cùng với quản trị khe hở nhạy cảm lãi suất thì nhà quản trị phải xem xét thực trạng khe hở kỳ hạn lãi suất (Duration GAP) của ngân hàng thương mại:

$$\text{Duration GAP} = MD_A - MD_L$$

Trong đó:

- MD_A : Thời gian đáo hạn bình quân của tài sản có.
- MD_L : Thời gian đáo hạn bình quân của vốn huy động.

Tuy nhiên, phân tích thực trạng khe hở kỳ hạn lãi suất như trên chỉ cho thấy rủi ro thanh toán của ngân hàng thương mại do sự mất cân đối kỳ hạn giữa nợ phải trả với nợ phải thu, mà không trực tiếp phản ảnh sự thay đổi thu nhập lãi ròng hoặc sự thay đổi giá trị tài sản ròng.

Trên thực tế, giá trị tài sản ròng của ngân hàng thương mại chịu sự chi phối đồng thời của 3 nhân tố, bao gồm: Khe hở kỳ hạn lãi suất, tỷ lệ nợ và xu hướng biến động của lãi suất. Do vậy, nhà quản trị phải đánh giá rủi ro lãi suất thông qua dự báo xu hướng lãi suất, và phân tích khe hở kỳ hạn lãi suất hiệu chỉnh theo đòn cân nợ (Current leverage adjusted duration GAP):

$$\text{Khe hở kỳ hạn lãi suất hiệu chỉnh} = MD_A - MD_L \frac{L}{A}$$

Trong đó:

- A: Tài sản có mà giá trị thay đổi theo lãi suất.
- L: Vốn huy động mà giá trị thay đổi theo lãi suất.
- MD_A : Thời gian đáo hạn bình quân của tài sản có mà giá trị thay đổi theo lãi suất.
- MD_L : Thời gian đáo hạn bình quân của vốn huy động mà giá trị thay đổi theo lãi suất.

Giả định ngân hàng thương mại có khe hở kỳ hạn lãi suất hiệu chỉnh âm (<0), và xu hướng lãi suất giảm, thì theo công thức xác định dNA đã trình bày tại mục 4.1.1.2 cho thấy biến động giá trị tài sản ròng sẽ theo chiều hướng giảm và gây nên rủi ro cho ngân hàng.

Tương tự như vậy, khi khe hở kỳ hạn lãi suất hiệu chỉnh dương (>0), và xu hướng lãi suất tăng cũng sẽ dẫn đến rủi ro cho ngân hàng thương mại do sự suy giảm giá trị tài sản ròng.

4.1.2.3 Sử dụng công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất

Các hợp đồng phái sinh lãi suất là những công cụ được NHTM hiện đại quan tâm khi cần phòng ngừa rủi ro lãi suất trên thị trường. Do tính chất đầu cơ của hợp đồng tương lai, nên khi đề cập đến các công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro, chúng ta chỉ chú trọng ba loại hợp đồng: Hợp đồng kỳ hạn lãi suất, hợp đồng quyền chọn lãi suất và hợp đồng hoán đổi lãi suất.

1. Sử dụng hợp đồng kỳ hạn phòng ngừa rủi ro lãi suất

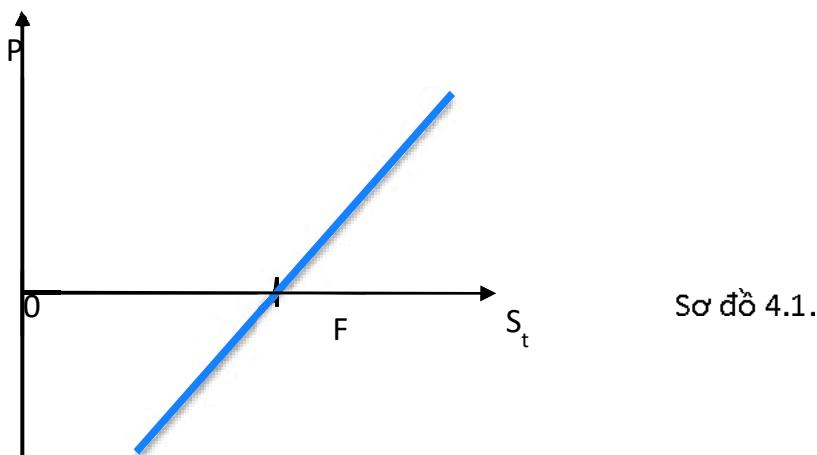
Hợp đồng kỳ hạn lãi suất (Forward rate agreement - FRA): Là hợp đồng được giao kết ở hiện tại, xác định rõ khối lượng và mức lãi suất giao dịch theo thoả thuận, và thời điểm thực hiện ở tương lai khi hợp đồng đáo hạn. Khi kết thúc hợp đồng, không bên nào được phép từ bỏ cam kết, và hai bên sẽ chỉ chuyển giao cho nhau phần lãi chênh lệch khi tính theo lãi suất của thị trường với lãi suất thực hiện của hợp đồng, không có sự chuyển giao số tiền vốn danh nghĩa đã ghi trong hợp đồng.

Người mua hợp đồng kỳ hạn phải ký quỹ thực hiện hợp đồng, tiền ký quỹ được hoàn trả khi hợp đồng đã thực hiện. Để đảm bảo quyền lợi cho người mua hợp đồng, thông thường, bên bán hợp đồng phải là định chế có năng lực và uy tín trên thị trường.

Gọi T là ngày giao kết hợp đồng thì ngày thực hiện hợp đồng sẽ phải thỏa mãn điều kiện $t \geq T + 3$ (Trong đó, t : Thời hạn của hợp đồng). Nếu ngày thực hiện hợp đồng rơi vào các ngày nghỉ, ngày lễ, và ngày nghỉ bù theo quy định của thị trường thì ngày thực hiện hợp đồng được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo liền kề của thị trường.

Có hai vị thế của hợp đồng kỳ hạn lãi suất, đó là, Long và Short. Vị thế Long được hiểu là mua vốn danh nghĩa (Tức là vay vốn, hoặc nhận tiền gửi). Vị thế Short được hiểu là bán vốn danh nghĩa (Tức là cho vay vốn, hoặc gửi tiền).

Trạng thái lãi (lỗ) của hợp đồng kỳ hạn mua vốn danh nghĩa được biểu thị như sơ đồ 4.1 dưới đây:



Trong đó:

- P/L (Profit or loss): Số tiền được nhận hay phải chi trả khi đáo hạn hợp đồng.
- F (Forward rate): Lãi suất của thời hạn chênh lệch giữa kỳ hạn huy động và kỳ hạn cho vay. Đây chính là lãi suất thực hiện của hợp đồng khi đáo hạn.
- S_t : Lãi suất thực tế giao dịch trên thị trường liên ngân hàng vào thời điểm thực hiện huy động lại khoản vốn để tiếp tục tài trợ cho khoản vay có kỳ hạn dài hơn, hoặc thời điểm thực hiện cho vay mới từ nguồn huy động vẫn còn thời hạn sau khi thu hồi khoản vay cũ từ nguồn vốn này.

Mức lãi (lỗ) của hợp đồng kỳ hạn mua vốn danh nghĩa được xác định theo công thức dưới đây:

$$P/L = Q \cdot \frac{S_t - F}{1 + S_t} \cdot t$$

Trong đó:

- t: Thời hạn chênh lệch giữa kỳ hạn huy động và kỳ hạn cho vay.
- Q: Số tiền vốn danh nghĩa.

Ví dụ 4.5:

NHTM vừa mới cho vay 100 tỷ đồng kỳ hạn 9 tháng, lãi suất 8%. Trong khi đó, khoản huy động để cân đối cho vay của ngân hàng hiện tại chỉ có kỳ hạn 6 tháng. Trong tình huống này, NHTM không biết chắc lãi suất trên thị trường sẽ tăng hay giảm trong 3 tháng còn lại, lựa chọn được ưu tiên ở đây là cố định mức chênh lệch lãi suất giữa cho vay và huy động trong tương lai vì lãi suất cho vay đã được cố định ở mức 8%. Nếu lãi suất trong thời hạn còn lại sẽ tăng thì NHTM sẽ gặp rủi ro vì thu nhập lãi của khoản vay là cố định trong khi chi phí lãi gia tăng.

Do vậy, NHTM có thể phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng cách mua hợp đồng mua vốn danh nghĩa 100 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng bằng với thời gian chênh lệch giữa khoản huy động và khoản cho vay nêu trên, với mức lãi suất thực hiện theo thỏa thuận trên thị trường.

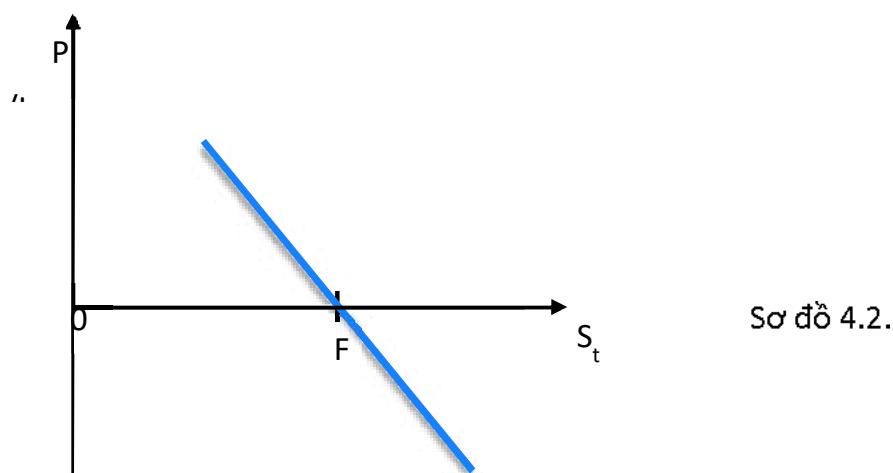
Giả định, thời hạn 3 tháng chênh lệch giữa khoản huy động và khoản cho vay nêu trên là 91 ngày, lãi suất kỳ hạn 3 tháng để thực hiện hợp đồng được xác định là 6,5%, và lãi suất kỳ hạn 3 tháng trên thị trường liên ngân hàng vào lúc đáo hạn khoản vốn huy động là 6,8% thì NHTM này sẽ nhận được số tiền chênh lệch lãi suất từ người bán hợp đồng:

$$P/L = 100 \cdot \frac{\frac{6,8\%}{360} - \frac{6,5\%}{360}}{1 + \frac{6,8\%}{360}} \cdot 91 \\ = 0,075$$

Như vậy, 6 tháng sau, khi NHTM phải huy động khoản vốn mới theo lãi suất thị trường lúc bấy giờ là 6,8% sẽ cao hơn kỳ vọng của NHTM làm tăng chi phí lãi, số thiệt hại này được bù đắp bằng thu nhập 75 triệu đồng từ hợp đồng phái sinh nêu trên.

Trường hợp NHTM dự báo lãi suất giảm, và phải phòng ngừa rủi ro cho khoản huy động có thời hạn dài hơn khoản đang cho vay từ nguồn vốn huy động này, NHTM có thể sử dụng hợp đồng kỳ hạn lãi suất bán vốn danh nghĩa. Vì NHTM lo ngại lãi suất cho vay trong tương lai giảm sẽ làm suy giảm thu nhập lãi trong khi chi phí lãi đã được cố định bởi hợp đồng huy động vốn vẫn còn thời hạn, cho nên, việc bán trước một khoản vốn danh nghĩa sẽ kỳ vọng thu được lãi cao hơn.

Trạng thái lãi (lỗ) của hợp đồng kỳ hạn bán vốn danh nghĩa được biểu thị như sơ đồ 4.2 dưới đây:



Mức lãi (lỗ) của hợp đồng kỳ hạn bán vốn danh nghĩa được xác định theo công thức dưới đây:

$$\frac{P-L}{L} = Q \cdot \frac{F - S_t}{1 + S_t \cdot t} \cdot t$$

Tuy nhiên, bản thân loại hợp đồng phái sinh kỳ hạn lãi suất vẫn có thể gây rủi ro cho NHTM, đó là, trong trường hợp ngân hàng dự báo sai xu hướng của lãi suất. Giả định với hợp đồng kỳ hạn nêu trên, khi lãi suất thị trường giảm hoặc có tăng nhưng không vượt quá mức lãi suất thực hiện của hợp đồng kỳ hạn thì ngân hàng phải thanh toán phần lãi chênh lệch cho người bán hợp đồng kỳ hạn này.

Bằng cách nào chúng ta có thể xác định được lãi suất kỳ hạn (Forward rate) của các giao dịch phái sinh kỳ hạn lãi suất?

Quy ước:

- F: Lãi suất kỳ hạn để thực hiện hợp đồng.
- t_1 : Thời gian đáo hạn của khoản huy động đã tài trợ cho khoản vay có kỳ hạn dài hơn (Hoặc, thời gian đáo hạn của khoản cho vay từ nguồn huy động có kỳ hạn dài hơn).
- t_2 : Thời hạn của khoản vay mới (Hoặc, thời hạn của khoản huy động mới).
- r_1 : Lãi suất giao ngay (Zero rate hay spot rate) cho kỳ hạn t_1 .
- r_2 : Lãi suất giao ngay cho kỳ hạn t_2 .



Thông thường, các giao dịch phái sinh lãi suất là ngắn hạn và chi phí vốn được tính theo công thức lãi đơn, nên chúng ta có phương trình cân bằng:

$$(1 + r_1 \cdot t_1)[1 + F(t_2 - t_1)] = 1 + r_2 \cdot t_2$$

Nên:

$$F = \frac{r_2 \cdot t_2 - r_1 \cdot t_1}{(1 + r_1 \cdot t_1)(t_2 - t_1)}$$

Lưu ý:

- Do lãi suất của các quốc gia phát triển thường rất thấp và ổn định, và kỳ hạn t_1 thường là ngắn ngày nên $(1+r_1 \cdot t_1) \approx 1$, từ đó, chúng ta có công thức tính gần đúng bằng cách bỏ đi $(1+r_1 \cdot t_1)$ trong công thức trên.
- Tuy nhiên, với điều kiện lãi suất cao và không ổn định (Chẳng hạn, tại thị trường tài chính của Việt nam) thì chúng ta cần thận trọng khi sử dụng công thức gần đúng trong thỏa thuận về lãi suất kỳ hạn.

Ví dụ 4.6: Xác định lãi suất USD của hợp đồng kỳ hạn.

Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất giao ngay (Zero-rate)	Lãi suất kỳ hạn		Lãi suất kỳ hạn (Tính gần đúng)	
1	$r(0,1/12)$	1,20%			
3	$r(0,3/12)$	1,40%	$r(1/12,3/12)$	1,50%	$r(1/12,3/12)$
6	$r(0,6/12)$	1,40%	$r(3/12,6/12)$	1,40%	$r(3/12,6/12)$
9	$r(0,9/12)$	2,50%	$r(6/12,9/12)$	4,70%	$r(6/12,9/12)$
12	$r(0,1)$	2,80%	$r(9/12,1)$	3,70%	$r(9/12,1)$

Lưu ý:

- Khi xác định zero-rate hoặc forward rate phải đổi t về thời hạn năm.
- Khi xác định trạng thái của hợp đồng kỳ hạn phải đổi t về thời hạn ngày.
- Công thức tính gần đúng chỉ nên sử dụng khi hợp đồng là ngắn ngày và lãi suất thấp, nếu không sẽ có sự sai biệt đáng kể (Ví dụ 4.6).

Trong công thức tính lãi suất kỳ hạn nêu trên, chúng ta có khái niệm về zero rate, cách tính lãi suất này như sau:

$$r(0,t) = \frac{\ln \left(\frac{F}{PV} \right)}{t}$$

Trong đó:

- t: Kỳ hạn yết lãi suất.
- F: Mệnh giá của chứng khoán phi rủi ro và không trả lợi tức (Zero-coupon) được tham chiếu.
- PV: Giá của chứng khoán tương ứng với kỳ hạn yết lãi suất.

Ví dụ 4.7: Xác định lãi suất giao ngay.

Trái phiếu Chính phủ, không trả lãi (Zero-coupon), mệnh giá \$100. Giả định, giá chứng khoán này với kỳ hạn 4 năm được bán ở mức \$88.

Với cách tính lãi kép liên tục, zero rate kỳ hạn 4 năm được xác định như sau:

$$\begin{aligned} r(0,4) &= \frac{\ln\left(\frac{100}{88}\right)}{4} \\ &= 3,20\%. \end{aligned}$$

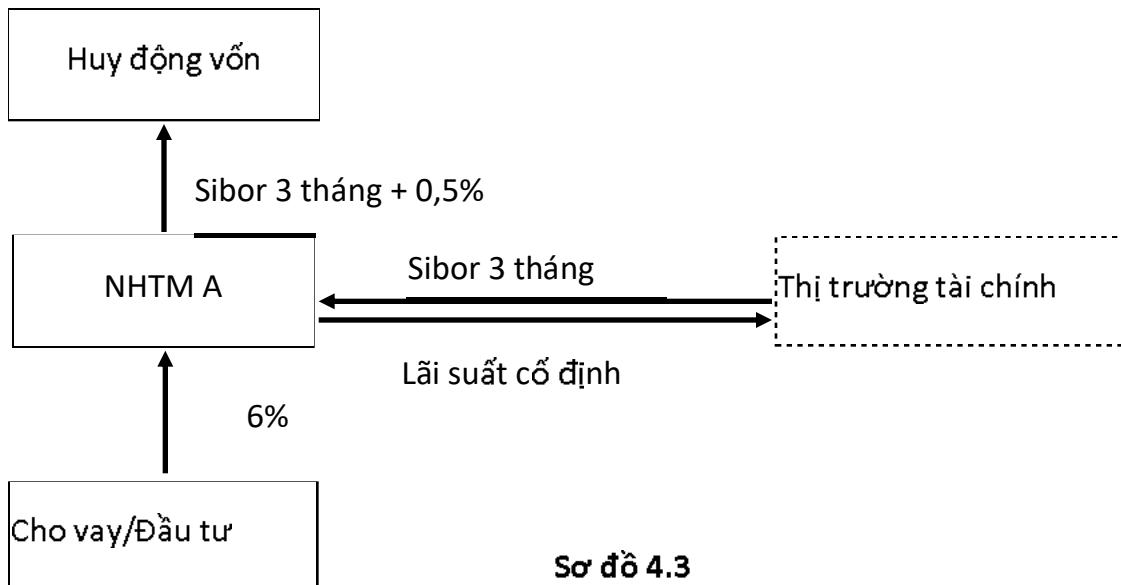
Một cách để ngân hàng có thể giảm rủi ro do dự đoán sai xu hướng lãi suất, đó là, sử dụng hợp đồng quyền chọn lãi suất thay cho hợp đồng kỳ hạn lãi suất. Với hợp đồng quyền chọn, NHTM được phép từ bỏ hợp đồng nếu lãi suất giao ngay trong tương lai xảy ra không đúng như dự đoán.

Cách sử dụng hợp đồng quyền chọn sẽ được trình bày chi tiết tại mục quản trị rủi ro tỷ giá của bài này. Tuy nhiên, do đặc thù riêng của giao dịch phái sinh lãi suất là không có sự chuyển giao khoản vốn danh nghĩa, nên thông thường giao dịch quyền chọn lãi suất ở dạng quyền chọn kiểu châu Âu.

2. Sử dụng hợp đồng hoán đổi phòng ngừa rủi ro lãi suất

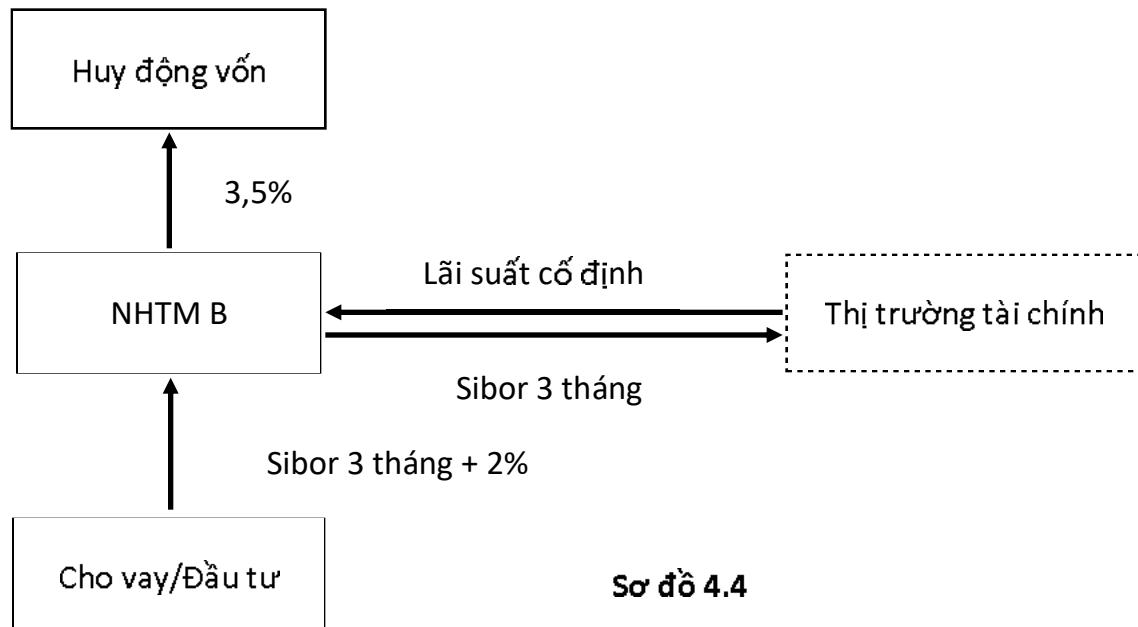
Một tình huống thường xảy ra tại các NHTM là lãi suất huy động và lãi suất cho vay có thể khác biệt nhau về tính chất cố định hay thả nổi. Trong các trường hợp này, NHTM có thể gặp rủi ro khi lãi suất thả nổi có sự biến động. Để phòng ngừa rủi ro lãi suất dạng này, NHTM có thể sử dụng hợp đồng hoán đổi lãi suất bằng cách trả một mức lãi suất cố định hoặc thả nổi cho một định chế tài chính trên thị trường đang có nhu cầu hoán đổi ngược lại để nhận một mức lãi suất thả nổi hay cố định.

Chẳng hạn, NHTM A đang cho vay với lãi suất 6% từ nguồn huy động 100.000 USD với lãi suất thả nổi Sibor 3 tháng + 0,5%. Như vậy, NHTM A sẽ gặp rủi ro khi lãi suất giao ngay kỳ hạn 3 tháng trên thị trường liên ngân hàng Singapore tăng tại thời điểm tái định lãi suất tiếp theo.



Sơ đồ 4.3

Để phòng ngừa rủi ro này, ngân hàng thương mại A cần hoán đổi lãi suất theo nguyên tắc nhận lãi suất cố định từ thị trường tài chính và trả lại cho thị trường tài chính lãi suất thả nổi Sibor kỳ hạn 3 tháng như sơ đồ 4.3. Qua đó, ngân hàng thương mại A sẽ tránh được rủi ro do biến động của lãi suất Sibor (Singapore interbank offered rate) kỳ hạn 3 tháng ở lần tái định lãi suất tiếp theo (Sibor 3 tháng, có nghĩa, cứ mỗi 3 tháng trong kỳ hạn huy động vốn theo hợp đồng tiền gửi sẽ thực hiện tái định lại mức lãi suất).



Sơ đồ 4.4

Một tình huống đối nghịch khác, giả định trên thị trường tài chính hiện tại, NHTM B cũng đang có danh mục huy động vốn 100.000 USD nhưng với lãi suất cố định 3,5%, và danh mục cho vay ngắn hạn từ nguồn vốn này lại có lãi suất thả nổi Sibor 3 tháng + 2%. Như vậy, NHTM B

sẽ gặp rủi ro khi lãi suất giao ngay kỳ hạn 3 tháng trên thị trường liên ngân hàng Singapore giảm tại thời điểm tái định lãi suất tiếp theo, vì thu nhập lãi giảm trong khi chi phí lãi đang được cố định. Để phòng ngừa rủi ro, NHTM B cần hoán đổi lãi suất theo nguyên tắc nhận lãi suất thả nổi Sibor kỳ hạn 3 tháng từ thị trường tài chính và trả lại cho thị trường tài chính lãi suất cố định như sơ đồ 4.4.

Ví dụ 4.8: Hoán đổi lãi suất thả nổi và lãi suất cố định.

Giả định hai NHTM A và B đều trên ký thuận hoán đổi lãi suất bằng hợp đồng hoán đổi với kỳ hạn 3 tháng trên một số tiền gốc danh nghĩa cần phòng ngừa rủi ro lãi suất là 100 tỷ đồng.

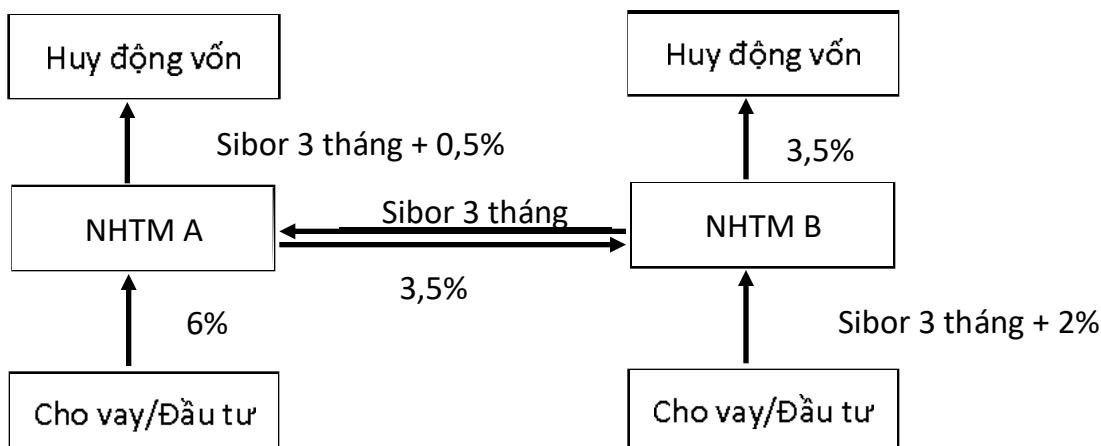
Như vậy, NHTM A sẽ trả một lãi suất cố định cho NHTM B, và nhận về lãi suất thả nổi Sibor 3 tháng.

Gọi S_w là lãi suất cố định trong giao dịch hoán đổi này thì lợi ích NHTM A nhận được khi thực hiện hợp đồng là $(6\% + \text{Sibor } 3 \text{ tháng}) - (\text{Sibor } 3 \text{ tháng} + 0,5\% + S_w) = 5,5\% - S_w$. NHTM A chỉ chấp nhận hoán đổi với NHTM B nếu $S_w < 5,5\%$.

Tương tự, NHTM B có được $(\text{Sibor } 3 \text{ tháng} + 2\% + S_w) - (3,5\% + \text{Sibor } 3 \text{ tháng}) = S_w - 1,5\%$. NHTM B chỉ chấp nhận hoán đổi lãi suất với NHTM A nếu $S_w > 1,5\%$.

Khoảng cách lãi suất từ 1,5% đến 5,5% chính là lợi ích mà hai ngân hàng này sẽ đàm phán chia với nhau. Theo nguyên tắc, tổng lợi ích chia đều cho cả hai ngân hàng là phương án trung hoà nhất, theo đó, tổng lợi ích $5,5\% - 1,5\% = 4\%$ được chia đôi cho mỗi ngân hàng 2%.

Từ đó, xác định được $S_w = 1,5\% + 2\% = 3,5\%$ như sơ đồ 4.5.



Sơ đồ 4.5

4.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TỶ GIÁ

Các khoản huy động và khoản phải thu của NHTM có thể tồn tại dưới dạng những loại nguyên tệ khác nhau. Tại các NHTM Việt nam hiện nay, phổ biến là huy động và cho vay bằng VND và USD, nên khi tỷ giá ngoại tệ biến động thì rủi ro có thể xảy ra cho NHTM. Cũng như lãi suất, sự biến động của tỷ giá rất khó để có thể dự kiến một cách chính xác nên phòng ngừa rủi ro tỷ giá là một trong những nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng của nhà quản trị.

4.2.1 Trạng thái ngoại hối và rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá được hiểu là mức thay đổi thu nhập và giá trị của NHTM so với kỳ vọng do sự biến động của tỷ giá trên thị trường tài chính. Có thể nhận diện rủi ro tỷ giá bằng một trong những cách đơn giản là phân tích bảng cân đối cuối ngày của NHTM theo từng loại nguyên tệ, chúng ta chỉ xem xét những khoản mục được hình thành bằng các loại tiền khác với đồng tiền hạch toán nếu các nghiệp vụ liên quan đến loại tiền này chiếm tỷ trọng đáng kể và có tính chất thường xuyên, chẳng hạn, tại Việt nam, các khoản mục hình thành từ đồng ngoại tệ sẽ được xem xét trạng thái trên bảng cân đối.

Sự chênh lệch giữa giá trị tài sản có và các khoản mục ngoại bảng với giá trị tài sản nợ được ghi nhận theo một loại nguyên tệ được hiểu là trạng thái ngoại hối ròng (Net foreign exchange position) của nguyên tệ đó, chẳng hạn, với một loại nguyên tệ X thì trạng thái ngoại hối ròng (NFE) của nguyên tệ này sẽ là:

$$NFE = \frac{\text{Giá trị tài sản có và các khoản mục ngoại bảng}}{\text{được ghi nhận bằng nguyên tệ X}} - \frac{\text{Giá trị tài sản nợ được ghi}}{\text{nhận bằng nguyên tệ X}}$$

Khi một nguyên tệ có $NFE > 0$, chúng ta nói rằng nguyên tệ này đang có trạng thái ngoại hối trưởng (Trạng thái ngoại hối dương), ngược lại, khi $NFE < 0$, chúng ta nói rằng nguyên tệ này đang có trạng thái ngoại hối ngắn (Trạng thái ngoại hối âm).

Các giao dịch làm phát sinh trạng thái ngoại hối của NHTM gồm cả những giao dịch nội bảng (Balance sheet) và giao dịch ngoại bảng (Off - balance sheet) như: Huy động vốn bằng ngoại tệ, cho vay và đầu tư bằng ngoại tệ, mua bán ngoại tệ giao ngay, mua bán hợp đồng phái sinh ngoại tệ, cam kết tín dụng bằng ngoại tệ...

Lưu ý: Khi tính giá trị các giao dịch ngoại bảng nếu phát sinh nghĩa vụ phải chi trả trong tương lai thì giá trị ghi nhận mang dấu âm, và ngược lại.

Ví dụ 4.9:

Tình hình tài sản được ghi nhận bằng nguyên tệ USD của một NHTM như sau:

Đơn vị tính: 1.000.000USD.

Tài sản có	Số dư	Tài sản nợ	Số dư
1. Tiền và tiền gửi:		1. Tiền gửi huy động:	
- VND.	...	- VND.	...
- USD.	1,4	- USD.	7,2
2. Tín phiếu, trái phiếu Chính phủ bằng VND.	...	2. Vay của tổ chức tín dụng trong nước và ngân hàng trung ương bằng VND	...
3. Tín dụng.		3. Vay tổ chức tài chính nước ngoài bằng USD.	4,5
- VND.	...	4. Vốn chủ sở hữu.	...
- USD.	6,0		
4. Tài sản cố định ròng.	...		

Các khoản mục ngoại bảng bao gồm:

- Cam kết cho vay bằng USD chưa giải ngân: 2,1.
- Hợp đồng kỳ hạn mua USD để thanh toán cho nghĩa vụ đã cam kết: 1,2.

Trạng thái ngoại hối ròng đối với nguyên tệ USD của NHTM này như sau:

$$NFE = (1,4 + 6 - 2,1 + 1,2) - (7,2 + 4,5) = -5,2 \text{ triệu USD.}$$

Như vậy, NHTM này đang có trạng thái đoản theo nguyên tệ USD, nên sẽ gặp rủi ro nếu tỷ giá VND/USD tăng.

Trạng thái ngoại hối ròng của một loại nguyên tệ X cuối mỗi ngày cũng có thể được xác định dựa theo trạng thái ròng cuối ngày hôm trước (NFE), và thay đổi trạng thái ngoại hối ròng (dNFE) phát sinh trong ngày.

$$NFE = NFE_{Cuối\ ngày\ hôm\ trước} + dNFE_{Phát\ sinh\ trong\ ngày}$$

Ví dụ 4.10:

Trạng thái ngoại hối ròng ngày 05/11/2014 theo nguyên tệ USD của ngân hàng thương mại là -90.000USD.

Các giao dịch bằng USD trong ngày 06/11/2014, như sau:

- Mua Spot 150.000USD, tỷ giá 20.100VND.
- Bán kỳ hạn 1 tháng 50.000USD, tỷ giá 20.160VND.
- Vay 100.000USD kỳ hạn 90 ngày, lãi suất 3,6%.

Trạng thái ngoại hối USD phát sinh trong ngày 06/11/2014:

$$dNFE = (150.000 - 50.000 - 100.000 \times 90 \times 3,6\% / 360) = 99.100.$$

Như vậy, trạng thái ngoại hối ròng theo nguyên tệ USD cuối ngày 06/11/2014 của ngân hàng thương mại ở vị thế trường:

$$NFE = -90.000 + 99.100 = 9.100.$$

Nếu tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong ngày 06/11/2014 là 1USD = 21.020VND thì trạng thái ngoại hối ròng theo nguyên tệ USD cuối ngày 06/11/2014 của ngân hàng thương mại quy đổi VND:

$$NFE = 9.100 \times 21.020 = 191.282.000VND.$$

4.2.2 Sử dụng công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro tỷ giá

Giống cơ chế rủi ro do tác động của biến động lãi suất đã trình bày tại phần đầu của bài này, ngay cả trong trường hợp NHTM quản trị được trạng thái ngoại hối của từng loại nguyên tệ tiến về không ($NFE = 0$) thì NHTM vẫn không thể tránh được rủi ro khi tỷ giá biến động vì trạng thái ngoại hối chưa xét đến tính kỳ hạn của các tài sản nợ và tài sản có được ghi nhận theo từng loại nguyên tệ.

Ví dụ 4.11:

Giả định, tại thời điểm hiện tại, NHTM chỉ phát sinh trạng thái ngoại hối đối với nguyên tệ USD do các khoản mục bao gồm:

- Huy động tiền gửi kỳ hạn 3 tháng bằng USD: 1,2 triệu USD.
- Cho vay kỳ hạn 12 tháng bằng USD: 1,2 triệu USD.

Bỏ qua ảnh hưởng của quy định tổng trạng thái ngoại hối so với vốn chủ sở hữu. Như vậy, trạng thái ngoại hối theo nguyên tệ USD của NHTM tại thời điểm này có $NFE = 0$.

Tuy nhiên, ngân hàng này vẫn gặp rủi ro tỷ giá vì chênh lệch kỳ hạn giữa cho vay và huy động vốn bằng USD. Theo đó, khi đáo hạn khoản tiền gửi huy động tại thời điểm 3 tháng sau, NHTM không biết chắc là tỷ giá có tăng hay không và NHTM có sẵn sàng đủ số USD để thanh

toán hay không vì khoản cho vay chưa đến hạn thu hồi; tương tự, khi đáo hạn khoản cho vay, NHTM không biết chắc là tỷ giá có bị sụt giảm hay không... Nói cách khác, NHTM vẫn có thể gặp rủi ro tỷ giá do tính kỳ hạn của các tài sản.

Để phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo kỳ hạn, giải pháp phù hợp cho các NHTM là sử dụng hợp đồng phái sinh tiền tệ (Còn gọi là phái sinh tỷ giá). Trong nội dung này của bài, chúng ta sẽ chỉ tìm hiểu ba loại hợp đồng tài chính phái sinh tiền tệ, bao gồm: Hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, và hợp đồng quyền chọn.

4.2.2.1 Sử dụng hợp đồng kỳ hạn phòng ngừa rủi ro tỷ giá

Hợp đồng kỳ hạn để phòng ngừa rủi ro tỷ giá là loại hợp đồng mua hoặc bán một khối lượng đồng tiền yết giá theo thoả thuận với tỷ giá xác định, và ngày giao hàng ở trong tương lai ($\geq T + 3$). Hai bên tham gia trong hợp đồng phái sinh về tỷ giá sẽ phải thoả thuận có giao hàng, hoặc không có giao hàng mà chỉ thanh toán phần chênh lệch tỷ giá tại thời điểm đáo hạn của hợp đồng. Người mua hợp đồng kỳ hạn phải ký quỹ và chỉ được phép thực hiện vào thời điểm đáo hạn, nếu từ bỏ hợp đồng sẽ mất số tiền đã ký quỹ, nếu thực hiện hợp đồng thì tiền ký quỹ được hoàn lại. Bên bán hợp đồng kỳ hạn thường là các định chế tài chính có uy tín để đảm bảo quyền lợi cho người mua hợp đồng, do vậy, khi nói đến hợp đồng kỳ hạn, chúng ta chỉ đề cập đến trạng thái của người mua hợp đồng.

Có hai vị thế của hợp đồng kỳ hạn như đã trình bày tại nội dung phòng ngừa rủi ro lãi suất trong cùng bài này, bao gồm: Vị thế Long là mua hợp đồng kỳ hạn mua đồng tiền yết giá; Vị thế Short là mua hợp đồng kỳ hạn bán đồng tiền yết giá. Tại Việt nam, do áp dụng chế độ yết tỷ giá trực tiếp nên mọi ngoại tệ đều đóng vai trò là đồng tiền yết giá của VND.

Quy ước:

- B (Bid): Chào mua.
- A (Ask): Chào bán.
- S (Spot): Tỷ giá giao ngay.
- S_B : Tỷ giá mua giao ngay.
- S_A : Tỷ giá bán giao ngay.
- F (Forward): Tỷ giá thực hiện hợp đồng kỳ hạn.

- X (Strike): Tỷ giá thực hiện quyền chọn.
- F_B : Tỷ giá mua kỳ hạn.
- F_A : Tỷ giá bán kỳ hạn.
- P (Forward points): Điểm kỳ hạn.
- P_B : Điểm kỳ hạn mua vào.
- P_A : Điểm kỳ hạn bán ra.
- T: Đồng tiền định giá.
- r (Interest rate): Lãi suất.
- r_T : Lãi suất của đồng tiền định giá.
- r_{TB} : Lãi suất tiền gửi của đồng tiền định giá.
- r_{TA} : Lãi suất tiền vay của đồng tiền định giá.
- C: Đồng tiền yết giá.
- r_C : Lãi suất của đồng tiền yết giá.
- r_{CB} : Lãi suất tiền gửi của đồng tiền yết giá.
- r_{CA} : Lãi suất tiền vay của đồng tiền yết giá.
- t: Thời gian đáo hạn của hợp đồng.
- Q: Số lượng đồng tiền yết giá được giao dịch.

Tỷ giá kỳ hạn (F) tỷ giá thỏa thuận, và có thể được xác định theo công thức tính lãi đơn như sau:

$$F_B = S_B \frac{1 + r_{TB} \cdot t}{1 + r_{CA} \cdot t}$$

và:

$$F_A = S_A \frac{1 + r_{TA} \cdot t}{1 + r_{CB} \cdot t}$$

Trong giáo trình này, chúng ta quy ước: Khi viết các chỉ số kỳ hạn dưới dạng số nguyên hàm ý chỉ số ngày, chẳng hạn F_{15} có nghĩa tỷ giá kỳ hạn 15 ngày; Khi viết các chỉ số kỳ hạn dưới dạng số thập phân hàm ý chỉ số tháng, chẳng hạn $F_{1/12}$ có nghĩa tỷ giá kỳ hạn 1 tháng.

Ví dụ 4.12: Tính tỷ giá kỳ hạn trong hợp đồng phái sinh kỳ hạn.

Giả định, các thông số yết trên thị trường tài chính tại Việt nam và tại Mỹ như sau:

- $S(VND/USD) = 20.890 - 20.895$.
- $r_{VND} = 6\% - 9\%$.
- $r_{USD} = 0,5\% - 2,25\%$.

Nếu một hợp đồng kỳ hạn 15 ngày mua USD thì tỷ giá thực hiện sẽ là:

$$F_A = 20.895 \frac{1 + \frac{9\%}{360} \cdot 15}{1 + \frac{0,5\%}{360} \cdot 15} \\ = 20.968$$

Trên thực tế, bên bán hợp đồng kỳ hạn sẽ yết điểm kỳ hạn mua vào và bán ra nên tỷ giá thực hiện hợp đồng sẽ xác định theo công thức:

$$F = S \pm \text{points}.P$$

Nếu $P_B < P_A$ có nghĩa tỷ giá kỳ hạn tăng nên sẽ sử dụng dấu +, ngược lại, tỷ giá kỳ hạn giảm nên sẽ sử dụng dấu - cho công thức nêu trên.

Lưu ý: Trong công thức tính tỷ giá kỳ hạn trên có nhân điểm kỳ hạn (P) với points trước khi cộng vào hoặc trừ ra khỏi tỷ giá giao ngay (S).

Points được hiểu là điểm tỷ giá tức là mức thay đổi thấp nhất của tỷ giá được yết theo thông lệ, và được xác định theo công thức: $1 \text{ points} = 10^{-n}$. Trong đó, n là số chữ số thập phân trong tỷ giá giao ngay được yết.

Trên một số thị trường, thuật ngữ thường sử dụng cho mức thay đổi của tỷ giá có thể là points, ticks, và pips nên cần thận trọng trong tính tỷ giá kỳ hạn theo các thuật ngữ này.

Cơ bản, ticks và pips cũng thể hiện mức thay đổi thấp nhất của tỷ giá. Tuy nhiên, points sử dụng cho thị trường giao dịch mà giá được yết đủ points; ticks sử dụng cho thị trường giao dịch mà giá có thể được yết nhỏ hơn points, chẳng hạn, thị trường giao sau NQ sử dụng ticks =

0,25 points, hay thị trường giao sau DAX sử dụng ticks = 0,5 points; pips cũng tương tự như ticks, nhưng sử dụng chuyên cho thị trường FOREX mà mức giá được yết có thể ở mức pips = 0,0001 points như thị trường tiền tệ EUR&USD, hay pips = 0,000001 points như thị trường tiền tệ USD&JPY.

Ví dụ 4.13:

Giả định, các thông số được yết trên thị trường tài chính tại Việt nam như sau:

- $S(VND/JPY) = 215,45 - 218,26$.
- $P_{30}(VND/JPY) = 40 - 30$.

Hợp đồng kỳ hạn 30 ngày bán JPY có tỷ giá thực hiện sẽ là:

$$F_{30} = 215,45 - 40 \cdot (10^{-2}) = 215,05.$$

Mức lãi (lỗ) của hợp đồng kỳ hạn mua đồng tiền yết giá được xác định theo công thức dưới đây:

$$P/L = (S_t - F) \cdot Q$$

Trong đó, S_t là tỷ giá giao ngay tại thời điểm đáo hạn hợp đồng.

Trường hợp NHTM sử dụng hợp đồng kỳ hạn bán đồng tiền yết giá thì lãi (lỗ) của hợp đồng được xác định theo công thức:

$$P/L = (F - S_t) \cdot Q$$

Chúng ta có thể điều chỉnh chi phí cơ hội của số tiền ký quỹ với lãi (lỗ) của hợp đồng. Đây là quan điểm của nhà quản trị tài chính và thường được dùng để chọn lựa giữa các quyết định tài chính. Trong phạm vi bài học này, chúng ta chỉ đề cập đến thu nhập kế toán nhằm giảm nhẹ tính phức tạp của vấn đề nghiên cứu, khi vận dụng vào thực tiễn, chúng ta có thể linh hoạt quyết định sử dụng quan điểm tài chính hay quan điểm kế toán, mặt khác, chi phí cơ hội của số tiền ký quỹ là không quá lớn khi giao dịch với thời gian đáo hạn ngắn ngày.

Ví dụ 4.14:

NHTM sử dụng hợp đồng kỳ hạn để phòng ngừa rủi ro cho khoản huy động 100.000USD kỳ hạn 91 ngày, các thông số của thị trường tài chính được yết như sau:

- $S(VND/JPY) = 215,45 - 218,26$.
- $P_{91}(VND/JPY) = 40 - 30$.

Tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng sẽ là:

$$F = 218,26 - 30.(10^{-2}) = 217,96.$$

Giả định, tỷ giá giao ngay tại thời điểm đáo hạn hợp đồng là:

$$S_{91}(VND/JPY) = 216,50 - 217,00.$$

Như vậy, NHTM sẽ lỗ:

$$(217 - 217,96)100.000 = - 96.000đ.$$

Ví dụ trên cho thấy, ngay cả sử dụng hợp đồng phái sinh cơ bản vẫn không đảm bảo NHTM sẽ tránh được rủi ro. Nguyên nhân là các biến của thị trường thay đổi do nhiều yếu tố tác động khác nhau rất khó dự đoán chính xác. Bài học rút ra ở đây là NHTM cần thận trọng khi sử dụng các công cụ tài chính phái sinh và đòi hỏi cán bộ nghiệp vụ phải có khả năng dự báo tốt bên cạnh một kiến thức nền tảng tốt.

4.2.2.2 Sử dụng hợp đồng quyền chọn phòng ngừa rủi ro tỷ giá

Để giảm thiệt hại do phải thực hiện hợp đồng kỳ hạn trong điều kiện dự kiến sai xu hướng biến động của tỷ giá, ngân hàng thương mại có thể sử dụng hợp đồng quyền chọn. Theo đó, ngân hàng thương mại trả một khoản phí để nắm giữ một quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán đồng tiền yết giá với tỷ giá thực hiện đã xác định trước.

Trong giao dịch quyền chọn, ngân hàng thương mại không phải ký quỹ như các loại hợp đồng phái sinh khác, và khi giao dịch với vai trò là người mua hợp đồng quyền chọn thì ngân hàng thương mại được phép từ bỏ hợp đồng nếu tỷ giá giao ngay trong tương lai bất lợi.

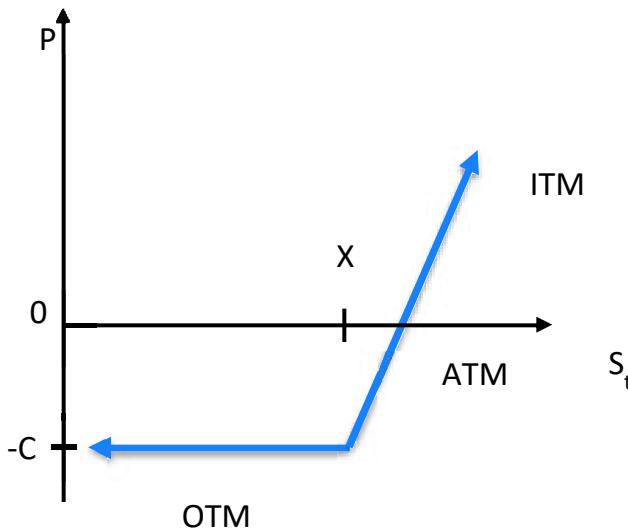
Với kiểu quyền chọn Châu Âu thì NHTM chỉ được phép thực hiện hợp đồng khi đáo hạn, nhưng nếu NHTM trả một mức phí cao hơn thì có thể nắm giữ quyền chọn kiểu Mỹ được phép thực hiện hợp đồng khi tỷ giá có lợi vào bất kỳ ngày nào trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Khi mua hợp đồng quyền chọn thì NHTM ở vào vị thế Long, và NHTM có thể mua đồng tiền yết giá bằng hợp đồng này tức là vị thế Long call, hoặc NHTM có thể bán đồng tiền yết giá tức là vị thế Long put.

Mức lãi (lỗ) của hợp đồng quyền chọn tỷ giá theo vị thế Long call được xác định theo sơ đồ 4.6.

Khi tỷ giá giao ngay trong tương lai không cao hơn tỷ giá thực hiện quyền chọn ($S_t \leq X$) thì ngân hàng thương mại sẽ bỏ quyền, và chấp nhận lỗ khoản phí đã trả cho người bán hợp

đồng. Trạng thái của hợp đồng khi này được gọi là mua giá quyền chọn (Out of the money - OTM).



Sơ đồ 4.6.

Khi tỷ giá giao ngay bằng điểm ngang giá quyền chọn (At the money - ATM) thì NHTM sẽ hoà vốn. Điểm hoà vốn được xác định theo công thức như sau:

$$ATM = X + \frac{|C|}{Q}$$

Khi tỷ giá giao ngay trong tương lai cao hơn tỷ giá thực hiện quyền chọn thì mức lãi (lỗ) của hợp đồng được xác định như sau:

$$P/L = (S_t - ATM) \cdot Q$$

Như vậy, nếu tỷ giá giao ngay trong tương lai cao hơn điểm ngang giá quyền chọn ($S_t > ATM$) thì NHTM ở vào trạng thái được giá quyền chọn (In the money - ITM).

Ví dụ 4.15:

Tỷ giá giao ngay trên thị trường: $S(VND/USD) = 20.880 - 20.890$.

NHTM lo ngại tỷ giá sẽ tăng trong tương lai nên thực hiện mua quyền chọn kiểu Châu Âu thời hạn 15 ngày với mức phí quyền chọn 50.000.000đ để phòng ngừa rủi ro tỷ giá cho khoản phải thanh toán 10.000.000USD có tỷ giá thực hiện là 20.895đ.

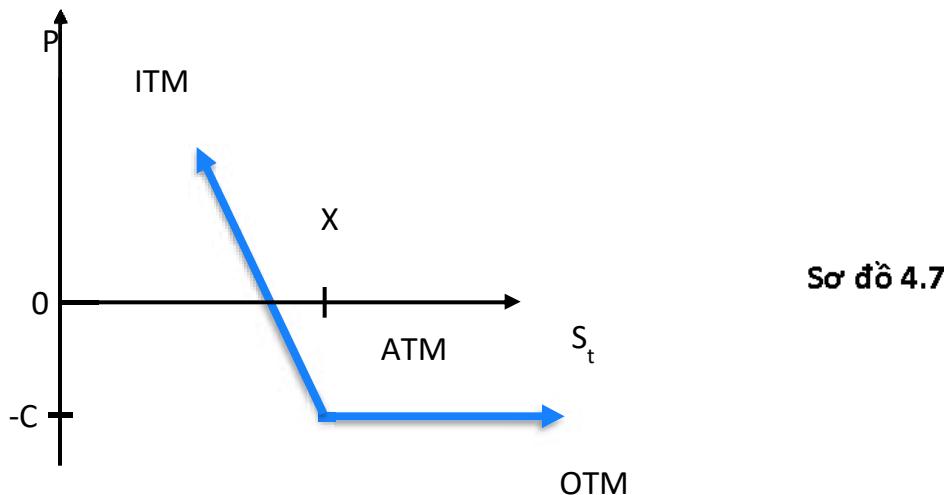
Giả định tỷ giá giao ngay trong tương lai vào thời điểm đáo hạn của hợp đồng là 20.900đ, khi đó, NHTM sẽ thực hiện hợp đồng vì $S_t > X$.

Điểm ngang giá quyền chọn:

$$ATM = 20.895 + 50.000.000/10.000.000 = 20.900.$$

Vì tỷ giá giao ngay trên thị trường khi đáo hạn hợp đồng quyền chọn là 20.900đ bằng với điểm ATM nên ngân hàng thương mại ở trạng thái không phát sinh lãi (lỗ).

Trường hợp NHTM sử dụng hợp đồng mua quyền chọn bán đồng tiền yết giá (Long put), thì mức lãi (lỗ) của hợp đồng được xác định theo sơ đồ 4.7 dưới đây.



Khi tỷ giá giao ngay trong tương lai không thấp hơn tỷ giá thực hiện quyền chọn ($S_t \geq X$) thì NHTM sẽ bỏ quyền, và chấp nhận lỗ khoản phí đã trả cho người bán hợp đồng, tức là, NHTM rơi vào vị thế OTM.

Điểm hoà vốn được xác định theo công thức như sau:

$$ATM = X - \frac{|C|}{Q}$$

Khi tỷ giá giao ngay trong tương lai thấp hơn tỷ giá thực hiện quyền chọn thì mức lãi (lỗ) của hợp đồng được xác định như sau:

$$P/L = (ATM - S_t) \cdot Q$$

Khác với hợp đồng kỳ hạn chỉ cho phép ngân hàng thương mại mua hợp đồng, khi sử dụng quyền chọn thì ngân hàng thương mại còn được phép bán hợp đồng. Tức là, ngân hàng thương mại có thể bán quyền chọn mua đồng tiền yết giá hoặc bán quyền chọn bán đồng tiền yết giá.

Đối với hợp đồng bán quyền chọn thì NHTM sẽ thu được khoản phí của người mua hợp đồng này, và trong trường hợp này NHTM không được phép bỏ quyền khi tỷ giá biến động bất lợi, mà hợp đồng có được thực hiện hay không do người mua hợp đồng này quyết định. Khi người mua hợp đồng từ bỏ quyền chọn thì NHTM sẽ lãi khoản phí đã thu (Premiums); khi người mua thực hiện quyền chọn của hợp đồng thì lãi (lỗ) của NHTM chính là lỗ (lãi) của mua hợp đồng quyền chọn.

NHTM cũng có thể kết hợp các giao dịch kỳ hạn tỷ giá với các giao dịch quyền chọn tỷ giá, hoặc kết hợp giữa các quyền chọn khác nhau về tỷ giá để hình thành chiến lược phòng ngừa rủi ro tổng hợp (Synthetic options) có bảo hiểm (Cover options), tức là giới hạn được mức lỗ tối đa.

4.2.2.3 Sử dụng hợp đồng hoán đổi để phòng ngừa rủi ro tỷ giá

Hoán đổi tiền tệ, hay còn gọi là hoán đổi tỷ giá, là dạng hợp đồng gồm hai vế: Vế giao ngay và vế kỳ hạn. Nói cách khác, đây là sự kết hợp giữa hợp đồng giao ngay và hợp đồng kỳ hạn. Theo đó, nếu ở vế giao ngay NHTM mua vào đồng tiền yết giá thì ở vế kỳ hạn NHTM sẽ bán ra đồng tiền yết giá. Việc thoả thuận có giao hàng thực tế hay không ở hai vế là do các bên tham gia vào hợp đồng này quyết định và được ghi rõ trong hợp đồng nhằm phục vụ cho các mục đích phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro thanh toán hay cả hai mục đích.

Trong hoán đổi tiền tệ, hai bên có thể thoả thuận cùng hoán đổi một số lượng đồng tiền yết giá ở cả hai vế, trường hợp này được gọi là hoán đổi đồng nhất (Pure swap); hoặc có thể thoả thuận hoán đổi số lượng đồng tiền yết giá khác nhau ở hai vế, trường hợp này được gọi là hoán đổi ghép (Engineered swap).

Theo nguyên tắc giao dịch thì tỷ giá ở hai vế giao ngay và kỳ hạn sẽ tuân theo bản chất của nghiệp vụ phát sinh, cụ thể: Vế giao ngay sử dụng tỷ giá giao ngay, vế kỳ hạn sử dụng tỷ giá kỳ hạn. Nếu mua đồng tiền yết giá sẽ sử dụng tỷ giá bán ra của thị trường, nếu bán đồng tiền yết giá sẽ sử dụng tỷ giá mua vào của thị trường.

Tuy nhiên, trong hoán đổi đồng nhất, hai bên tham gia trong hợp đồng có thể chia sẻ lợi ích với nhau bằng tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra đồng tiền yết giá. Tỷ giá giao ngay của hợp đồng hoán đổi tiền tệ đồng nhất có thể được xác định như sau:

$$S_w = \frac{(S_B + S_A)}{2}$$

Và tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng hoán đổi tiền tệ đồng nhất có thể được xác định dựa theo tỷ giá giao ngay trung bình nêu trên và điểm kỳ hạn:

$$F = S_w \pm \text{points}.P$$

Ví dụ 4.16:

Giả định, các thông số được yết trên thị trường tài chính tại Việt nam như sau:

- $S(VND/JPY) = 215,45 - 218,26$.
- $P_{30}(VND/JPY) = 10 - 15$

Hợp đồng hoán đổi đồng nhất mua giao ngay và bán kỳ hạn 30 ngày 10.000.000JPY có tỷ giá thực hiện sẽ là:

$$\begin{aligned} S_w &= \frac{(215,45 + 218,26)}{2} \\ &= 216,85. \end{aligned}$$

và:

$$\begin{aligned} F_{30} &= 216,85 + 10.(10^{-2}) \\ &= 216,95. \end{aligned}$$

Mặc dù các hợp đồng phái sinh không giúp NHTM hoàn toàn tránh được rủi ro tỷ giá nhưng trong một số trường hợp có thể giúp ngăn hàng tránh được rủi ro thanh toán nếu có sự thoả thuận giao hàng khi hợp đồng được thực hiện, vì các hợp đồng phái sinh giúp đảm bảo cho NHTM mua được số lượng đồng tiền yết giá cần thiết phục vụ cho nhu cầu thanh toán trong tương lai mà không phải dự trữ sơ cấp số tiền này. Do vậy, sử dụng công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro luôn được các NHTM quan tâm.

BÀI TẬP

Bài 1: Nếu khe hở nhạy cảm lãi suất của NHTM tăng 100% từ mức 5.000 tỷ đồng, điều gì sẽ xảy ra với NIM (Net interest margin) của ngân hàng này khi lãi suất thị trường giảm 200 điểm cơ bản từ mức 8%. Giả định giá trị tài sản có sinh lời biến động không đáng kể.

Bài 2: Lãi suất giao ngay USD của các kỳ hạn đang được yết trên thị trường như sau:

Kỳ hạn	Lãi suất giao ngay
3 tháng	2,2%
6 tháng	2,4%
9 tháng	2,5%

Yêu cầu:

- a. Xác định lãi suất kỳ hạn $r(3/12, 6/12)$.
- b. Xác định lãi suất kỳ hạn $r(6/12, 9/12)$.
- c. Xác định lãi suất kỳ hạn $r(3/12, 9/12)$.

Bài 3: Ngân hàng thương mại có trạng thái ngoại hối trang theo nguyên tệ USD vào cuối ngày 14/11/2013 là 500USD, quy đổi sang VND là 10.660.000đ. Và chưa phát sinh trạng thái ngoại hối đối với các ngoại tệ khác.

Các giao dịch phát sinh trong ngày 15/11/2013 như sau:

- Vay 100.000USD, kỳ hạn 30 ngày, lãi suất 3,5%.
- Mua giao ngay 200.000USD.
- Vay 100.000.000JPY, kỳ hạn 20 ngày, lãi suất 0,9%.
- Cho vay trên interbank 50.000.000.000VND, kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 8%.
- Mua 1.000.000USD, kỳ hạn 5 ngày, ký quỹ 5% bằng VND.

Tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong ngày 1USD = 21.320VND. Tỷ giá bán giao ngay chuyển khoản JPY cuối ngày là 310,28VND.

Yêu cầu: Xác định tổng trạng thái ngoại hối ròng quy đổi VND cuối ngày 15/11/2013?

Bài 4: NHTM có thời gian đáo hạn bình quân của vốn huy động mà giá trị thay đổi theo lãi suất là 3 năm; thời gian đáo hạn bình quân của tài sản có mà giá trị thay đổi theo lãi suất là 5 năm; và tình hình cân đối tài sản hiện tại như sau:

Đơn vị tính: 1.000 USD.

Tài sản có mà giá trị thay đổi theo lãi suất	40.000	Vốn huy động mà giá trị thay đổi theo lãi suất	50.000
Tài sản có khác	60.000	Vốn huy động khác	30.000

Vốn chủ sở hữu	20.000
----------------	--------

Giả định, lãi suất thị trường sẽ tăng từ mức 10% lên 11%.

Yêu cầu: Xác định khoản lỗ tiềm ẩn và cân đối tài sản của ngân hàng này khi lãi suất thay đổi?

Bài 5: Các thông số của thị trường ngày 27/12/2013 như sau:

- $S(\text{USD}/\text{VND}) = 21.030 - 21.045$.
- $r_{\text{VND}} = 6\% - 9\%$.
- $r_{\text{USD}} = 1,5\% - 2\%$.

Giả định, lũy kế đến 26/12/2013, NHTM không còn khoản mục nào được ghi nhận bằng USD còn số dư (Kể cả giao dịch ngoại bảng); và trong ngày 27/12/2013, NHTM này chỉ có 2 giao dịch phát sinh bằng USD, với lãi suất thị trường, gồm:

- Huy động 1.000.000USD tiền gửi kỳ hạn 3 tháng.
- Cho vay 1.200.000USD kỳ hạn 3 tháng.

Yêu cầu:

- a. Phân tích rủi ro tỷ giá theo số liệu cuối ngày 27/12/2013?
- b. Đề xuất các giải pháp sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá? Trình bày ưu và nhược điểm của từng giải pháp liên quan đến rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh toán?

Bài 6: Thông tin về tỷ giá và lãi suất trên thị trường hiện tại như sau:

- $S(\text{USD}/\text{VND}) = 20.850 - 20.900$.
- $r_{\text{VND}} = 6\% - 8\%$.

- $r_{USD} = 1,5\% - 2,25\%$.

NHTM vừa mới huy động được 1.000.000USD kỳ hạn 2 tháng, trong khi nhu cầu vay ngoại tệ của khách hàng không cao. Giả định, hiện tại các khoản cho vay bằng USD đang bị hạn chế theo quy định nhằm bình ổn tỷ giá, có thể dự đoán được trong vòng 3 tháng tiếp theo khó có thể giải ngân các khoản cho vay bằng USD, trong khi nhu cầu vay VND đang cao. Biết tỷ lệ dự trữ bắt buộc tiền gửi huy động USD là 2% và dự trữ bắt buộc của khoản huy động này nằm trong nghĩa vụ phải dự trữ trong kỳ, NHNN không trả lãi cho tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng USD, tỷ lệ ký quỹ hợp đồng phái sinh là 5%.

Bỏ qua ảnh hưởng của chi phí cơ hội do sổ tiền ký quỹ. Yêu cầu:

- a. Trình bày cách sử dụng hiệu quả sổ tiền huy động nói trên bằng nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ được cung cấp trên thị trường.
- b. Giả định, không có sự hạn chế cho vay bằng USD thì NHTM này có nên sử dụng nghiệp vụ hoán đổi tiền tệ không?

Bài 7: Các thông số của thị trường hiện tại như sau:

- $S(USD/VND) = 21.080 - 21.100$.
- $P_{1/2}(USD/VND) = 120 - 150$.
- $r_{VND} = 7\% - 10\%$
- $r_{USD} = 1,5\% - 2,75\%$.

NHTM có nhu cầu sử dụng 1.000.000USD thời hạn 6 tháng, nhà quản trị đã cân nhắc quyết định vay trên thị trường. Biết, ngân hàng phải sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá, ký quỹ hợp đồng kỳ hạn 6 tháng 10% bằng USD. Bỏ qua ảnh hưởng của chi phí cơ hội do sổ tiền ký quỹ.

Yêu cầu: Xác định đồng tiền vay hiệu quả nhất?

Bài 8: Các khoản mục nội bảng được ghi nhận bằng ngoại tệ của NHTM như sau:

- Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng trung ương và các tổ chức tài chính khác: 1.000.000USD và 50.000EUR.
- Tiền gửi huy động: 3.000.000USD và 200.000EUR.
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi: 300.000USD.

- Tồn quỹ: 100.000USD.
- Cho vay: 5.000.000USD.
- Đầu tư trái phiếu quốc tế: 500.000USD.

Các giao dịch ngoại bảng được ghi nhận bằng ngoại tệ:

- Hạn mức tín dụng chưa giải ngân: 150.000USD.
- Bán kỳ hạn 30 ngày 100.000USD.
- Mua kỳ hạn 7 ngày 50.000EUR.
- Mua kỳ hạn 45 ngày 500.000USD.

Tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong ngày 1USD = 21.320VND. Tỷ giá bán giao ngay chuyển khoản EUR cuối ngày là 28.560VND.

Yêu cầu: Xác định tổng trạng thái ngoại hối ròng quy đổi VND của ngân hàng?

BÀI 5: QUẢN LÝ THANH KHOẢN

Sau khi học xong bài này, sinh viên có thể nắm được:

- *Cách xác định nguồn cung thanh khoản, cầu thanh khoản và trạng thái thanh khoản ròng của NHTM.*
- *Phương pháp xác định dự trữ cho nhu cầu thanh khoản.*
- *Các quy định có liên quan đến đảm bảo thanh khoản.*

5.1 TRẠNG THÁI THANH KHOẢN

5.1.1 Cung và cầu thanh khoản của NHTM

Cung thanh khoản là các khoản mục tài sản sẵn sàng chuyển hóa thành phương tiện thanh toán trong tức thời, hoặc sẽ được chuyển hóa trong một kỳ hạn ngắn đã xác định. Xét về đặc tính, chúng ta có thể phân biệt cung thanh khoản bao gồm các nguồn thanh khoản tự nhiên và các nguồn thanh khoản nhân tạo. Thanh khoản tự nhiên là dòng tiền xuất phát từ tài sản theo thời gian đáo hạn đã được quy định. Thanh khoản nhân tạo là dòng tiền được tạo ra thông qua khả năng chuyển đổi các tài sản thành phương tiện thanh toán trước khi đáo hạn; Xét về tổng thể, cấu trúc cung thanh khoản của NHTM bao gồm các khoản mục cơ bản như sau:

- Tài sản có đến hạn thu hồi: Các khoản vốn gốc đến hạn trong hoạt động cho vay và đầu tư chính là nguồn cung thanh khoản quan trọng có tính ưu tiên đứng sau nguồn cung thanh khoản từ huy động tiền gửi. Tuy nhiên, không phải tất cả các khoản phải thu đến hạn thu hồi đều có thể thu hồi được, xét về tính chất ổn định và tính phát sinh thường xuyên thì nguồn cung này vẫn kém hơn so với nguồn cung từ thu lãi và thu phí dịch vụ.

Khoản mục này được hiểu bao gồm cả tiền và tương đương tiền đang sẵn có của NHTM.

- Bán tài sản có đang đầu tư chưa đến hạn thu hồi, và bán các tài sản có khác.
- Huy động tiền gửi mới: Tiền gửi huy động được xem là nguồn cung thanh khoản chủ yếu và đóng vai trò quan trọng nhất của NHTM.

- Vay mới: Vay nợ là giải pháp cấp thời nhằm bổ sung cho sự thiếu hụt thanh khoản do giảm sút của các nguồn cung thanh khoản chủ lực trong một giai đoạn.
- Thu lãi và thu phí dịch vụ: Lãi cho vay và lãi do đầu tư mang lại là nguồn cung thanh khoản có tính thường xuyên và ổn định của NHTM. Các NHTM hiện đại ngày nay bổ sung nguồn thu dịch vụ có tỷ trọng ngày càng cao và ổn định trong tổng cung thanh khoản.

Cầu thanh khoản là các nhu cầu thanh toán và chi trả ngay lập tức, hoặc trong một kỳ hạn ngắn đã xác định. Cấu trúc cầu thanh khoản của NHTM bao gồm các khoản mục cơ bản như sau:

- Tài sản nợ đến hạn: Thanh toán các nghĩa vụ phải trả đến hạn là nhu cầu sử dụng vốn được ưu tiên hàng đầu của các NHTM nhằm tránh dẫn đến hiệu ứng tâm lý bầy đàn của người gửi tiền và các chủ nợ.

Trong danh mục các khoản nợ đến hạn, ước tính cầu thanh khoản cho nhu cầu rút tiền gửi thanh toán hoặc tiết kiệm được xem là khó khăn nhất của các NHTM.

- Giải ngân tín dụng, cam kết ngoại bảng không huỷ ngang có thể phát sinh nghĩa vụ bất kỳ thời điểm nào, và cam kết ngoại bảng đến hạn thực hiện. Nhu cầu thanh khoản này mặc dù được xếp vào diện ưu tiên vì có sự tác động đến thu nhập và nguồn cung thanh khoản trong tương lai, tuy nhiên, khi NHTM rơi vào trạng thái khó khăn về thanh khoản thì nhu cầu này là khoản mục dễ dàng bị ngân hàng chậm đáp ứng nhất, đặc biệt là các khoản giải ngân cam kết cho vay ngoại bảng.
- Chi trả lãi, và chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi hoạt động nghiệp vụ.
- Chi trả cổ tức, và các khoản đột xuất chưa dự tính được.

5.1.2 Trạng thái thanh khoản ròng

Trạng thái thanh khoản ròng (Net Liquidity Position - NLP) trong một kỳ hạn ngắn của NHTM được xác định bằng chênh lệch giữa cung và cầu thanh khoản:

$$\text{NLP} = \text{Cung thanh khoản} - \text{Cầu thanh khoản}.$$

- Khi NLP > 0, NHTM ở vào trạng thái thặng dư thanh khoản (Liquidity surplus): Nhà quản trị ngân hàng phải quyết định đầu tư nguồn vốn tạm thời dư thừa vào danh mục tài sản có

sinh lời hoặc dự trữ sơ cấp tuỳ thuộc vào dự kiến thanh khoản ròng trong ngắn hạn sẽ có thể xảy ra sau đó.

- Khi $NLP < 0$, NHTM ở vào trạng thái thiếu hụt thanh khoản (Liquidity deficit): Nhà quản trị ngân hàng phải nhanh chóng tìm kiếm nguồn cung thanh khoản để bù đắp, chẳng hạn, bán tài sản có tính lỏng cao hoặc vay nợ trên thị trường tài chính và phải chắc chắn tính khả thi của các nguồn bổ sung này.

Ví dụ 5.1:

NHTM có trạng thái thanh khoản kỳ hạn 24h là 100 tỷ đồng, trong khi đó, trạng thái thanh khoản kỳ hạn 7 ngày là 60 tỷ đồng và trạng thái thanh khoản kỳ hạn 1 tháng là -50 tỷ đồng.

Do trạng thái thanh khoản kỳ hạn liền kề vẫn thăng dư nên nhà quản trị có thể đầu tư đến 60 tỷ đồng vào tài sản có sinh lời với thời gian đáo hạn là 1 tháng và duy trì số thăng dư còn lại ở dạng dự trữ sơ cấp, đồng thời, thu xếp nguồn cung thanh khoản bổ sung 50 tỷ đồng trong kỳ hạn 1 tháng.

5.1.3 Các nhân tố cơ bản tác động đến trạng thái thanh khoản

Trạng thái thặng dư hoặc thiếu hụt thanh khoản của NHTM là luôn có thể xảy ra. Áp lực thanh khoản của NHTM chủ yếu do tác động của:

- Huy động vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn: Các NHTM đều có xu hướng đổi diện với rủi ro thanh khoản do sự chênh lệch kỳ hạn vì nhà quản trị thường tin rằng có thể huy động được các khoản bù đắp khi nguồn vốn tài trợ cho vay đến hạn. Mặt khác, đó là do sự cảm thấy của lãi suất cho vay trung dài hạn thường ở mức cao hơn cho vay ngắn hạn.
- Thương hiệu yếu kém; hoặc các cú sốc thông tin làm suy giảm khả năng huy động vốn, trong khi đó, phải đảm bảo tăng trưởng tín dụng theo kế hoạch; hoặc tăng trưởng tín dụng quá mức. Chẳng hạn, một NHTM đang nắm giữ các khoản huy động ngắn hạn có sự nhạy cảm cao với lãi suất, khi lãi suất thị trường tăng và NHTM khác có lãi suất cao hơn sẽ hút dòng vốn ra khỏi ngân hàng nếu NHTM này có thương hiệu yếu kém.

Tính thanh khoản, và mức sinh lời cao hơn hoặc thấp hơn của các thị trường khác cũng là nhân tố quan trọng gây nên trạng thái thiếu hụt hoặc thừa thanh khoản của NHTM. Chẳng hạn, khi các kênh đầu tư chứng khoán, bất động sản và vàng đồng loạt suy yếu về thanh khoản sẽ kéo theo dòng tiền gửi chạy vào ngân hàng, trong khi đó, nhu cầu vay vốn sẽ giảm do hiệu quả đầu tư thấp, sự kết hợp này dẫn đến trạng thái dư thừa thanh khoản cho các NHTM.

5.1.4 Tỷ lệ thanh khoản

Cùng với hoạt động kiểm soát trạng thái thanh khoản rộng, các NHTM đồng thời phải đảm bảo chấp hành tỷ lệ khả năng thanh khoản một số kỳ hạn theo luật định.

Tỷ lệ thanh khoản của NHTM được xác định bằng cách so sánh các tài sản có thể chuyển hóa thành phương tiện thanh toán với nghĩa vụ phải thanh toán sắp đến hạn:

$$\text{Tỷ lệ thanh khoản của một kỳ hạn} = \frac{\text{Tài sản có thể chuyển hóa thành phương tiện thanh toán trong kỳ xác định thanh khoản}}{\text{Nợ phải trả đến hạn thanh toán trong kỳ xác định thanh khoản}}$$

5.2 QUẢN TRỊ THANH KHOẢN NHTM

Quản trị thanh khoản về cơ bản là kiểm soát cấu trúc cung và cầu thanh khoản của NHTM sao cho không làm suy giảm mục tiêu lợi nhuận trong điều kiện có thể đảm bảo tỷ lệ an toàn theo quy định, và giảm rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản là tổn thất có thể xảy ra do NHTM không có khả năng đáp ứng đủ lượng tiền cho nhu cầu thanh toán và chi trả tức thời; hoặc cung ứng đủ nhưng phải chấp nhận đánh đổi với mức chi phí cao hơn thông thường.

Khi NHTM duy trì khả năng thanh khoản cao sẽ làm suy giảm khả năng tạo ra thu nhập vì nguồn lực bị tập trung quá nhiều vào dự trữ không sinh lời, ngược lại, nếu NHTM duy trì khả năng thanh khoản quá thấp có thể dẫn đến rủi ro do thiếu phương tiện thanh toán tức thời. Do vậy, NHTM cần phải có chiến lược hợp lý trong quản trị thanh khoản.

Nhà quản trị ngân hàng có thể tiếp cận quản trị thanh khoản theo ba hướng: Tạo nguồn cung thanh khoản từ bên trong; Tạo nguồn cung thanh khoản từ vay mượn bên ngoài; Chiến lược cân bằng.

5.2.1 Chiến lược tạo nguồn cung thanh khoản từ bên trong

Đây là chiến lược tiếp cận cổ điển nhất, bằng cách dựa vào tài sản có. Theo đó, NHTM sẽ dự trữ các tài sản có tính thanh khoản cao. Mặc dù chiến lược này sẽ làm giảm khả năng sinh lời của NHTM, nhưng sẽ giúp NHTM tăng cường được khả năng chủ động trong kiểm soát thanh khoản.

Một tài sản được xem là có tính thanh khoản khi đáp ứng được các tiêu chí:

- Có sẵn thị trường giao dịch.
- Có thể nhanh chóng giao dịch được trên thị trường với giá cả ổn định.
- Thị trường phải có khả năng đảo chiều hoặc có tài sản thay thế tương đương để NHTM có thể mua lại tài sản với tổn thất không đáng kể.

Các tài sản có tính thanh khoản cao mà NHTM thường hay nắm giữ bao gồm: Tín phiếu, trái phiếu chính phủ, chứng chỉ tiền gửi do NHTM khác phát hành. Một NHTM chỉ có thể có được tính thanh khoản cao khi sở hữu những tài sản thanh khoản cần thiết, đúng thời điểm, với chi phí hợp lý.

Chiến lược tiếp cận thanh khoản dựa trên tài sản có thường được các NHTM nhỏ áp dụng vì sự hạn chế của nhóm ngân hàng này khi tiếp cận với các khoản vay trên thị trường tài chính khi thiếu hụt thanh khoản.

5.2.2 Chiến lược tạo nguồn cung thanh khoản từ vay mượn bên ngoài

Các NHTM lớn thường bù đắp thiếu hụt thanh khoản bằng cách vay nợ trên thị trường tài chính. Tiếp cận quản trị thanh khoản theo cách này còn được gọi là chiến lược dựa vào tài sản nợ.

Chiến lược tạo ra nguồn cung thanh khoản từ vay mượn bên ngoài có thể giúp NHTM tránh được dự trữ quá mức, tuy nhiên, chiến lược này cũng làm suy giảm khả năng chủ động của NHTM trong quản trị thanh khoản.

Nguồn cung thanh khoản chủ yếu cho chiến lược này đến từ các khoản mục chứng chỉ tiền gửi do chính NHTM phát hành. Nhờ tính chất có thể tự do chuyển nhượng trên thị trường tài chính nên loại tài sản này được xem là hấp dẫn đối với các nhà đầu tư lớn.

Một nguồn cung thanh khoản quan trọng khác cho chiến lược dựa vào tài sản nợ, đó là, đi vay trên thị trường liên ngân hàng và vay của ngân hàng trung ương.

5.2.3 Chiến lược cân bằng

Do nhược điểm của các chiến lược một phía từ bên trong hoặc từ bên ngoài, nên đa số các nhà quản trị thường trung hoà bằng cách tiếp cận cả hai phía. Theo đó, nhà quản trị ngân hàng

sẽ thực hiện dự trữ các tài sản có tính thanh khoản cao ở mức vừa phải, khi NHTM rơi vào trạng thái thiếu hụt thanh khoản của một kỳ hạn thì nhà quản trị sẽ vay mượn từ bên ngoài để nhanh chóng bù đắp nhu cầu thanh khoản.

5.2.4 Ước tính nhu cầu thanh khoản của NHTM

Nhà quản trị có thể ước lượng nhu cầu dự trữ thanh khoản theo các phương pháp phổ biến, bao gồm: Phương pháp cấu trúc vốn; Phương pháp chỉ số thanh khoản; Phương pháp thang đến hạn; Phương pháp chỉ số tài chính...

5.2.4.1 Phương pháp cấu trúc vốn

Dự trữ cho nhu cầu thanh khoản của NHTM bao gồm dự trữ bắt buộc theo quy định và dự trữ thặng dư một cách hợp lý.

Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản của NHTM có thể được xác định dựa trên ước tính nhu cầu rút vốn của người gửi tiền, và nhu cầu giải ngân tín dụng trong ngắn hạn. Theo đó, vốn huy động được phân nhóm thành vốn nóng, vốn kém ổn định và vốn ổn định:

- Vốn nóng là các khoản vốn huy động đến hạn thanh toán, hoặc các khoản vốn huy động có mức độ nhạy cảm lãi suất cao và được dự kiến sẽ bị rút khỏi ngân hàng trong ngắn hạn khi lãi suất thị trường biến động mạnh.
- Vốn kém ổn định là các khoản vốn huy động có mức độ nhạy cảm lãi suất không cao hoặc không nhạy cảm với lãi suất, tuy nhiên, NHTM không chắc chắn được sự ổn định và khả năng bị rút khỏi ngân hàng với xác suất khá cao trong ngắn hạn.
- Vốn ổn định là các khoản vốn huy động mà NHTM tin chắc ít có khả năng bị rút ra khỏi ngân hàng trong ngắn hạn, nên còn được gọi là vốn cơ sở.

Tương ứng với mỗi nhóm vốn huy động, nhà quản trị ước lượng một tỷ lệ dự trữ thặng dư phù hợp cho nhu cầu thanh khoản. Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản vốn sẽ được xác định như sau:

$$\text{Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản vốn} = \text{Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản vốn nóng} + \text{Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản vốn kém ổn định} + \text{Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản vốn ổn định}.$$

Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản của 1 nhóm vốn = Tỷ lệ dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản của nhóm vốn x (Số dư của nhóm vốn - Dự trữ bắt buộc của nhóm vốn).

Lưu ý: Tỷ lệ dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản đổi với từng nhóm vốn nêu trên tùy thuộc vào quyết định của nhà quản trị.

Ngoài dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản vốn, NHTM còn dự trữ thặng dư đáp ứng nhu cầu thanh khoản cho vay để sẵn sàng cho các khoản giải ngân trong ngắn hạn đã cam kết và các khoản cho vay chưa dự kiến được:

**Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản cho vay = Quy mô cho vay tiềm năng tối đa -
Dư nợ cho vay hiện tại.**

Trong đó:

Quy mô cho vay tiềm năng tối đa = Dư nợ cho vay tối đa của kỳ trước x (1 + Tỷ lệ tăng trưởng cho vay dự kiến kỳ này).

Như vậy, tổng dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản sẽ là:

Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản = Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản vốn + Dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản cho vay.

Lưu ý: Trên thực tế, nhà quản trị ngân hàng rất khó xác định chính xác được khoản huy động nào là khoản mục vốn nóng, vốn kém ổn định hay vốn ổn định, nên, phương pháp này có khá nhiều khó khăn khi vận dụng.

5.2.4.2 Phương pháp chỉ số thanh khoản

Chỉ số thanh khoản của NHTM do FED (Federal reserve system) xây dựng nhằm đo lường khoản lỗ tiềm năng trong tình huống giả định phải đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong ngắn hạn bằng cách bán tháo tài sản với giá thấp, theo đó, nếu NHTM bán tài sản trong điều kiện bình thường có thể thu được giá cao hơn, tuy nhiên, phải có thời gian nên có thể sẽ mất thanh khoản.

Chỉ số thanh khoản được xác định như sau:

$$L = \sum_{i=1}^n \frac{PV_i}{FV_i} W_i$$

Trong đó:

- n: Số loại tài sản trong danh mục.
- W: Tỷ trọng từng tài sản trong danh mục.
- PV: Giá bán tháo tài sản trong kỳ xác định thanh khoản.
- FV: Giá bán trong điều kiện bình thường ở tương lai.

Một NHTM có chỉ số thanh khoản thấp sẽ có nguy cơ đổi mặt với rủi ro thanh khoản cao trong ngắn hạn.

5.2.4.3 Phương pháp thang đến hạn

Ngân hàng thanh toán quốc tế (Bank for international settlement - BIS) đã xây dựng phương pháp thang đến hạn dựa vào kỳ hạn của tài sản nợ và tài sản có nhằm giúp nhà quản trị thấy được trạng thái thanh khoản ròng trong tương lai của NHTM để chủ động trong dự trữ thanh khoản. Theo đó, NHTM sẽ xác định nhu cầu tài trợ ròng (Thực chất là trạng thái thanh khoản ròng - NLP) theo từng kỳ hạn: 24h, 7 ngày, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng...

Trường hợp NLP của một kỳ hạn rơi vào trạng thái âm thì nhà quản trị sẽ tìm kiếm nguồn bù đắp sự thiếu hụt thanh khoản của kỳ hạn đó. Lợi thế của phương pháp thang đến hạn là nhà quản trị có được sự hỗ trợ tốt từ chương trình máy tính của NHTM.

5.2.4.4 Phương pháp chỉ số tài chính

NHTM cập nhật các chỉ số tài chính liên quan đến thanh khoản trên bảng cân đối, và so sánh với trung bình ngành hoặc các NHTM tương đồng tại khu vực, bao gồm: Tỷ lệ dự trữ tiền, tỷ lệ dự trữ chứng khoán, chỉ số cấu trúc tiền gửi, chỉ số tiền nóng, chỉ số cam kết cho vay...

- **Tỷ lệ tiền dự trữ (Cash reserve ratio):** Chỉ số này cho thấy khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong tức thời của NHTM từ khoản mục tiền và tương đương tiền trong tổng tài sản có hiện tại.

$$\text{Tỷ lệ tiền dự trữ} = \frac{\text{Tiền & tương đương tiền}}{\text{Tài sản có}}$$

- **Tỷ lệ dự trữ chứng khoán (Marketable reserve ratio):** Chỉ số này cho thấy khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong ngắn hạn của NHTM từ khoản mục chứng khoán sẵn sàng

để bán (Chứng khoán thanh khoản), thường là các khoản mục tín phiếu, trái phiếu sắp đáo hạn, chứng chỉ tiền gửi do NHTM khác phát hành...

$$\text{Tỷ lệ dự trữ chứng khoán} = \frac{\text{Dự trữ thứ cấp}}{\text{Tài sản có}}$$

- **Tỷ lệ cấu trúc tiền gửi (Deposit structure ratio):** Chỉ số này cho thấy tính ổn định của vốn tiền gửi huy động và các khoản mục huy động có tính chất tiền gửi (Chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu). Theo đó, nếu kết quả của chỉ số này càng cao thì tính ổn định càng giảm vì khoản mục tiền gửi không kỳ hạn chủ yếu là phục vụ cho nhu cầu thanh toán của chủ tài khoản.

$$\text{Tỷ lệ cấu trúc tiền gửi} = \frac{\text{Tiền gửi không kỳ hạn}}{\text{Tiền gửi kỳ hạn & tương đương}}$$

Khi một hoặc một trong số các chỉ số nêu trên của NHTM có sự sụt giảm so với quá khứ, và kém hơn so với chỉ số trung bình ngành thì nhà quản trị sẽ phân tích nguyên nhân và tìm giải pháp cải thiện chỉ số đang trong trạng thái yếu kém.

Lưu ý: Khi xác định các chỉ số tài chính liên quan đến thanh khoản, chúng ta quy ước các khoản mục chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu do ngân hàng khác phát hành đã được ghi nhận vào tài sản có sẽ được xem là chứng khoán thanh khoản; chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu do chính ngân hàng phát hành đã được ghi nhận vào tài sản nợ sẽ được xem là khoản huy động có tính chất tiền gửi.

5.2.4.5 Phương pháp xác suất tình huống

NHTM dự kiến các tình huống thanh khoản có thể xảy ra, ước lượng xác suất xảy ra của mỗi tình huống và trạng thái thanh khoản ròng (Mức thặng dư, hoặc mức thâm hụt) tương ứng của từng tình huống cụ thể. Sau đó, ước lượng trạng thái thanh khoản ròng (NLP) trong kỳ:

$$NLP = \sum_{i=1}^n NLP_i P_i$$

Trong đó:

- n: Số tình huống thanh khoản có thể xảy ra.
- P_i : Xác suất xảy ra tình huống thanh khoản thứ i.

- NLP_i: Trạng thái thanh khoản ròng của tình huống thứ i.

Nhu cầu dự trữ thặng dư cho thanh khoản có thể xác định bằng mức thâm hụt bình quân (Nếu có).

BÀI TẬP

Bài 1: NHTM dự kiến trong vòng 24h có thể phát sinh các khoản mục cung và cầu thanh khoản như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

- Chi hoạt động nghiệp vụ: 5.
- Bán tín phiếu đầu tư: 130.
- Giải ngân tín dụng theo hợp đồng đã cam kết: 8.
- Huy động tiền gửi mới: 28.
- Tiền gửi đến hạn thanh toán: 15.
- Thu dịch vụ: 21.
- Thu hồi nợ gốc tiền vay: 12.
- Trả nợ vay liên ngân hàng: 100.

Yêu cầu: Xác định trạng thái thanh khoản ròng kỳ hạn 24h của ngân hàng, biết, trạng thái thanh khoản đầu ngày là 20 tỷ đồng?

Bài 2: Cấu trúc vốn huy động của NHTM cuối tháng 6/2013 như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

Chi tiêu	Tiền gửi giao dịch	Các khoản huy động khác
Vốn nóng	300	700
Vốn kém ổn định	150	600
Vốn ổn định	900	300

Nhà quản trị ngân hàng quyết định tỷ lệ dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản của vốn nóng, vốn kém ổn định và vốn ổn định tương ứng là 75%, 20% và 5%. Dự trữ bắt buộc cho vốn nóng, vốn kém ổn định và vốn ổn định trong kỳ đã được xác định dựa trên số dư bình quân huy động của tháng 6/2013 tương ứng là 20.500.000.000đ, 14.000.000.000đ, và 30.800.000.000đ.

Dư nợ tín dụng tháng 6/2013 là 2.750.000.000.000đ. Tốc độ tăng trưởng tín dụng theo kế hoạch cho tháng 7/2013 là 1,5%.

Yêu cầu: Xác định dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản tháng 7/2013.

Bài 3: NHTM dự kiến đáp ứng thiếu hụt trạng thái thanh khoản ròng kỳ hạn 24h bằng cách bán các chứng khoán thanh khoản như sau:

- Tín phiếu kỳ hạn 91 ngày, có thời gian đáo hạn còn lại 30 ngày. Tổng mệnh giá 100.000.000.000đ. Nếu bán tháo trong ngày sẽ thu được 98.000.000.000đ.
- Một phần khoản mục tín dụng bất động sản trị giá 120.000.000.000đ có thời gian đáo hạn còn lại 12 tháng. Nếu bán tháo trong ngày sẽ thu được 85.000.000.000đ.

Yêu cầu: Xác định chỉ số thanh khoản kỳ hạn 24h của ngân hàng?

Bài 4: Cấu trúc vốn huy động của NHTM tại thời điểm xác định dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản như sau:

- Vốn nóng: 1.200 tỷ đồng.
- Vốn kém ổn định: 6.000 tỷ đồng.
- Vốn ổn định: 1.000 tỷ đồng.

Dự trữ bắt buộc đối với các khoản vốn huy động nêu trên đã được xác định cho kỳ duy trì tương ứng là 55 tỷ đồng đối với vốn nóng, 120 tỷ đồng đối với vốn kém ổn định, và 30 tỷ đồng đối với vốn ổn định. Nhà quản trị muốn duy trì dự trữ thặng dư ở mức 90% vốn nóng, 30% vốn kém ổn định, 5% vốn ổn định nhằm đáp ứng nhu cầu rút tiền đột xuất và chi trả khác theo kế hoạch. Ngân hàng này cũng muốn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu cho vay, dư nợ cho vay hiện tại là 1.450 tỷ đồng và hạn mức tối đa trong kỳ được phân bổ là 1.500 tỷ đồng.

Yêu cầu: Xác định dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản trong kỳ?

Bài 5: Nhà quản trị ước lượng trong kỳ hạn 7 ngày, NHTM có thể rơi vào các trạng thái: Thâm hụt thanh khoản ròng \$700.000.000 với xác suất 20%. Thâm hụt thanh khoản ròng \$200.000.000 với xác suất 30%. Thặng dư thanh khoản ròng \$400.000.000 với xác suất 30%. Thặng dư thanh khoản ròng \$900.000.000 với xác suất 20%.

Yêu cầu: Xác định trạng thanh khoản ròng kỳ hạn 7 ngày?

Bài 6: NHTM dự kiến trong tuần sẽ huy động thêm được \$30.000.000 tiền gửi các loại nhưng sẽ có \$20.000.000 tiền gửi đến hạn và tiền gửi giao dịch bị rút khỏi ngân hàng, \$15.000.000 doanh thu từ dịch vụ phi tiền gửi, \$25.000.000 tín dụng đến hạn thu hồi, \$5.000.000 bán các tài sản của ngân hàng, \$45.000.000 vay liên ngân hàng, \$60.000.000 cam kết cho vay,

\$10.000.000 trả nợ vay ngân hàng trung ương, \$5.000.000 chi phí hoạt động, và \$10.000.000 thanh toán cổ tức cổ đông.

Yêu cầu: Xác định trạng thái thanh khoản ròng phát sinh trong tuần của ngân hàng?

Bài 7: NHTM đang nắm giữ tiền gửi huy động gồm: \$50.000.000 tiền gửi ổn định với nhu cầu dự trữ thanh khoản 10%, \$100.000.000 tiền gửi kém ổn định với nhu cầu dự trữ thanh khoản 40%, \$50.000.000 tiền gửi nóng với nhu cầu dự trữ thanh khoản 90%. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc 10% đối với tiền gửi.

Yêu cầu: Xác định dự trữ thặng dư cho nhu cầu thanh khoản của vốn tiền gửi huy động?

BÀI 6: QUẢN TRỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Sau khi học xong bài này, sinh viên có thể nắm được:

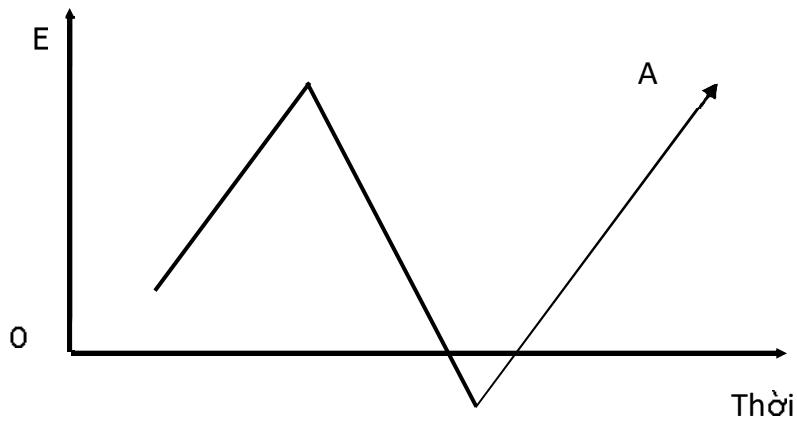
- *Vai trò của danh mục đầu tư tài chính đối với hoạt động kinh doanh của NHTM.*
- *Cách đo lường rủi ro và thiết lập danh mục đầu tư tài chính.*
- *Cách tối ưu danh mục đầu tư tài chính.*

6.1 NGUYÊN TẮC THIẾT LẬP DANH MỤC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính là các tài sản vô hình mà giá trị của nó được sinh ra bởi một quyền đòi, thường ở dạng cam kết theo hợp đồng. Chẳng hạn, tín phiếu là giấy nhận nợ và cam kết trả nợ ngắn hạn của Chính phủ, trái phiếu là giấy nhận nợ và cam kết trả nợ trung dài hạn của chủ thể phát hành theo quy định của luật pháp, cổ phiếu là giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho phép người nắm giữ được nhận cổ tức và mặc dù không quy định thời hạn hoàn trả vốn gốc nhưng được phép chuyển nhượng trên thị trường để thu hồi vốn đầu tư khi cần... Như vậy, tài sản tài chính là các tài sản có giá trị không dựa vào nội dung vật chất của nó.

Giả định, ngân hàng thương mại chỉ nắm giữ một loại tài sản tài chính bằng toàn bộ vốn đầu tư. Theo thời gian, số tiền kỳ vọng thu được từ loại tài sản này (Lợi tức, cổ tức, chênh lệch giá bán so với giá đã mua vào) có thể biến động ngược chiều nhau.

Nếu các nhân tố thị trường đang thuận lợi, và nhà phát hành chứng khoán này đang kinh doanh hiệu quả thì số tiền kỳ vọng thu được sẽ cao hoặc thậm chí là rất cao, nhưng khi các nhân tố tác động đến dòng thu nhập của tài sản này bị đổi chiều thì số tiền kỳ vọng thu được sẽ suy giảm và thậm chí bị lỗ như trình bày tại sơ đồ 6.1.

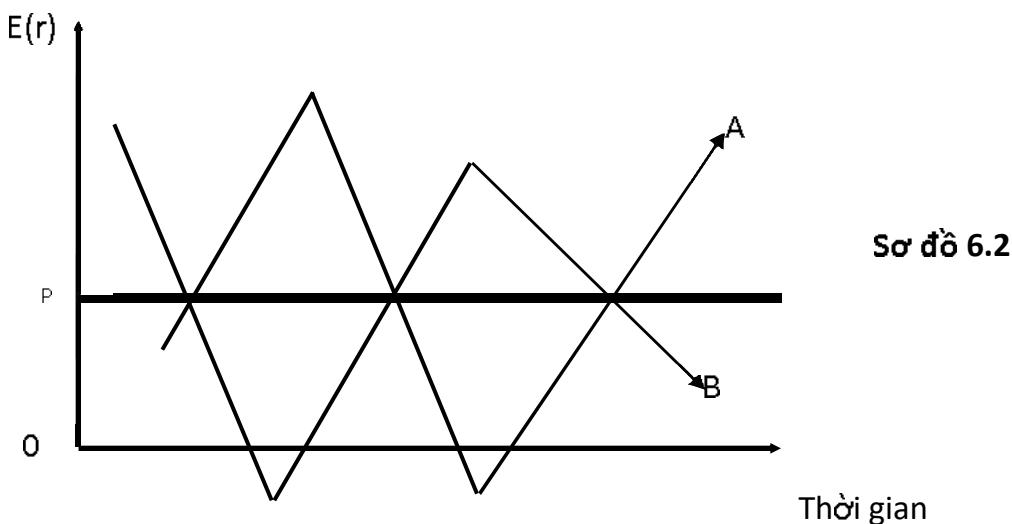


Do vậy, trong đầu tư tài chính, nhà quản trị không được chi tiêu vốn vào duy nhất một loại tài sản. Nói cách khác, không được bỏ toàn bộ trứng vào cùng một rổ.

Nguyên lý cơ bản là thiết lập một danh mục gồm hai nhóm tài sản A và B có mối tương quan nghịch với nhau về tỷ suất sinh lợi theo thời gian, các tài sản trong cùng một nhóm sẽ có mối tương quan thuận với nhau về tỷ suất sinh lợi theo thời gian. Khi các nhân tố tác động vào nhóm tài sản A theo hướng thuận lợi thì tỷ suất sinh lợi của nhóm này sẽ cao, nhưng ngược lại, tỷ suất sinh lợi của nhóm tài sản B sẽ xuống thấp, bằng cách thường xuyên cập nhật các tài sản trong danh mục hoặc/và thay đổi tỷ trọng đầu tư vào từng tài sản thì danh mục sẽ có thể duy trì được tỷ suất sinh lời ổn định (r_p) như mô hình trình bày tại sơ đồ 6.2.

Để giảm rủi ro, NHTM có thể bổ sung các tài sản phi rủi ro (Tín phiếu, trái phiếu Chính phủ) vào danh mục đầu tư tài chính. Việc bổ sung các tài sản phi rủi ro sẽ làm giảm tỷ suất sinh lời của danh mục, tuy nhiên, điều này sẽ giúp tăng cường được khả năng thanh khoản của danh mục đầu tư.

Theo nguyên lý đã trình bày ở trên, hai nhóm tài sản tài chính A và B phải có mối tương quan nghịch về tỷ suất sinh lời theo thời gian. Để ước lượng tương quan giữa các tài sản, chúng ta cần phải ước lượng được rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng của từng tài sản.



6.1.1 Ước lượng rủi ro của tài sản tài chính đầu tư

Rủi ro của một tài sản tài chính trong một khoảng thời gian ước lượng chính là sai biệt giữa tỷ suất sinh lời thực tế so với tỷ suất sinh lời kỳ vọng của tài sản đó. Mức sai biệt được ước lượng này bao gồm rủi ro hệ thống và rủi ro phi hệ thống.

$$\text{Tổng rủi ro} = \text{Rủi ro hệ thống} + \text{Rủi ro phi hệ thống}.$$

Rủi ro hệ thống là rủi ro cơ bản do các nhân tố bên ngoài tác động đến giá trị của tài sản, bao gồm: Sự biến động của lãi suất, sự biến động của tỷ giá, sự thay đổi kỳ vọng của nhà đầu tư... Đây là những nhân tố mà nhà phát hành tài sản tài chính không đủ sức tác động vào để thay đổi.

Rủi ro phi hệ thống là rủi ro đặc thù do các nhân tố nội tại của tài sản, bao gồm: Năng lực quản trị, cấu trúc tài chính... Đây là những nhân tố mà nhà phát hành tài sản tài chính có thể chủ động tái cấu trúc để thay đổi.

Quy ước:

- σ : Rủi ro của tài sản.
- r : Tỷ suất sinh lời kỳ vọng của tài sản.
- n : Số phần tử được thống kê trong mẫu ước lượng.
- R : Ma trận cột chứa tỷ suất sinh lời của các tài sản.
- H : Ma trận cột cùng cấp với ma trận R , và có các phần tử bằng 1.

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng của một tài sản trong khoảng thời gian ước lượng chính là trung bình tỷ suất sinh lời đạt được của tài sản trong giai đoạn này. Có thể ước lượng tỷ suất sinh lời kỳ vọng của một tài sản tài chính theo công thức:

$$r = \frac{\mathbf{H}^T \mathbf{R}}{n}$$

Chúng ta thường ước lượng tỷ suất sinh lời trung bình hàng ngày hoặc hàng tuần dựa trên giá thị trường của tài sản. Thời gian ước lượng thường là 52 tuần, tuy nhiên, cũng có thể ước lượng trong khoảng thời gian 10 ngày.

Để phục vụ cho việc ước lượng tỷ suất sinh lời kỳ vọng của một tài sản tài chính, chúng ta cần chuyển đổi số liệu thống kê trong quá khứ đã được thu thập ban đầu từ dạng giá trị thị trường sang dạng tỷ suất sinh lời theo biến động giá.

Ví dụ 6.1:

Chứng khoán A có số liệu thống kê giá đóng cửa thị trường vào phiên giao dịch cuối mỗi tuần như sau:

Đơn vị tính: Đồng.

Tuần	Giá
T1	12.000
T2	12.400
T3	12.500
T4	13.200
T5	12.800
T6	12.200
T7	13.000
T8	13.100
T9	13.700
T10	14.200
T11	14.300

Tỷ suất sinh lời hàng ngày theo biến động giá thị trường của chứng khoán A có thể được ước lượng theo công thức: $\ln(\text{Giá chứng khoán của phiên đóng cửa thị trường vào kỳ ước lượng}/\text{Giá chứng khoán của phiên đóng cửa thị trường vào kỳ trước đó liền kề})$.

Kết quả tính toán như sau:

Tình huống	Tỷ suất sinh lời
1	3,28%
2	0,80%
3	5,45%
4	-3,08%
5	-4,80%
6	6,35%
7	0,77%
8	4,48%
9	3,58%
10	0,70%

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng của chứng khoán A trong khoảng thời gian ước lượng:

$$r = \frac{(1 \quad 1 \quad 1)}{10} \begin{pmatrix} 3,28\% \\ 0,80\% \\ 5,45\% \\ -3,08\% \\ -4,80\% \\ 6,35\% \\ 0,77\% \\ 4,48\% \\ 3,58\% \\ 0,70\% \end{pmatrix}$$

$$= 1,75\%.$$

Sau khi đã biết được tỷ suất sinh lời kỳ vọng, việc xác định rủi ro của tài sản tài chính có thể thực hiện thông qua tính toán phương sai của chuỗi tỷ suất sinh lời trong khoảng thời gian ước lượng:

$$\sigma = \sqrt{\sigma^2}$$

Trong đó, phương sai của một tài sản tài chính được xác định theo công thức:

$$\sigma^2 = \frac{(\mathbf{R} - \mathbf{r}\mathbf{H})^T(\mathbf{R} - \mathbf{r}\mathbf{H})}{n - 1}$$

Ví dụ 6.2:

Sử dụng số liệu thống kê của chứng khoán A đã trình bày tại ví dụ 6.1. Phương sai của chứng khoán này được xác định như sau:

$$\sigma^2 = \frac{(R - 1,75\%H)^T(R - 1,75\%H)}{10 - 1}$$

$$\sigma^2 = \frac{\left(\begin{pmatrix} 3,28\% \\ 0,80\% \\ 5,45\% \\ -3,08\% \\ -4,80\% \\ 6,35\% \\ 0,77\% \\ 4,48\% \\ 3,58\% \\ 0,70\% \end{pmatrix} - 1,75\% \cdot \begin{pmatrix} 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \end{pmatrix}^T \cdot \begin{pmatrix} 3,28\% \\ 0,80\% \\ 5,45\% \\ -3,08\% \\ -4,80\% \\ 6,35\% \\ 0,77\% \\ 4,48\% \\ 3,58\% \\ 0,70\% \end{pmatrix} - 1,75\% \cdot \begin{pmatrix} 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \end{pmatrix} \right)}{10 - 1}$$

$$= 0,0013$$

Từ đó, ước lượng được rủi ro của chứng khoán A là 0,0361.

6.1.2 Ước lượng tương quan tỷ suất sinh lời giữa các tài sản đầu tư

Hệ số tương quan của 2 tài sản tài chính phản ảnh mối quan hệ tuyến tính về tỷ suất sinh lời giữa chúng. Giả định, cần xem xét tương quan giữa chứng khoán A và chứng khoán B chúng ta sẽ dựa vào hệ số tương quan theo công thức:

$$\rho_{A,B} = \frac{\sigma_{A,B}}{\sigma_A \cdot \sigma_B}$$

Trong đó:

- σ_A : Rủi ro của tài sản A.
- σ_B : Rủi ro của tài sản B.
- $\sigma_{A,B}$: Hiệp phương sai giữa tài sản A và tài sản B.

Hiệp phương sai giữa tài sản A và tài sản B có thể được xác định dựa theo công thức tương tự như phương sai của một tài sản:

$$\sigma_{A,B} = \frac{(R_B - r_B H)^T (R_A - r_A H)}{n - 1}$$

Trong đó:

- R_A và R_B : Ma trận cột chứa tỷ suất sinh lời trong khoảng thời gian ước lượng, tương ứng là của tài sản A và tài sản B.
- r_A và r_B : Tỷ suất sinh lời kỳ vọng trong khoảng thời gian ước lượng, tương ứng là của tài sản A và tài sản B.

Ví dụ 6.3:

Sử dụng số liệu thống kê của chứng khoán A đã trình bày tại ví dụ 6.1. Chúng ta cần xem xét tương quan của chứng khoán này với chứng khoán B trong cùng một giai đoạn ước lượng. Giả định, tỷ suất sinh lời của chứng khoán B như sau:

Đơn vị tính: Đồng.

Tình huống	Tỷ suất sinh lời
1	0,45%
2	6,85%
3	2,32%
4	6,80%
5	7,20%
6	2,30%
7	0,18%
8	-5,40%
9	0,50%
10	6,90%

Từ số liệu trên, chúng ta có thể ước lượng được tỷ suất sinh lời kỳ vọng của chứng khoán B là 2,81%; phương sai và rủi ro tương ứng là 0,0017 và 0,0414.

Hiệp phương sai giữa hai chứng khoán A và B:

$$\sigma_{A,B} = \frac{(R_A - 1,75\%H)^T (R_B - 2,81\%H)}{10 - 1}$$

$$\sigma_{A,B} = \frac{\left(\begin{pmatrix} 3,28\% \\ 0,80\% \\ 5,45\% \\ -3,08\% \\ -4,80\% \\ 6,35\% \\ 0,77\% \\ 4,48\% \\ 3,58\% \\ 0,70\% \end{pmatrix} - 1,75\% \cdot \begin{pmatrix} 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \end{pmatrix}^T \cdot \begin{pmatrix} 0,45\% \\ 6,85\% \\ 2,32\% \\ 6,80\% \\ 7,20\% \\ 2,30\% \\ 0,18\% \\ -5,40\% \\ 0,50\% \\ 6,90\% \end{pmatrix} - 2,81\% \cdot \begin{pmatrix} 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \\ 1 \end{pmatrix} \right)}{10 - 1}$$

$$= -0,0009.$$

Hệ số tương quan về tỷ suất sinh lời giữa chứng khoán A và chứng khoán B:

$$\rho_{A,B} = \frac{-0,0009}{(0,0361)(0,0414)} = -0,6$$

Như vậy, hai chứng khoán A và B có mối tương quan nghịch với nhau vì $\rho_{A,B} < 0$.

6.1.3 Tối ưu danh mục đầu tư tài chính

6.1.3.1 Ước lượng tỷ suất sinh lời kỳ vọng và rủi ro danh mục đầu tư

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng của một danh mục đầu tư tài chính được hợp thành từ tỷ suất sinh lời kỳ vọng của các tài sản có trong danh mục. Sự đóng góp của tỷ suất sinh lời do từng tài sản vào danh mục phụ thuộc vào tỷ trọng trong danh mục đầu tư:

$$r_p = W^T \cdot R$$

Trong đó:

- W: Ma trận cột chứa tỷ trọng vốn đầu tư vào các tài sản trong danh mục.
- r_p : Tỷ suất sinh lời kỳ vọng của danh mục đầu tư (P : portfolio).
- R: Ma trận cột chứa tỷ suất sinh lời kỳ vọng của các tài sản trong danh mục.
- n: Số tài sản tài chính có trong danh mục đầu tư.

$$\mathbf{W} = \begin{pmatrix} \mathbf{W}_1 \\ \mathbf{W}_2 \\ \dots \\ \mathbf{W}_n \end{pmatrix}$$

$$\mathbf{R} = \begin{pmatrix} \mathbf{r}_1 \\ \mathbf{r}_2 \\ \dots \\ \mathbf{r}_n \end{pmatrix}$$

Ví dụ 6.4:

Giả định NHTM thiết lập một danh mục đầu tư chỉ gồm hai loại chứng khoán A và B như đã trình bày tại các ví dụ 6.1 và 6.3. Và tỷ trọng vốn đầu tư vào chứng khoán A là 40%, còn lại là đầu tư vào chứng khoán B.

Theo số liệu đã tính toán từ các ví dụ nêu trên và giả định của ví dụ này, ta có:

$$W = \begin{pmatrix} 40\% \\ 60\% \end{pmatrix}$$

$$R = \begin{pmatrix} 1,75\% \\ 2,81\% \end{pmatrix}$$

Tỷ suất sinh lời kỳ vọng của danh mục đầu tư sẽ là:

$$r_p = \begin{pmatrix} 40\% \\ 60\% \end{pmatrix}^T \begin{pmatrix} 1,75\% \\ 2,81\% \end{pmatrix}$$

$$= 2,39\%.$$

Rủi ro của danh mục đầu tư tài chính là một sự không chắc chắn, một biến cố có khả năng xảy ra và cũng có khả năng không xảy ra. Một danh mục đầu tư tài chính gồm nhiều tài sản, do vậy, để đo lường rủi ro của danh mục này cần phải dựa vào tỷ trọng vốn đầu tư vào từng tài sản có trong danh mục và phân phối xác suất về tỷ suất sinh lời của các tài sản đó.

Quy ước:

- Δ : Ma trận vuông chứa phương sai và hiệp phương sai của các tài sản trong danh mục đầu tư.
- $\sigma_{p:}^2$: Phương sai của danh mục đầu tư.
- σ_p : Rủi ro của danh mục đầu tư.

$$\Delta = \begin{pmatrix} \sigma_{1,1} & \cdots & \sigma_{1,n} \\ \sigma_{1,2} & \cdots & \sigma_{2,n} \\ \cdots & \cdots & \cdots \\ \sigma_{n,2} & \cdots & \sigma_{n,n} \end{pmatrix}$$

Ta có công thức ước lượng rủi ro của danh mục đầu tư tài chính như sau:

$$\sigma_p^2 = \mathbf{W}^T \cdot \Delta \cdot \mathbf{W}$$

Trong đó, phương sai của danh mục đầu tư được ước lượng theo công thức:

$$\sigma_p = \sqrt{\sigma_p^2}$$

Ví dụ 6.5:

Sử dụng số liệu danh mục đầu tư tài chính đã trình bày tại ví dụ 6.4. Ta có:

$$\Delta = \begin{pmatrix} 0,0013 & -0,0009 \\ -0,0009 & 0,0017 \end{pmatrix}$$

Phương sai của danh mục đầu tư tài chính này có thể ước lượng được như sau:

$$\begin{aligned} \sigma_p^2 &= (40\%)^T \begin{pmatrix} 0,0013 & -0,0009 \\ -0,0009 & 0,0017 \end{pmatrix} (40\%) \\ &= 0,00038. \end{aligned}$$

Do vậy, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ là 0,0197.

6.1.3.2 Xác định tỷ trọng đầu tư trong danh mục để giảm thiểu rủi ro

Markowitz (Nobel 1990) đã sử dụng thuật ngữ danh mục đầu tư tối ưu vào quá trình lựa chọn danh mục đầu tư dưới dạng một bài toán quy hoạch phi tuyến, từ đó cho thấy, tương ứng với các mức rủi ro và sinh lời khác nhau có thể có các danh mục đầu tư khác nhau. Nói cách khác, có thể xác định được tỷ trọng của các tài sản trong một danh mục đầu tư sao cho rủi ro có thể giảm đến mức tối thiểu.

Để danh mục đầu tư tài chính được tối ưu thì $\sigma_p \rightarrow \text{Min}$. Ta có hệ phương trình:

$$\begin{cases} \sigma_p \rightarrow \text{Min} \\ \mathbf{H}^T \cdot \mathbf{W} = \mathbf{1} \end{cases}$$

$$\begin{cases} \sigma_p^2 \rightarrow \text{Min} \\ \mathbf{H}^T \cdot \mathbf{W} = \mathbf{1} \end{cases}$$

$$\begin{cases} \mathbf{W}^T \cdot \Delta \cdot \mathbf{W} \rightarrow \text{Min} \\ \mathbf{H}^T \cdot \mathbf{W} = \mathbf{1} \end{cases}$$

Thiết lập phương trình Lagrange từ hệ phương trình trên, ta có:

$$L(\mathbf{W}, \lambda) = \mathbf{W}^T \cdot \Delta \cdot \mathbf{W} + \lambda \cdot (\mathbf{H}^T \cdot \mathbf{W} - 1)$$

Giải phương trình Lagrange bằng cách lấy đạo hàm bậc một cả hai về lần lượt theo \mathbf{W} và λ , và cho các đạo hàm bằng 0. Kết quả, có hệ phương trình:

$$\begin{cases} \frac{dL}{d\mathbf{W}} = 2\Delta \cdot \mathbf{W} - \lambda \mathbf{H} = \mathbf{0} \\ \frac{dL}{d\lambda} = \mathbf{H}^T \cdot \mathbf{W} - 1 = 0 \end{cases}$$

Hệ phương trình có nghiệm như sau:

$$\begin{pmatrix} \mathbf{W} \\ \lambda \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 2\Delta & \mathbf{H} \\ \mathbf{H}^T & 0 \end{pmatrix}^{-1} \begin{pmatrix} \mathbf{0} \\ 1 \end{pmatrix}$$

Lưu ý:

- Phép nhân giữa ma trận cột với ma trận vuông có tính chất: $\mathbf{W}^T \cdot \Delta = \Delta^T \cdot \mathbf{W}$
- Phép nhân giữa ma trận cột với ma trận cột có tính chất: $\mathbf{H}^T \cdot \mathbf{W} = \mathbf{W}^T \cdot \mathbf{H}$.
- Khi lấy đạo hàm của $L(\mathbf{W}, \lambda)$ theo \mathbf{W} , có thể chuyển đổi phương trình $L(\mathbf{W}, \lambda) = \mathbf{W}^T \cdot \Delta \cdot \mathbf{W} + \lambda \cdot (\mathbf{H}^T \cdot \mathbf{W} - 1)$ thành $L(\mathbf{W}, \lambda) = \mathbf{W}^T \cdot \mathbf{W}^T \cdot \Delta^T + \lambda \cdot (\mathbf{W}^T \cdot \mathbf{H} - 1)$, tức là $L(\mathbf{W}, \lambda) = (\mathbf{W}^T)^2 \cdot \Delta^T + \lambda \cdot (\mathbf{W}^T \cdot \mathbf{H} - 1)$. Sau khi lấy đạo hàm theo \mathbf{W} thì $L'(\mathbf{W}, \lambda) = 2\mathbf{W}^T \cdot \Delta^T + \lambda \cdot \mathbf{H}$, tức là:

$$\frac{dL}{d\mathbf{W}} = 2\Delta \cdot \mathbf{W} - \lambda \mathbf{H}$$

Ví dụ 6.6:

Giả định, NHTM thiết lập danh mục đầu tư tài chính gồm hai loại chứng khoán A và B đã được trình bày tại các ví dụ 6.1 và 6.3 nêu trên.

Chúng ta cần xác định tỷ trọng vốn đầu tư vào từng loại chứng khoán sao cho danh mục có rủi ro ở mức tối thiểu.

Theo bài toán, ta có:

$$\mathbf{W} = \begin{pmatrix} W_A \\ W_B \end{pmatrix}$$

$$\mathbf{H} = \begin{pmatrix} 1 \\ 1 \end{pmatrix}$$

Hệ phương trình xác định tỷ trọng đầu tư tối ưu:

$$\begin{pmatrix} W_A \\ W_B \\ \lambda \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 0,0026 & -0,0018 & 1 \\ -0,0018 & 0,0034 & 1 \\ 1 & 1 & 0 \end{pmatrix}^{-1} \begin{pmatrix} 0 \\ 0 \\ 1 \end{pmatrix}$$

Giải hệ phương trình tìm được các nghiệm W_A và W_B tương ứng là 54,2% và 45,8%. Có nghĩa, khi NHTM đầu tư 54,2% vốn vào chứng khoán A và phần còn lại vào chứng khoán B thì một danh mục đầu tư chỉ bao gồm hai loại chứng khoán này sẽ có mức rủi ro kỳ vọng là tối thiểu.

Tuy nhiên, theo thời gian, khi lợi nhuận và rủi ro của từng tài sản thay đổi thì NHTM phải tính toán lại để điều chỉnh danh mục đầu tư.

Thông thường, khi đầu tư vào một danh mục tài sản tài chính, NHTM có thể vừa yêu cầu rủi ro ở mức thấp nhất, vừa kỳ vọng đạt được một tỷ suất sinh lời ổn định r_p . Như vậy, ngoài điều kiện ràng buộc là tổng tỷ trọng vốn đầu tư vào các tài sản trong danh mục là 100%, chúng ta còn có điều kiện ràng buộc thứ hai là mức tỷ suất sinh lời kỳ vọng của danh mục đầu tư.

Trong trường hợp này, hệ phương trình ban đầu thiết lập sẽ được bổ sung phương trình thứ ba như sau:

$$R^T \cdot W = r_p$$

Kết quả, ta có hệ phương trình:

$$\begin{cases} \sigma_p \rightarrow \text{Min} \\ H^T \cdot W = 1 \\ R^T \cdot W = r_p \end{cases}$$

$$\begin{cases} \sigma_p^2 \rightarrow \text{Min} \\ H^T \cdot W = 1 \\ R^T \cdot W = r_p \end{cases}$$

$$\begin{cases} W^T \cdot \Delta \cdot W \rightarrow \text{Min} \\ H^T \cdot W = 1 \\ R^T \cdot W = r_p \end{cases}$$

Phương trình Lagrange có dạng:

$$L(W, \lambda) = W^T \cdot \Delta \cdot W + \lambda (H^T \cdot W - 1) + \gamma (R^T \cdot W - r_p).$$

Giải phương trình Lagrange, có các nghiệm:

$$\begin{pmatrix} \mathbf{W} \\ \lambda \\ \gamma \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 2\Delta & \mathbf{H} & \mathbf{R} \\ \mathbf{H}^T & \mathbf{0} & \mathbf{0} \\ \mathbf{R}^T & \mathbf{0} & \mathbf{0} \end{pmatrix}^{-1} \begin{pmatrix} \mathbf{0} \\ \mathbf{1} \\ \mathbf{r}_P \end{pmatrix}$$

Trường hợp NHTM bổ sung tài sản phi rủi ro vào danh mục thì hệ phương trình có dạng:

$$\begin{cases} \sigma_P \rightarrow \text{Min} \\ \mathbf{W}_f + \mathbf{H}^T \cdot \mathbf{W} = \mathbf{1} \end{cases}$$

Trong đó, \mathbf{W}_f : Tỷ trọng vốn đầu tư vào tài sản tài chính phi rủi ro.

Nếu NHTM kỳ vọng đạt được tỷ suất sinh lời r_p thì hệ phương trình có dạng:

$$\begin{cases} \sigma_P \rightarrow \text{Min} \\ \mathbf{W}_f + \mathbf{H}^T \cdot \mathbf{W} = \mathbf{1} \\ \mathbf{r} \cdot \mathbf{W}_f + \mathbf{R}^T \cdot \mathbf{W} = r_p \end{cases}$$

Trong đó, r_f : Lãi suất của tài sản tài chính phi rủi ro.

Các hệ phương trình này cũng có thể được giải bằng phương pháp Lagrange như đã trình bày ở nội dung trên.

6.1.3.3 Giá trị chịu rủi ro của danh mục đầu tư tài chính

Giá trị chịu rủi ro (Value at Risk - VaR) của một danh mục đầu tư tài chính là khoản lỗ tối đa trong một khoảng thời gian nhất định nếu loại trừ những tình huống xấu nhất hiếm khi xảy ra.

Khoảng thời gian đo lường VaR của một danh mục đầu tư tài chính thường là 10 ngày giao dịch của thị trường. Có nhiều phương pháp khác nhau để ước lượng VaR, phổ biến vẫn là phương pháp dựa vào phân phối xác suất.

Tỷ suất sinh lời (r) của chứng khoán là một biến ngẫu nhiên tuân theo phân phối chuẩn với trung bình là μ và độ lệch chuẩn là σ :

$$r \sim N(\mu, \sigma^2)$$

Có thể chuyển r sang phân phối chuẩn tắc (Standadized normal distribution) bằng biến trung gian z (Khoảng tin cậy):

$$z = \frac{r - \mu}{\sigma}$$

Trong phân phối chuẩn tắc, z sẽ có đơn vị tính là độ lệch chuẩn (Chẳng hạn: 1 lần độ lệch chuẩn, 2 lần độ lệch chuẩn...), và không phụ thuộc vào đơn vị đo lường ban đầu của r trong phân phối chuẩn.

$$z \sim N(0,1)$$

Khi phân phối được chuẩn hoá, thì $\mu = 0$ nên:

$$r = z \cdot \sigma$$

Để xác định khoảng tin cậy z , chúng ta dựa vào xác suất sai lầm của ước lượng (α):

$$\alpha = 1 - \text{Độ tin cậy}.$$

Theo đó:

$$z = \text{Normsinv}\left(1 - \frac{\alpha}{2}\right) = -\text{Normsinv}\left(\frac{\alpha}{2}\right)$$

Confident	80%	85%	90%	95%	98%	99%
2 – side test z	1,28	1,44	1,645	1,96	2,326	2,85

Tỷ suất sinh lời dự tính của danh mục đầu tư tài chính sau một khoảng thời gian cũng có thể được ước lượng qua công thức:

$$r = \frac{FV_p - PV_p}{PV_p}$$

Trong đó:

- PV_p : Giá trị hiện tại của danh mục đầu tư.
- FV_p : Giá trị tương lai của danh mục đầu tư.

Trong trường hợp tổn thất xảy ra sau một khoảng thời gian thì tỷ suất sinh lời dự tính được trình bày trong hai công thức nêu trên chính là tỷ lệ tổn thất của danh mục đầu tư tài chính. Và $(FV_p - PV_p)$ chính là giá trị tổn thất (Loss). Do vậy:

$$\frac{FV_p - PV_p}{PV_p} = z \cdot \sigma_p$$

$$\frac{\text{Loss}}{PV_p} = z \cdot \sigma_p$$

Do vậy:

$$\text{VaR} = PV_p \cdot z \cdot \sigma_p$$

Ví dụ 6.7:

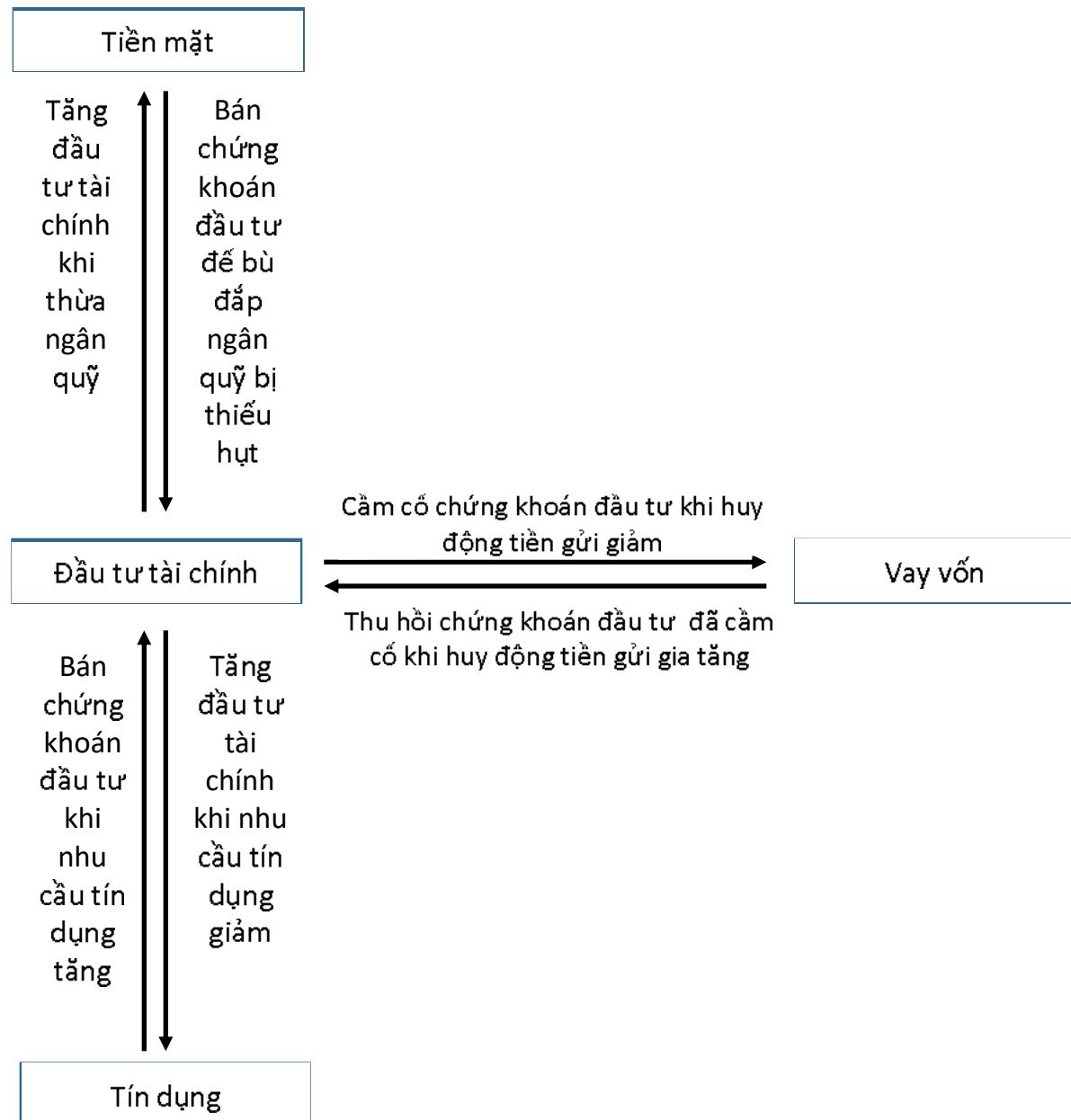
Giả định, NHTM thiết lập danh mục đầu tư trị giá 100 tỷ đồng gồm hai loại chứng khoán A và B đã được trình bày tại các ví dụ 6.1, 6.3 và 6.4 nêu trên.

Chúng ta có thể ước lượng VaR của danh mục đầu tư này với độ tin cậy 95% như sau:

$$\begin{aligned} \text{VaR} &= 100.000.000.000(1,96)(0,0197) \\ &= 3.861.200.000. \end{aligned}$$

6.2 QUẢN TRỊ DANH MỤC ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Danh mục đầu tư tài chính có tầm quan trọng chiến lược đối với hoạt động của NHTM và được xem như là khoản mục giao điểm trên bảng cân đối (Sơ đồ 6.3):



Sơ đồ 6.3

- Khi dự trữ tiền mặt xuống thấp, NHTM sẽ bán các chứng khoán đầu tư để bù đắp ngân quỹ.
- Hoặc khi nhu cầu tín dụng của thị trường gia tăng thì NHTM sẽ bán chứng khoán để đáp ứng nhu cầu, ngược lại, khi nhu cầu tín dụng của thị trường giảm thì NHTM sẽ tăng đầu tư vào chứng khoán để đảm bảo quy mô của tài sản có sinh lời.
- Hoặc khi khả năng huy động tiền gửi của NHTM suy giảm thì các chứng khoán có thể trở thành vật cầm cố để vay vốn trên thị trường.

Nhìn chung, danh mục đầu tư tài chính có thể góp phần tạo nguồn cung thanh khoản cho NHTM, góp phần cân bằng rủi ro thông qua nắm giữ các chứng khoán có chất lượng cao để điều hoà rủi ro từ những khoản cấp tín dụng. Danh mục đầu tư tài chính giúp NHTM đa dạng hóa danh mục tài sản có từ đó giảm được rủi ro do sự giới hạn của khu vực địa lý.

Do tác động quan trọng của danh mục đầu tư tài chính đối với các hoạt động của NHTM như đã phân tích trong các nội dung nêu trên, nên các nhà quản trị ngân hàng cần thiết phải xây dựng chiến lược để quản trị hợp lý các tài sản này, và thường xuyên phải thực hiện tái cấu trúc danh mục theo sự biến động của các tài sản tài chính trên thị trường.

NHTM có nhiều phương án để thiết lập danh mục đầu tư tài chính, bao gồm: Danh mục đầu tư chứng khoán nợ, danh mục đầu tư chứng khoán vốn, danh mục đầu tư hỗn hợp.

6.2.1 Quản trị danh mục đầu tư chứng khoán nợ

Danh mục đầu tư chứng khoán nợ bao gồm các loại cam kết có hoàn trả như tín phiếu, trái phiếu Chính phủ, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu công ty...

- **Tín phiếu và trái phiếu Chính phủ:** Đây là các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và được xếp vào nhóm tài sản phi rủi ro. Tín phiếu là loại chứng khoán ngắn hạn được phát hành theo phương thức chiết khấu thông qua đấu thầu lãi suất trên thị trường mở, tức là, không trả lãi định kỳ nhưng được bán với giá thấp hơn mệnh giá. Trái phiếu là loại chứng khoán trung dài hạn và thường được trả lãi định kỳ hoặc trả một lần khi đáo hạn cùng với vốn gốc (Mệnh giá).
- **Chứng chỉ tiền gửi:** Đây là các loại chứng khoán được trả lãi định kỳ hoặc cuối kỳ, và đa dạng về kỳ hạn gồm loại ngắn hạn hoặc trung dài hạn. NHTM thường huy động vốn bằng loại chứng khoán này nhưng trong trường hợp tạm thời nhàn rỗi NHTM có thể mua chứng chỉ tiền gửi do các NHTM khác phát hành và sử dụng tài sản này như là khoản đầu tư có mức rủi ro thấp.
- **Trái phiếu công ty:** Đây là các loại chứng khoán trung dài hạn do các doanh nghiệp và các định chế tài chính bao gồm cả các NHTM phát hành. Trái phiếu thường được trả lãi định kỳ hàng năm và được xếp vào nhóm tài sản rủi ro, tuy nhiên, tính chất trung dài hạn của loại tài sản này là công cụ để NHTM có thể thực hiện trung hòa rủi ro kỳ hạn giữa danh mục đầu tư tài chính với nguồn tài trợ của danh mục.

Khi quyết định đầu tư vào một loại chứng khoán nợ, NHTM cần phải ước lượng lợi suất đáo hạn được sử dụng như một trong những tiêu chí chọn lựa giữa các loại chứng khoán. Lợi suất đáo hạn (Yield to maturity - YTM) được hiểu là tỷ suất sinh lợi bình quân theo kỳ hạn năm của một loại tài sản tài chính nếu NHTM quyết định mua và nắm giữ tài sản này đến khi đáo hạn. Lợi suất đáo hạn của một chứng khoán nợ được xác định theo công thức:

$$PV = i \cdot F \cdot \frac{1 - \frac{1}{(1 + YTM)^n}}{YTM} + \frac{F}{(1 + YTM)^n}$$

Trong đó:

- PV: Giá mua của chứng khoán.
- i: Lợi suất chứng khoán.
- F: Mệnh giá của chứng khoán.
- n: Số kỳ nhận lợi tức của chứng khoán.

Ví dụ 6.8:

NHTM đang cân nhắc đầu tư vào loại trái phiếu A có mệnh giá 1.000.000đ, lợi suất 8% trả hàng năm, thời gian đáo hạn còn lại 2 năm. Giá bán của trái phiếu trên thị trường hiện tại là 980.000đ.

Lợi suất đáo hạn của trái phiếu được ước lượng như sau:

$$980.000 = 8\% \times 1.000.000 \times \frac{1 - \frac{1}{(1 + YTM)^2}}{YTM} + \frac{1.000.000}{(1 + YTM)^2}$$

Giải phương trình bằng máy tính Casio, ta có $YTM = 9,14\%$.

Danh mục đầu tư chứng khoán nợ có thể được thiết lập theo phương pháp thu động, phương pháp bán chủ động, hoặc phương pháp chủ động.

Danh mục đầu tư thu động được thiết lập theo một chỉ số chuẩn trên thị trường. Các chứng khoán được mua và nắm giữ cho đến khi đáo hạn mà không cần quan tâm đến sự biến động của lãi suất. NHTM có 2 giải pháp: Mua tất cả chứng khoán có trong chỉ số chuẩn; Hoặc mua có chọn lọc, hay còn gọi là kỹ thuật chia nhỏ (Stratified/Cell approach). Chia nhỏ chỉ số là phân chia các chứng khoán trong chỉ số chuẩn thành các nhóm. Sau đó, chọn 1 hoặc 1 số nhóm đại diện cho mỗi chứng khoán tùy thuộc quy mô của nguồn vốn tài trợ, và đầu tư vào mỗi

nhóm theo tỷ trọng của nhóm trong chỉ số chuẩn. Chẳng hạn, nhà quản trị lựa chọn 3 yếu tố phân nhóm danh mục đầu tư chứng khoán nợ gồm: yếu tố 1 (Thời gian đáo hạn bình quân ≤ 5 năm; thời gian đáo hạn bình quân > 5 năm); yếu tố 2 (Chứng khoán Chính phủ; trái phiếu công ty; trái phiếu công ty); yếu tố 3 (Mức độ tín nhiệm A; mức độ tín nhiệm B). Như vậy, nếu kết hợp mỗi tiêu chuẩn của 1 yếu tố với các tiêu chuẩn thuộc các yếu tố khác theo cách chia nhỏ chỉ số như trên thì chúng ta sẽ có 12 (= 2 x 3 x 2) nhóm chứng khoán.

Danh mục đầu tư chứng khoán nợ bán chủ động là loại danh mục được thiết lập theo phương pháp thụ động và quản lý chủ động. Cách thực hiện có thể là: Tối ưu hóa (Optimization approach); hoặc trung hòa rủi ro (Immunization).

Kỹ thuật tối ưu hóa được hiểu là xây dựng danh mục chứng khoán nợ khớp với các nhóm đã chia nhỏ, sau đó, nhà quản trị sẽ lập mô hình để tối đa hóa tỷ suất sinh lời hoặc độ lời (Convexity) của các chứng khoán nợ. Tuy nhiên, danh mục cần được đa dạng hóa để giảm rủi ro phi hệ thống, và chúng ta phải thường xuyên tái cấu trúc danh mục nhằm đảm bảo được mục tiêu tối ưu hóa đã chọn.

Trung hòa rủi ro là kỹ thuật lập danh mục đầu tư chứng khoán nợ có thời gian đáo hạn bình quân khớp với kỳ hạn đầu tư dựa vào đường cong lãi suất (Yield curve). Nhà quản trị có 3 giải pháp trung hòa rủi ro kỳ hạn: Lựa chọn và đầu tư bằng nhau vào từng kỳ hạn (Ladder); Đầu tư vào các chứng khoán có thời gian đáo hạn bình quân gần sát với kỳ hạn đầu tư (Bullet); Đầu tư chuyển đáo hạn về phía trước, và chuyển đáo hạn về phía sau (Barbell).

Thời gian đáo hạn bình quân của danh mục đầu tư chứng khoán nợ có thể được ước lượng dựa theo thời gian đáo hạn bình quân và tỷ trọng của các chứng khoán có trong danh mục:

$$MD_p = \sum_{i=1}^n W_i \cdot MD_i$$

Trong đó:

- MD_p : Thời gian đáo hạn bình quân của danh mục đầu tư.
- MD_i : Thời gian đáo hạn bình quân của chứng khoán i.
- W_i : Tỷ trọng của chứng khoán i trong danh mục.
- n: Số tài sản có trong danh mục đầu tư

Thời gian gian đáo hạn bình quân của một chứng khoán nợ được ước lượng theo công thức:

$$MD = \left(\sum_{i=1}^n \frac{t_i \cdot F}{(1+r)^i} + \frac{n \cdot F}{(1+r)^n} \right) \cdot \frac{1}{PV}$$

Trong đó:

- F: Mệnh giá của tài sản.
- PV: Giá trị hiện tại của tài sản.
- n: Số kỳ chi trả lợi tức còn lại tới khi đáo hạn.

Trong công thức trên, giá trị của chứng khoán nợ được ước lượng theo công thức:

$$PV = i \cdot F \cdot \frac{1 - \frac{1}{(1+r)^n}}{r} + \frac{F}{(1+r)^n}$$

Trong đó:

- i: Lợi suất của tài sản.
- r: Lãi suất thị trường.

Bên cạnh giải pháp trung hòa rủi ro kỳ hạn, nhà quản trị cũng có thể lựa chọn giải pháp khác là trung hòa rủi ro tổng tài sản. Kỹ thuật này được sử dụng khi danh mục đầu tư được tài trợ chủ yếu bằng nợ huy động. Nguyên lý là dựa vào hiện giá của giá trị tài sản ròng:

$$PV_{NA} = PV_A - PV_L$$

Trong đó:

- PV_A : Tổng hiện giá của các chứng khoán trong danh mục.
- PV_L : Hiện giá của giá trị nợ tài trợ cho danh mục.

Khi $PV_{NA} < 0$ thì tình huống này có thể được hiểu là mất khả năng chi trả nợ của danh mục. Do vậy, cần phải khớp dòng tiền của danh mục với nợ tài trợ cho đầu tư ($PV_A \geq PV_L$).

Danh mục đầu tư chứng khoán nợ chủ động được thiết lập bằng cách dự đoán các biến động của đường cong lãi suất, mức chênh lệch lãi suất giữa các loại chứng khoán, năng lực kinh doanh của nhà phát hành (Vốn, công nghệ, nhân sự) ... Trên cơ sở đó, thiết lập và tái cấu

trúc danh mục nhằm đạt mức sinh lời kỳ vọng cao hơn mức sinh lời chung của thị trường. Cách thực hiện, bao gồm: Hoán đổi; dự đoán (Dự báo).

Kỹ thuật dự báo, bao gồm: Dự báo lãi suất (Interest rate anticipation); dự báo mức biến động lãi suất (Interest rate volatility anticipation); dự báo chêch lệch đường cong lãi suất (Yield curve spread).

Khi áp dụng kỹ thuật dự báo, thông thường nhà quản trị sẽ dự báo chêch lệch đường cong lãi suất, thay vì dự báo lãi suất hoặc dự báo mức biến động lãi suất (Xem xét xu hướng biến động lãi suất 2 kỳ hạn khác nhau của 1 loại chứng khoán nợ; Hoặc xem xét xu hướng biến động lãi suất 2 loại chứng khoán nợ tương đương về ngành nghề, chất lượng và coupon).

Kỹ thuật hoán đổi, bao gồm: Hoán đổi lợi suất; hoán đổi thay thế; hoán đổi thời gian đáo hạn (Còn gọi là chiến lược tiếp cận tỷ lệ thu nhập mong đợi. Tức là, liên tục dịch chuyển kỳ hạn của danh mục tài sản đầu tư trên cơ sở dự báo lãi suất và tình hình phát triển kinh tế).

Khi nắm giữ danh mục đầu tư chứng khoán nợ, NHTM có khuynh hướng thực hiện thủ thuật đảo lợi suất chứng khoán đầu tư vào cuối mỗi niên độ, tức là, có sự phối hợp giữa danh mục đầu tư tài chính với danh mục tín dụng nhằm thay đổi các chỉ tiêu sinh lời của NHTM. Cụ thể, trong những niên độ mà NHTM đạt tỷ suất sinh lời cao từ tín dụng, NHTM có xu hướng bán các chứng khoán nợ có lợi suất thấp và mua vào các chứng khoán nợ có lợi suất cao làm của để dành cho niên độ tiếp theo. Ngược lại, khi dự kiến lãi suất thị trường sẽ tiếp tục giảm hoặc NHTM không đạt được kế hoạch lợi nhuận từ hoạt động tín dụng, NHTM có thể bán các chứng khoán có lợi suất cao hơn lãi suất hiện có trên thị trường, đồng thời, mua lại các chứng khoán có lợi suất thấp hơn.

6.2.2 Quản trị danh mục đầu tư chứng khoán vốn

Danh mục đầu tư chứng khoán vốn có thể được thiết lập theo phương pháp thụ động, hoặc phương pháp chủ động.

Danh mục chứng khoán vốn thụ động được thực hiện bằng cách mua cổ phiếu dựa theo một chỉ số chuẩn đã chọn (Chẳng hạn, chỉ số VN30), và nắm giữ lâu dài. Tuy nhiên, danh mục cũng cần được cơ cấu lại khi: Tái đầu tư cổ tức được nhận hàng năm; có sự hợp nhất cổ phiếu; có các cổ phiếu bị loại khỏi danh sách trong chỉ số chuẩn.

Việc lặp lại một chỉ số chuẩn thường bị hạn chế bởi nguồn lực đầu tư và mỗi cổ phiếu có thời điểm chi trả cổ tức khác nhau nên việc tái đầu tư bị phân tán, do vậy, có thể bị mất những

cơ hội đầu tư tốt. Thông thường, NHTM có thể đầu tư bằng cách chọn nhóm mẫu dựa theo chỉ số chuẩn, tức là chọn một nhóm các chứng khoán đại diện và đầu tư theo tỷ trọng tương ứng trong chỉ số chuẩn.

Cách đầu tư theo chọn nhóm mẫu giúp hạn chế được chi phí giao dịch vì số lượng chứng khoán mua vào ít, tuy nhiên, danh mục này có thể không đảm đạt lợi suất như chỉ số chuẩn.

Danh mục cổ phiếu chủ động được hiểu là mua/bán ra các chứng khoán được định giá thấp hơn/cao hơn giá trị. Cần lưu ý là chúng ta phải xác định được tỷ trọng các chứng khoán trong danh mục sao cho có thể đạt mức đa dạng hóa cao nhất.

Việc xác định giá trị của cổ phiếu trong danh mục đầu tư là tương đối phức tạp không đơn giản như xác định giá trị của trái phiếu, có nhiều phương pháp khác nhau tùy thuộc vào thời gian xác định giá trị và thông tin có thể thu thập liên quan đến chứng khoán. Trên thực tế, rất khó ước lượng được dòng tiền của cổ phiếu trong tương lai, nên phương pháp ước lượng giá trị cổ phiếu theo dòng tiền là không khả thi, đặc biệt, khi cần phải ước lượng giá trị cho nhiều cổ phiếu trong một danh mục đầu tư. Do vậy, phương pháp tương đối phù hợp để ước lượng giá trị cổ phiếu là dựa vào phân phối xác suất của từng tài sản. Khoảng thời gian ước lượng nên từ 1 năm đến 3 năm theo như kết quả nghiên cứu của ba nhà kinh tế học của Mỹ đã được trao giải Nobel kinh tế năm 2013:

- Theo Fama: Các thông tin mà nhà đầu tư có thể biết được về một loại chứng khoán đều được phản ánh trong giá của chứng khoán đó, và giá của chứng khoán luôn phản ứng kịp thời với những thông tin mới xuất hiện (Efficient market theory: Lý thuyết thị trường hiệu quả).
- Theo Shiller: Có những bằng chứng về sự bất hợp lý, những hành vi không hiệu quả của thị trường (Điều này đối lập lý thuyết thị trường hiệu quả của Fama) => Giá của cổ phiếu thường biến động nhanh hơn nhiều so với cổ tức. Nhà đầu tư có thể nhận ra khi giá tài sản đã tăng đến một mức tách rời khỏi các yếu tố cơ bản cấu thành nên giá trị.
- Theo Hansen: Có thể sử dụng thống kê để kiểm nghiệm các mô hình kinh tế => Kết quả kiểm nghiệm đã giúp chỉ ra rằng các lý thuyết về giá tài sản của Fama và Shiller trước đây đều phải biến đổi rất nhiều mới có thể giải thích được.

Trên cơ sở đó, ba nhà kinh tế học đã phát hiện “Không có cách nào để dự đoán được giá của chứng khoán sẽ tăng hay giảm trong một khoảng thời gian ngắn (Vài ngày hay vài tuần),

nhưng có thể thấy được quá trình biến động trên diện rộng của giá các loại tài sản này trong một khoảng thời gian dài hơn". Kết luận này vừa gây ngạc nhiên vừa gây mâu thuẫn.

Từ gợi ý của các nhà kinh tế học nêu trên, trong nội dung bài này, để ước lượng giá cổ phiếu chúng ta dựa vào quy luật tỷ suất sinh lời theo giá của cổ phiếu trong khoảng thời gian Δt tuân theo quy luật phân phối logarit chuẩn (Lognormal distribution):

$$\frac{\Delta PV}{PV_0} \approx \varnothing \left(\left(\mu - \frac{\sigma^2}{2} \right) \cdot \Delta t; \sigma \cdot \sqrt{\Delta t} \right)$$

Trong đó:

- μ : Tỷ suất sinh lời theo biến động giá của chứng khoán trung bình hàng ngày trong khoảng thời gian ước lượng.
- Δt : Khoảng thời gian ước lượng (Tính theo kỳ hạn năm).
- PV_0 : Giá của chứng khoán trong quá khứ.

Ta có:

$$\frac{\Delta PV}{PV_0} = \Delta \ln(PV)$$

$$\frac{\Delta PV}{PV_0} = \ln(PV) - \ln(PV_0)$$

Như vậy:

$$\ln(PV) \approx \varnothing \left(\ln(PV_0) + \left(\mu - \frac{\sigma^2}{2} \right) \cdot \Delta t; \sigma \cdot \sqrt{\Delta t} \right)$$

Đặt $T = \Delta t$.

$$\ln(PV_0) + \left(\mu - \frac{\sigma^2}{2} \right) T - z \cdot \sigma \cdot \sqrt{T} \leq \ln(PV) \leq \ln(PV_0) + \left(\mu - \frac{\sigma^2}{2} \right) T + z \cdot \sigma \cdot \sqrt{T}$$

Ví dụ 6.9:

Cách đây 1 năm, cổ phiếu A có giá 40.000đ. Phân phối xác suất của tỷ suất sinh lời theo biến động giá của chứng khoán này có kỳ vọng bình quân hàng ngày là 16% với độ lệch chuẩn 3%.

Có thể ước lượng giá trị của cổ phiếu A với độ tin cậy 95%:

$$\ln(PV) \approx \phi \left(\ln(40.000) + \left(16\% - \frac{3\%^2}{2} \right) \cdot 1; 3\% \sqrt{1} \right)$$

$$10,756 - 1,96.0,03 \leq \ln(PV) \leq 10,756 + 1,96.0,03$$

$$e^{10,697} \leq PV \leq e^{10,815}$$

$$44.240 \leq PV \leq 49.761$$

Theo quy định bước giá của thị trường chứng khoán Việt Nam, thì giá của cổ phiếu A nằm trong đoạn từ 44.300đ đến 49.700đ.

6.2.3 Danh mục đầu tư hỗn hợp.

Danh mục đầu tư hỗn hợp là sự kết hợp chứng khoán rủi ro với chứng khoán phi rủi ro dựa theo nguyên lý của mô hình CAPM (Capital asset pricing model).

Cách thiết lập và quản trị danh mục đầu tư hỗn hợp được dựa theo danh mục đầu tư chứng khoán vốn. Tuy nhiên, ưu tiên đầu tư vào các chứng khoán thuộc ngành có xu hướng phát triển tốt, và các chứng khoán tạm thời bị định giá thấp.

6.3 PHÒNG NGỪA RỦI RO TRONG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẰNG CÔNG CỤ PHÁI SINH

Các công cụ phái sinh bao gồm hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng quyền chọn cũng được sử dụng phổ biến để phòng ngừa rủi ro đối với tài sản tài chính. Cách sử dụng các công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro cho hoạt động đầu tư tài chính về cơ bản cũng tương tự như trong phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá. Chẳng hạn, NHTM đang nắm giữ loại cổ phiếu A có giá trị thị trường hiện tại là 15.000đ, và lo ngại giá cổ phiếu này sẽ giảm sâu nên NHTM bán một quyền chọn mua cổ phiếu này với giá thực hiện là 15.000đ. Giả định, giá của cổ phiếu A trên thị trường giảm theo như dự kiến thì NHTM có thể bù đắp được thiệt hại bằng khoản phí quyền chọn đã thu.

BÀI TẬP

Bài 1: Trái phiếu có mệnh giá 10.000.000đ, lợi suất 9% trả hàng năm, thời gian đáo hạn còn lại 3 năm. Giá định, NHTM mua trái phiếu này với giá 9.850.000đ và nắm giữ đến khi đáo hạn thì tỷ suất sinh lợi đạt được là bao nhiêu?

Bài 2: Giả định, cấu trúc kỳ hạn lãi suất hiện tại có dạng phẳng, bằng 14%. NHTM thiết lập danh mục đầu tư tài chính có kỳ hạn 3 năm trị giá 50.000.000đ gồm các chứng khoán:

- Trái phiếu A: Coupon 16%, thời gian đáo hạn 2 năm.
- Trái phiếu B: Coupon 18%, thời gian đáo hạn 4 năm.

Cả 2 loại trái phiếu đều trả lãi hàng năm, và có mệnh giá 1.000.000đ. Yêu cầu:

- a. NHTM phải đầu tư vào mỗi loại chứng khoán bao nhiêu tiền để có thể trung hòa rủi ro kỳ hạn?
- b. Cuối năm thứ nhất, giả định lãi suất thị trường giảm còn 12% thì NHTM cơ cấu lại danh mục đầu tư như thế nào để trung hòa rủi ro kỳ hạn?

Bài 3: Cổ phiếu X đã giảm giá nhiều phiên liên tục trên thị trường, và mức giá mở cửa thị trường hiện tại là 131.000đ, NHTM đang cân nhắc nắm giữ loại cổ phiếu này nhưng có 2 quan điểm:

- Nhận định thứ nhất kỳ vọng rằng giá cổ phiếu X sẽ tiếp tục giảm nên đưa ra chiến lược đầu cơ ở mức giá 129.000đ.
- Nhận định thứ hai kỳ vọng rằng giá cổ phiếu X sẽ tăng nên đưa ra chiến lược đầu cơ ở mức giá 133.000đ.

Yêu cầu: Trình bày cách sử dụng hợp đồng phái sinh theo mỗi quan điểm đầu tư?

Bài 4: Cổ phiếu A đang được giao dịch với giá 12.000đ. Các giao dịch quyền chọn của cổ phiếu này trên thị trường hiện tại như sau:

- Quyền chọn mua cổ phiếu này kỳ hạn 1 năm với giá thực hiện 12.000đ có giá 1.000.000đ cho mỗi lô 1.000 cổ phiếu.
- Quyền chọn bán cổ phiếu này kỳ hạn 1 năm với giá thực hiện 12.000đ có giá 800.000đ cho mỗi lô 1.000 cổ phiếu.

Nếu một loại trái phiếu Chính phủ có giá trị 120.000đ vào thời điểm 12 tháng sau thì giá của trái phiếu này là bao nhiêu ở hiện tại, giải thích?

Bài 5: Cổ phiếu B đang có giá bán 18.000đ. Phân phối xác suất của tỷ suất sinh lời theo biến động giá của cổ phiếu này trong khoảng thời gian đo lường 3 năm có kỳ vọng bình quân hàng ngày là 8% với độ lệch chuẩn 0,015.

Yêu cầu: Ước lượng giá trị của cổ phiếu X sau 3 năm với độ tin cậy 95%?

Bài 6: Cổ phiếu K có giá bán qua các năm như sau:

Năm	Giá
1998	24.000
1999	28.400
2000	38.000
2001	42.000
2002	37.000
2003	38.000
2004	32.700
2005	39.600
2006	38.200
2007	31.800
2008	41.300
2009	38.100
2010	42.000
2011	38.000
2012	34.400

Yêu cầu: Xác định tỷ suất sinh lời kỳ vọng và rủi ro của cổ phiếu này?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bank management and financial service (7th edition) - Peter Rose, McGraw-Hill, 2008.
2. Mathematics of banking and finance – Dennis Cox, Jonh Wiley, 2006.
3. Quản trị NHTM (Ấn bản thứ 4) - Dịch sách của Peter Rose, NXB Tài chính, 2001.
4. Quản trị ngân hàng - Nguyễn Văn Tiến, NXB Thống Kê, 2013.
5. Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng - Nguyễn Văn Tiến, NXB Thống Kê, 2005.
6. Quản lý thanh khoản trong ngân hàng - Rudolf Duttweiler, Nhà xuất bản tổng hợp TP.HCM, 2010.